

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho 21 nghề trình độ sơ cấp
áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề
nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới
03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban
hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề
nghiệp;*

*Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 02/BC-HĐTĐ ngày 22 tháng 02 năm
2023 của Hội đồng thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật;*

*Theo đề nghị của của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số
38/ TTr -SLĐTBXH ngày 17 tháng 3 năm 2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng
thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật cho 21 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong
lĩnh vực nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày 10 tháng 02 năm 2023).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho 21 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm các nghề như sau:

1. Nghề Kỹ thuật làm bánh.
2. Nghề Nghiệp vụ lưu trú.
3. Nghề Nghiệp vụ nhà hàng.

4. Kỹ thuật pha chế đồ uống.
5. Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính.
6. Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng).
7. Điện dân dụng.
8. Kỹ thuật chế biến món ăn.
9. Sản xuất Mây tre đan (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công).
10. May công nghiệp.
11. Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả.
12. Trồng cây có múi.
13. Trồng dâu - nuôi tằm.
14. Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, bò.
15. Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà.
16. Sửa chữa máy nông nghiệp.
17. Điện tử dân dụng.
18. Hàn điện.
19. Trồng và nhân giống nấm.
20. Trồng rau an toàn.
21. Lắp đặt điện nội thất.

(Chi tiết như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các nghề nêu tại Điều 1; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật làm bánh được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Thực hiện an toàn – an ninh tại nơi làm việc	45	15	28	2
MĐ 02	Chế biến bánh truyền thống Việt Nam	105	30	71	4
MĐ 03	Chế biến rau câu	75	15	57	3
MĐ 04	Chế biến bánh Á - Âu	75	15	57	3
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH

Tên nghề: **KỸ THUẬT LÀM BÁNH**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp - Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2,14	75 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	12,5	225 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	1,72
2	Laptop	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	1,72
3	Bảng trắng đa năng	Loại thông dụng trên thị trường; Có khả	7,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		năng sử dụng như màn chiếu	
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,72
5	Loa	Loa vệ tinh VE-28	1,72
6	Ăm siêu tốc	Loại thông dụng trên thị trường; Công suất $\geq 2200W$	1,43
7	Bàn sơ chế (nhào bột)	Chất liệu inox 1m2 x 2m	5,71
8	Bếp gas đôi	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
9	Bếp từ đơn	Loại thông dụng trên thị trường; Công suất: 2000W	4,57
10	Bộ cối chày	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: gỗ	1,15
11	Bộ dao	Loại thông dụng trên thị trường	3,86
12	Bộ đĩa trắng tròn	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu sứ trắng 18cm – 22cm -28cm	3,86
13	Bộ đĩa trắng vuông	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu sứ trắng 18cm – 22cm -28cm	3,03
14	Bộ khay	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox (hình chữ nhật) 20cm x 30cm, 25cm x 35cm	3,42
15	Bộ khuôn tròn	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu nhôm 12cm x 7cm, 15cm x 7cm	3,71
16	Bộ nồi hấp	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox	3,14
17	Bộ rổ nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	3,57
18	Bộ Thớt gỗ	Loại thông dụng trên thị trường 30cm – 35cm	2,85
19	Bộ Thớt nhựa	Loại thông dụng trên thị trường 30cm – 35cm – 40cm	3,29
20	Bộ xoong	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox	5,28
21	Bọc drap	Loại thông dụng trên thị trường	2,71
22	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử; Loại 5kg	7,43
23	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử; Loại 3kg mini thông minh	7,43
24	Cây cán bột	Chất liệu: gỗ; dài 30cm – 40cm	1,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Cây dầm nhựa quây bột	Chất liệu: nhựa; dài 30cm	0,86
26	Chảo chống dính	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu đá 26cm – 30cm	2,89
27	Chảo sâu lòng	Loại thông dụng trên thị trường; Chống dính 30cm – 35cm - 40cm	2,49
28	Chén ăn cơm	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu sứ trắng	6,86
29	Đũa ăn	Loại thông dụng trên thị trường	6,28
30	Đũa nấu	Loại thông dụng trên thị trường	6,28
31	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: nhựa	0,57
32	Đuôi bánh choux	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: inox.	0,23
33	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP; Kích thước: 41 x 25.5 x 16.5 cm	0,51
34	Kệ đựng chén bát	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox 3 tầng	6,57
35	Kệ đựng dao	Loại thông dụng trên thị trường	5,43
36	Khuôn bánh bông lan	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: inox; Nhiều kích cỡ	1,14
37	Khuôn bánh cống	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox 5cm x 7cm, có cán dài 15cm	0,11
38	Khuôn bánh da lợn	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu nhựa 4cm x 5cm	0,11
39	Khuôn bánh dứa	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: nhựa	0,11
40	Khuôn bánh há cảo	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: nhựa	0,11
41	Khuôn bánh in	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu nhôm (nắp rời có tạo hình hoa) 4cm x 4cm	0,11
42	Khuôn bánh kẹo hạt	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox (hình chữ nhật) 3cm x 5cm	0,11
43	Khuôn bánh phục	Loại thông dụng trên thị trường; Chất	0,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	linh	liệu nhựa (khuôn 6 bánh có tạo hình)	
44	Khuôn bánh pía	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: gỗ	0,11
45	Khuôn bánh pizza	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: inox.	0,11
46	Khuôn bánh tarte	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: inox.	0,23
47	Khuôn bánh trung thu	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: nhựa; Đường kính 10cm	0,23
48	Khuôn hình chữ nhật	Chất liệu: inox; 20x30cm	0,92
49	Khuôn hoa mai	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu nhôm 7cm x 3cm	3,42
50	Lò nướng	Sanaky 120L	1,14
51	Máy đánh trứng	Blustone	0,57
52	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Công suất $\geq 1200W$; Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	2,57
53	Nồi bếp từ	Loại có dung tích $\geq 280ml$	4,57
54	Rây bánh lọt	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu inox có lỗ lớn 10cm x 15cm	0,11
55	Rây bột	Loại thông dụng trên thị trường; Chất liệu: nhôm 15cm x 7cm	3,99
56	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5cm$	4,28
57	Thìa dài kim loại	Loại thông dụng trên thị trường	3,99
58	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường; Công suất: 0.12 kW	7,86
59	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình khí CO_2	MT3 3kg	0,05
	Bình bột	MFZ (ABC)	0,05
	Cát	Cát biển	0,05
	Xẻng	820mm CA0703 C-MART	0,05
	Thang chữa cháy	3,5m theo thông tư 150 BCA	0,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Còi báo động</i>	MS-190; Sử dụng điện DC 12; Còi bằng sắt; Tiếng hú báo động ~ 100 dB	0,05
	<i>Kệng</i>	- Chất liệu thép - Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy - Màu sắc: Màu đỏ phòng cháy chữa cháy - Móc treo kệng và búa gõ kệng chuyên dụng.	0,05
	<i>Xô</i>	Chất liệu tôn, Inox Màu sắc . Trắng bạc ; Loại:10 lít	0,05
	<i>Tiêu lệnh chữa cháy</i>	Bảng tôn kích thước 32x52cm	0,05
	<i>Nội quy phòng cháy, chữa cháy</i>	Bảng MICA 400mm x 600mm x 2mm	0,05
60	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Tủ kính</i>	Ngang 30 x sâu 15 x cao 40cm	0,1
	<i>Các dụng cụ sơ cứu</i>	Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế (Bộ A)	0,1
	<i>Cáng cứu thương</i>	- Khung bằng ca bằng hợp kim nhôm - Kích thước bằng ca: 215 x 52 x 15 cm - Kích thước gấp làm 4: 56 x 22 x 20 cm - Tải trọng: 159 Kg	0,1
61	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
62	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Ống kính cố định: 3.6mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 Chất liệu: Kim loại+nhựa - Đầu ghi hình camera IP Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264. Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel. Băng thông tối đa 320Mbps. - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0.42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Tivi: Độ phân giải: 4K Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD Tần số quét thực: 60 HZ Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring Tổng công suất loa: 20W Kết nối Internet: Cổng mạng LAN Wifi USB: 1 cổng USB A	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bơ tươi	Kg	Anchor	0,23
2	Bọc Wrap	Cây	Mango 30cm	0,11
3	Bột bánh dẻo	Kg	Sanh ký	0,06
4	Bột bắp	Kg	Meizan	0,03
5	Bột cà phê	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
6	Bột gạo	Kg	Vĩnh thuận	0,43

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Bột há cảo	Kg	Vĩnh thuận	0,06
8	Bột mỳ	Kg	Bake choice	0,57
9	Bột năng	Kg	Vĩnh thuận	0,43
10	Bột nêm	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
11	Bột nếp	Kg	Vĩnh thuận	0,43
12	Bột nếp Nhật	Kg	Mikko	0,06
13	Bột ngọt	Kg	Ajinomoto	0,02
14	Bột nở	Hộp	1 kg	0,03
15	Bột quế	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
16	Cà chua chín	Kg	Tươi	0,03
17	Cà phê gói	Gói	Nescafe	0,29
18	Cà rốt	Kg	Tươi, không dập	0,04
19	Chà bông heo	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
20	Chocolate đen	Kg	Marou	0,06
21	Chuối xứ	Kg	Đều trái, chín đều không bị đen	0,14
22	Cơm sầu riêng	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,09
23	Cốt dừa lon	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	1,43
24	Cream cheese	Kg	Anchor	0,01
25	Củ gừng	Kg	Đều củ khô, không bị mốc	0,03
26	Củ tỏi	Kg	Đều củ khô, không bị mốc	0,06
27	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,71
28	Đậu đen	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,14
29	Đậu đỏ	Kg	Khô, đều hạt	0,06
30	Đậu nành	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
31	Dầu ô liu	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Đậu phộng hạt	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
33	Dâu tây	Kg	Tươi	0,03
34	Đậu xanh (hạt)	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
35	Đậu xanh (tróc vỏ)	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,29
36	Đậu xanh cà	Kg	Đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,17
37	Dứa	Quả	Tươi	0,11
38	Dừa sợi	Kg	Màu trắng, dừa bánh tẻ không quá già	0,22
39	Dừa xay	Kg	Màu trắng, không bị chua	0,11
40	Dừa xiêm	Quả	Tươi	0,46
41	Đường cát trắng	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	4,00
42	Đường cát vàng	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,87
43	Đường thốt nốt	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,29
44	Ga	Bình	12kg	0,29
45	Giấy lót khuôn (không thấm dầu)	Cây	Goodbake	0,14
46	Hạnh nhân bột	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
47	Hạnh nhân lát	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
48	Hành tây	Kg	Tươi	0,01
49	Hành tím	Kg	Đều củ khô, không bị mốc	0,09
50	Hạt dẻ	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,14
51	Hạt điều	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
52	Hạt dưa	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
53	Hạt hạnh nhân	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			ràng.	
54	Hạt hướng dương	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
55	Hạt óc chó	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
56	Hạt sen tươi	Kg	Đều hạt, trắng tươi, không bị đen	0,14
57	Hạt tiêu	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
58	Kem sữa tươi	Lít	Rich's	0,11
59	Khăn lau màu	Cái		1,57
60	Khăn lau trắng	Cái		1,57
61	Khuôn giấy bánh bông lan	Cây	Ly cứng, cây 50 cái	0,11
62	Lá cẩm	Kg	Tươi	0,06
63	Lá chuối	Kg	Tươi không bị héo vàng	0,57
64	Lá dứa	Bó	Tươi không bị héo vàng	3,14
65	Lá oregano khô	Hũ	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
66	Lạp xưởng	Kg	Hiệu Vissan	0,03
67	Mạch nha	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
68	Mắm	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
69	Mật ong	Lit	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
70	Màu thực phẩm màu vàng	Chai	Chai 60ml. Unicorn	0,06
71	Màu thực phẩm màu xanh	Chai	Chai 60ml. Unicorn	0,06
72	Màu thực phẩm xanh, vàng, đỏ	Chai	Chai 60ml. Unicorn	0,17
73	Mè đen	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
74	Mè trắng	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
75	Men khô	Kg	Mauripan	0,03
76	Men nở	Gói	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,29
77	Mít thái	Kg	Tươi	0,11
78	Muối	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
79	Mứt bí đao	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,03
80	Nấm mèo	Kg	Không mốc	0,01
81	Nếp	Kg	Nếp tròn, thơm, đều hạt, còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,14
82	Nho	Kg	Tươi	0,06
83	Nho khô	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
84	Nho khô xanh	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
85	Nước cốt dừa lon	Lon	Wonderfarm, 500ml	0,86
86	Nước hoa bưởi	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
87	Nước lau bếp ga	Chai	Gift	0,23
88	Nước lau nhà	Chai	Sunlight	0,23
89	Nước rửa chén	Chai	Sunlight	0,34
90	Nước tro tàu	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
91	Ớt tươi	Kg	Tươi, sáng màu	0,06
92	Phô mai	Kg	Mozzarella	0,06
93	Rau câu dẻo	Gói	Jelly10gr	2,29
94	Rau câu giòn	Gói	Hiệu con cá Thái Lan 10gr	2,29
95	Rong biển	Kg	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,01
96	Sâm dứa	Chai	Golden Farm	0,06
97	Sữa đặc	Hộp	Ông thọ 380ml	0,86
98	Sữa tươi	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,28
99	Thanh long	Kg	Tươi	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
100	Thịt ba chỉ	Kg	Tươi, thơm thịt săn chắc	0,29
101	Thịt nạc dăm	Kg	Tươi, thơm thịt săn chắc	0,29
102	Thịt nạc vai	Kg	Thịt tươi	0,06
103	Tiêu hạt	Kg	Khô, đều hạt	0,01
104	Tôm bạc	Kg	25con/1kg, tươi ngon	0,06
105	Tôm thẻ	Kg	Tươi, sáng màu, không bị đen đầu	0,29
106	Trứng cút	Quả	Trứng mới, không bể	1,14
107	Trứng gà	Quả	Trứng mới, không bể	5,43
108	Trứng vịt muối	Quả	Tươi	1,14
109	Va ni	Hộp	1 kg	0,03
110	Va ni sữa	Hũ	Rayness 28 ml	0,06
111	Vani nước	Chai	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,14
112	Xoài chín	Kg	Tươi	0,06
113	Xúc xích	Kg	Hiệu Vissan	0,03
114	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
115	Văn phòng phẩm (Bút, vở...)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
116	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,03
117	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
118	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
119	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng học thực hành	4,0	240	960

Phụ lục 02
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghiệp vụ lưu trú được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ Sơ cấp Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Thực hiện an toàn – an ninh trong khách sạn	45	15	28	2
MĐ 02	Giao tiếp trong khách sạn	45	15	28	2
MĐ 03	Phục vụ buồng	135	30	100	5
MĐ 04	Chăm sóc khách lưu trú	75	15	57	3
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ

Tên nghề: **NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2,14	75 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	12,5	225 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- RAM: 1 x 4GB DDR4/2666 MHz - Màn hình: 15.6” inch FHD - Ổ đĩa cứng: HDD 1TB SATA3 C10	10,1

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Hệ thống âm thanh bao gồm: Âm ly, Micro, Loa	- Phù hợp với công suất loa - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất loa $\geq 20W$	3,5
3	Máy chiếu + màn chiếu:	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	10,1
4	Bút chiếu	- Ø Bút chỉ laser (1 bút)- Logitech - Hãng sản xuất: Logitech - Các nút trình chiếu tích hợp - Phạm vi hoạt động 50 foot với công nghệ không dây 2.4 GHz - Bút laze màu đỏ với đèn LED chỉ báo - Cắm vào là sử dụng, không yêu cầu phần mềm - Đầu thu có thể cất trữ và hộp đựng - Đèn chỉ báo mức pin - Công tắc bật/tắt - Sản phẩm bao gồm: Bút trình chiếu chuyên nghiệp của Logitech, đầu thu mini không dây, 2 pin AAA, hộp đựng hướng dẫn sử dụng.	10,1
5	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Hãng sản xuất: Tân Hà - Kích thước mặt Bảng: (60 x 100)cm - KT giá đỡ: (60 x 100)cm & (90 x 120)cm - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Màu sắc: Trắng - Trọng lượng: 10kg	0,86
6	Tivi samsung	- Kích thước màn hình: 65 inch - Hệ điều hành, giao diện: Tizen OS - Độ phân giải: 4K Ultra HD (3.840 x 2.160px) - Sắc Màu Tinh Thể Động mang đến tỷ sắc màu - Điều khiển thông minh One Remote tối ưu mọi kết nối - Công nghệ xử lí hình ảnh: UHD	3,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Dimming, Micro Dimming Pro, 4K HDR (High Dynamic Range) HDR. - Công nghệ âm thanh: Dolby Digital Plus, DTS Codec - Tổng công suất loa: 20W, số lượng loa: 2CH - Cổng WiFi: Có Cổng Internet (LAN) - Cổng HDMI: 3 cổng, Cổng Optical: Có Cổng AV in (Composite / Component), Cổng USB: 2 cổng - Hệ điều hành - Giao diện: Tizen OS Trình duyệt web, Tìm kiếm bằng giọng nói - Kích thước có chân đế: (1457,5 x 922,8 x 387,3)mm - Kích thước không chân đế: (1457,5 x 837,3 x 60,2)mm - Khối lượng có chân đế: 28 kg, không chân đế: 25,1 kg - Sản xuất: Samsung Việt Nam.	
7	Tủ lạnh	Model: FR-51CD - Hãng sản xuất: Funiki - Tổng dung tích: 50 lít - Điện áp: 220V; Tần số: 50HZ; Khối lượng: 5kg.	3,9
8	Máy điều hòa	- Điện áp/tần số/pha: 220-240/50/1 - Công suất làm lạnh (Btu/h): 18000 - Điện năng tiêu thụ nhỏ nhất - lớn nhất (W): 1800 (500 - 1950) - Dòng điện (A): 8.1 - Hiệu suất năng lượng CSPF: 4.57 - Khử ẩm (L/h): 1.8; Lưu lượng gió khối trong (mét khối/h): 950 - Độ ồn khối trong (dB) (cao/trung bình/thấp): 44/34/41 - Độ ồn khối ngoài (dB): 53 - Kích thước dàn lạnh (mm): 943 x 300 x 245, dàn nóng (mm): 715 x 540 x 240 - Trọng lượng dàn lạnh/nóng (kg): 10/25 - Môi chất: R32	3,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước ống nối (lông/hoi) (mm): 6/12	
9	Máy hút bụi	- Chức năng: Hút bụi / hút nước - Dung tích: 15L - Công suất: 1.000W - Điện áp: (220 – 240)V - Chiều cao: 55cm - Đường kính thân: 345mm - Chế độ làm mát: Bằng không khí - Lưu lượng khí: 48L/S - Áp lực hút: 210mBar - Dây dài: 7m - Đường kính ống: 36mm.	3,9
10	Giường ngủ các loại: Giường đôi + giường đơn	- Giường đôi: SL 01 cái + Kích thước (180 x 200) cm + Tap đầu giường (W x D x H): (450 x 400 x 500)mm: SL 01 cái + Nệm bông ép Liên á (180 x 200 x 20)cm: SL 01 cái + Chất liệu: Gỗ Sồi Nga + Màu sắc: Màu tự nhiên của Gỗ Sồi hoặc sơn PU màu cánh dán - Giường đơn: SL 01 cái + Kích thước: (160 x 200) cm + Tap đầu giường (W x D x H): (500 x 420 x 450)mm: SL 01 cái + Nệm bông ép Liên á (160 x 200 x 20) cm: SL 01 cái + Chất liệu: Gỗ Sồi Nga + Màu sắc: Màu tự nhiên của Gỗ Sồi hoặc sơn PU màu cánh dán + Kèm vật giường bằng gỗ tự nhiên, tương thích với kích thước giường	3,9
11	Đồ vải trải giường đôi và đơn	- Giường đôi: SL 01 bộ + Kích thước: (180 x 200) cm Mỗi bộ bao gồm: + Ga trải giường 100% cotton vải trắng kẻ (240 x 260) cm: SL 01 chiếc + Vỏ chăn 100% cotton vải trắng kẻ	4,7

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		(240 x 260) cm: SL 01 chiếc + Ruột chăn đôi (240 x 260) cm: SL 01 chiếc + Tấm bảo vệ nệm đôi: SL 01 chiếc + Vỏ gối 100% cotton vải trắng kẻ: (50 x 70)cm: SL 01 chiếc + Ruột gối nằm bông tinh khiết: (50 x 70) cm: SL 01 chiếc + Gối trang trí (Gồm ruột + vỏ) : SL 01 bộ + Dải trang trí giường đôi: SL 01 chiếc +Tấm phủ giường (240 x 290)cm: SL 01 chiếc - Giường đơn: SL 01 bộ + Kích thước: (160 x 200) cm Mỗi bộ bao gồm: + Vỏ chăn đơn 100% cotton vải trắng kẻ (180 x 260)cm: SL 01 chiếc + Drap giường đơn 100% cotton vải trắng kẻ (180 x 260)cm: SL 01 chiếc + Ruột chăn đơn (180 x 260)cm: SL 01 chiếc + Tấm bảo vệ nệm đơn: SL 01 chiếc + Vỏ gối 100% cotton vải trắng kẻ: (50 x 70) cm: SL 01 chiếc +Ruột gối nằm bông tinh khiết: (50 x 70) cm: SL 01 chiếc + Gối trang trí (Gồm ruột + vỏ): SL 01 bộ + Dải trang trí giường đơn: SL 01 chiếc + Tấm phủ giường (240 x 290)cm: SL 01 chiếc	
12	Tủ quần áo	Loại gỗ: Gỗ công nghiệp, MDF xoan đào, Kích thước: 1m2 x 2m,Có 5 móc áo nhựa, KT (L x W x H): (430 x 25 x 250) mm.	3,9
13	Móc treo quần áo	Chất liệu gỗ tự nhiên. Đầu móc bằng inox chống rỉ sét. Dài 38 cm	4,18
14	Két an toàn cá nhân	- Kích thước két (H x W x D): (230 x 430 x 360) mm	3,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Thích hợp cất giữ vật dụng cá nhân: Laptop 14 inches, ipad 12,9 inches, điện thoại, file đựng hồ sơ, tiền bạc, trang sức, đồng hồ..... - Chống dịch chuyển kết sắt (Cố định bằng vít) - Sử dụng mã số hoặc tất cả thẻ từ ATM; Quản lý bằng mã số, chìa khóa, thiết bị cầm tay - Xem được chi tiết lịch sử đóng mở 100 lần gần nhất thông qua thiết bị cầm tay truy xuất ra phần mềm quản lý - Chất liệu: Thép sơn tĩnh điện, màu trắng - Trọng lượng: 16 kg - Độ dày kết: 2 mm.	
15	Giá hành lý	- Chất liệu: Gỗ công nghiệp sơn PU - Kích thước (L x W x H): (600 x 450 x 670) mm - Kiểu dáng chữ X có thể xếp lại được.	3,9
16	Bàn ghế làm việc phòng ngủ bao gồm: Bàn làm việc, bàn sử dụng tầng chân chụp cách điệu, hộc tủ di động, ghế xếp	+ Bàn làm việc: Chất liệu gỗ melamine, kích thước (R x S x C): (1.200 x 600 x 750) + Hộc tủ di động: Chất liệu gỗ melamine; Có 1 cánh mở trên , 1 ngăn kéo dưới; KT: (400 x 500 x 620)mm + Ghế xếp: Chất liệu gỗ	3,9
17	Điện thoại để bàn	- Loại bấm số sử dụng thông dụng - Âm thanh nghe gọi đảm bảo rõ ràng, chân thực - Kích thước nhỏ gọn: (203 x 130 x 75) mm - Công lắp đặt + cáp + vật tư	4
18	Bộ bàn trà	- Bàn với khung gỗ tự nhiên mặt tròn + Kích thước (R x S x C): (600 x 600 x 550) mm + Chất liệu: Gỗ tự nhiên - Ghế khách sạn chất liệu sử dụng gỗ tự nhiên, đệm tựa bọc nỉ + Số lượng ghế: 2	3,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		+ Kích thước (R x S x C): (540 x 580 x 805).	
19	Đèn đứng	- Quy cách: Ø440 (Chụp đèn) x H1630, đế Ø270 - Đèn cây nghệ thuật kiểu châu Âu - Loại bóng đèn: E27 x 1 - Đế và thân đèn làm bằng hợp kim ốp gỗ cao cấp - Chụp đèn làm bằng vải chịu nhiệt màu kem.	3,9
20	Đèn đọc sách	- Công suất max: 8,5w. - Độ rọi: 1.400 lux. - CRI: 80+. - Kích thước: (140 x 311 x 418) mm. - Trọng lượng: 1.190 gam. - Ánh sáng: Điều chỉnh tùy chọn Trắng 6.500K – Vàng nắng trung tính 5.000K - Chip LED Sam Sung, tấm lọc sắc chống chói Lumiplus LG. - Phím cảm ứng điều Bật/ tắt, chỉnh độ sáng, màu ánh sáng, hẹn giờ tắt. - Nguồn vào AC : 100~240V (50/60Hz). - Adapter: DC5V 2A. - Thời gian sạc đầy: (3 ~ 4.5) giờ. Quản lý tích điểm. - Thời gian sáng khi không cắm điện: 4 đến 110 giờ (Theo chế độ sáng). - Khớp xoay điều chỉnh góc sáng linh hoạt 360 độ.	3,9
21	Đồ cung cấp dành cho khách	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	
	<i>Ấm đun nước siêu tốc</i>	- Hãng sản xuất: Philips - Công suất: 2.000w - Dung tích: 1,5 lít - Trọng lượng: 1,6kg - Đế xoay 360 độ - Tự động ngắt điện.	3,9
	<i>Cân sức khỏe</i>	- Hãng sản xuất: Nhon Hòa - Loại 120kg	3,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Máy sấy tóc	- Hãng sản xuất: Panasonic - Công suất: 2.000 W - Máy sấy với tay cầm có thể gấp gọn - Tốc độ sấy: 3 tốc độ, có sấy mát - Tiện ích: Móc treo tiện dụng - Chế độ sấy bảo vệ: Tự ngắt khi quá nhiệt.	3,9
	Lọ hoa	- Chất liệu: Đất sét trắng, men màu - Màu sắc: Đen mờ - Kích thước (D x H): (11,5 x 30,5)cm.	3,9
	Ly/tách	- Ly thủy tinh (ocean pyramid) - Tách sứ trắng	3,9
	Thùng rác (sọt rác)	- Hãng sản xuất: Toàn Á - Xuất xứ: Việt Nam - Thể tích: 5L - Kích thước (D x H): (20 x 28)cm - Chất liệu: inox; loại có nắp	3,9
22	Đồ vải cung cấp trong phòng tắm: Khăn tắm, khăn tay, khăn mặt, thảm chân, áo choàng tắm	- Khăn tắm: SL 02 cái + Model: KT120 + Kích thước: (65 x 130)cm + KL: 320gr + Chất liệu 100% cotton - Khăn tay: SL 02 cái + Kích thước: (30 x 30)cm + Chất liệu cotton - Khăn mặt: SL 02 cái + Kích thước: (34 x 70)cm + KL: 100gr + Chất liệu 100% cotton - Thảm chân: SL 01 cái + Kích thước: (50 x 70)cm + KL: 360gr + Chất liệu 100% cotton - Áo choàng tắm: SL 01 cái + Kích thước: (115 x 150)cm + KL: 800gr + Chất liệu: Vải sợi tổ ong.	1,7
23	Rèm cửa sổ	Chất liệu: Vải lụa	3,9
24	Giá treo khăn mặt,	Chất liệu: inox 304	1,7

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	khăn tay		
25	Giường đứng	Kích thước: 45 x 120 cm	1,7
26	Giá treo khăn tắm 2 tầng	Chất liệu: inox 304	1,7
27	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	- Kích thước: DxRxC = 30x19x8 cm - Thiết kế dạng hộp, có 2 lỗ úp cốc ở trên - Đường kính lỗ úp cốc: 8,2 cm - Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp	1,7
28	Khay đựng đồ ăn nhanh	- Kích thước: DxRxC = 25x18x2.1cm - Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp	1,7
29	Bồn cầu	- Hãng sản xuất: Dolacera - Hiệu Dolacera 234 xả nhấn - Chất liệu sứ trắng, loại thông dụng.	1,7
30	Bồn tắm, chậu rửa mặt và gương soi	- Bồn tắm Composite nằm có chân yếm (01 cái): kích thước: (170 x 70) cm - Bồn rửa tay có vòi xả + kệ kiềng (01 cái): chất liệu sứ trắng bắt treo tường, loại thông dụng - Gương phòng tắm (01 cái): loại gương tắm cao cấp 30 x 45 - Giá treo khăn (01 cái): loại Inox dài 50cm	1,7
31	Xe đẩy phục vụ buồng	- Xe đẩy Inox 304 có 2 túi - Kích thước (L x W x H): (1.400 x 460 x 1.120) mm - Dày: Inox 304 dày (0,9 – 1,0)mm - Bánh xe: 4 bánh xe cao su đặc Ø130mm (2 xoay , 2 cố định) - Càng bánh xe được làm bằng gang mạ niken - Túi 2 bên hông được làm bằng vải bố bên trong có phủ bóng chống thấm nước (Dùng để đựng đồ vải ướt hoặc đồ vải khô để làm buồng trong khách sạn) - Mặt trên xe có chia ngăn để dụng cụ làm phòng - Thùng Xe được thiết kế 3 ngăn để bỏ đồ	4,7

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết cấu: Hàn cố định.	
32	Xe đẩy vệ sinh công cộng	- Xe đẩy Inox 3 tầng có túi - Kích thước (L x W x H): (1.060 x 450 x 960) mm - Ống Inox: (Ø)25 mm - Chất liệu: Ống inox 304 dày 0,9mm ~ 1 mm - Túi vải màu xanh chống thấm nước - Bánh xe PVC 4 inch.	1,1
33	Máy đánh sàn	- Model: HC 552A - Hãng sản xuất: Hiclean - Công suất: 1.500W, điện áp 220V - Tốc độ: 175 vòng/phút - Đường kính pad: 17" - Cân nặng: 50Kg - Dây điện: 12m - Phụ kiện gồm: Bàn chải mềm bàn chải cứng, bộ phận để miếng pad đánh bóng sàn, thùng chứa hoá chất - Chức năng: Đánh bóng sạch bề mặt bản của các loại sàn gạch và giặt thảm.	1,1
34	Máy thổi khô 3 tốc độ	- Model: CLEPRO CP-210 - Hãng sản xuất: Clepro - Thương hiệu: Italia - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1.000W - Có bánh xe di chuyển dễ dàng - Lưu lượng gió 180m³/min - Dây dài: 7m - Kích thước: (540 x 460 x 555)mm.	1,1
35	Máy phun nước áp lực cao	- Model: K2 Premium Full control - Hãng sản xuất: Karcher - Thương hiệu của Đức - Công suất (W): 1.400W - Loại dòng điện (Ph/V/Hz): (230 – 50) - Áp lực (Bar) (Bar/MPa): (20 – 110) / (2 – 11) - Lưu lượng (l/h): 360 - Nhiệt độ nước vào tối đa (°C) : 40	1,1

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Diện tích làm sạch (m²/h): 20 - KT: (246 x 280 x 586)mm - Trọng lượng chưa gắn phụ kiện: 4,58 kg - Bàn chải - Súng phun, G 120 Q - Đầu phun tùy chỉnh áp lực - Đầu phun xoáy - Dây áp lực cao: 6m - Kết nối chất tẩy rửa, Bình chứa - Bộ lọc nước tích hợp màng lưới mịn - Chuôi nối G 3/4 Thêm phụ kiện: Bộ kết nối.	
36	Máy giặt thảm liên hợp	Dung tích bình nướcNước sạch (20 lít), Thùng chứa nước bẩn (18 lít) Công suất1.290W, Bơm hóa chất (110W), Motor chà (180W), Motor hút (1.000W) Chiều dài dây nguồn điện18m Nguồn điện áp220V/50Hz Kích thước62cm x 51cm x 85cm Trọng lượng sản phẩm46kg Sản xuất tạiTrung Quốc Xuất xứ thương hiệuThái Lan	1,1
37	Bộ dụng cụ lau sàn	- 1 xô lau sàn, chất liệu nhựa PP - 1 cây lau sàn, chất liệu inox + nhựa - 2 miếng lau vải Microfiber	4,7
38	Dụng cụ vệ sinh kính	- Cây đẩy bụi bằng nhôm, 24" (60cm) cán dài 1,25M - Cây nối dài 2,4 mét - Bông thỏ lau kính 35cm	3,9
39	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	- Hộp đựng dụng cụ vệ sinh 2 ngăn có tay cầm, khay đựng hóa chất. - Chất liệu: nhựa	1,7
40	Bình xịt hóa chất	- Dung tích: 600ml - Chất liệu: nhựa	4,7
41	Dép đi trong phòng	- Dép lê, quai ngang - Chất liệu: vải thô thoáng mát, đế xốp chống trơn trượt	2.2

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
42	Túi đựng đồ giặt là	- Túi vải không dệt ép nhiệt - Kiểu dáng: Túi vải dây rút	4,7
43	Tập kẹp văn phòng phẩm	- Khổ giấy A4 - Chất liệu: da	4,7
44	Các loại biển báo:		
	<i>Biển báo sàn ướt “Wet floor”</i>	Chất liệu: Nhựa ABS - màu vàng	0,6
	<i>Biển báo khu vực đang làm vệ sinh “Cleaning in progress”</i>	Chất liệu: Nhựa ABS - màu vàng	0,6
	<i>Biển báo in 02 mặt: không làm phiền (không quấy rầy) “Do not disturb” và làm ơn dọn buồng “Please make up room”</i>	- Kích thước (L x W x H): (300 x 290 x 630) - Thiết kế xếp gọn gàng sau khi sử dụng.	3,9
	<i>Bảng chỉ dẫn thoát hiểm</i>	- Công suất: 3w - Mã sản phẩm: TL- 1 mặt - Điện áp: 220v - Kích thước: (350x 25 x 145)mm - Màu ánh sáng: Trắng	1,1
45	Đồng hồ báo thức	Màn hình lớn, chạy bằng Kim, đồ chuông lớn, chế độ chống ngủ gật, mặt số có dạ quang sáng ban đêm	2,2
46	Tranh Sơn dầu Sen hiện đại	Kích thước: 90cm x 160cm	2,2
47	Đèn pin	- Chất liệu: Inox, nhựa cao cấp, đèn led - Công suất: 1.100W - Nguồn điện: (220-50)HZ - Màu sắc: Màu đen, bạc - Kích thước: (230 x 60 x 55)mm.	2,92
48	Bàn là, cầu là	Indonesia/Trung Quốc/GC160, Philips. CLS-02-01, Bàn là công suất 1.200W	0,22
49	Máy bộ đàm	Bộ đàm chống nước Motorola CP 3200	0,53
50	Máy giặt	Việt Nam/ EWF8025CQSA, Electrolux, Loại máy giặt cửa trước	0,17
51	Máy sấy khô quần áo	Electrolux 8,5Kg EDV854J3WB	0,17

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Móc treo quần áo	Móc treo bằng gỗ	0,28
53	Giỏ và kệ phân loại đồ vải	Giỏ nhựa, Kệ gỗ	0,28
54	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy Mỗi bộ bao gồm: - Bình khí CO₂: MT3 3kg - Bình bột: MFZ (ABC) - Cát: Cát biển - Xăng: 820mm CA0703 C-MART - Thang chữa cháy: 3,5m theo thông tư 150 BCA - Còi báo động: MS-190. Sử dụng điện DC 12V, Còi bằng sắt, Tiếng hú báo động ~ 100 dB - Kềng: Chất liệu thép, Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy; Màu sắc: màu đỏ phòng cháy chữa cháy; Móc treo kễng và búa gỗ kễng chuyên dụng. - Xô: chất liệu tôn, Inox; màu sắc : trắng bạc; loại: 10 lít - Tiêu lệnh chữa cháy: Bảng tôn, kích thước 32x52cm - Nội quy phòng cháy, chữa cháy: Bảng MICA 400mm x 600mm x 2mm	0,5
55	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế Mỗi bộ bao gồm: - Tủ kính: ngang 30 x sâu 15 x cao 40cm - Các dụng cụ sơ cứu: Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế (Bộ A) - Cáng cứu thương: khung bằng ca bằng hợp kim nhôm, kích thước bằng ca: 215 x 52 x 15 cm, kích thước gấp làm 4: 56 x 22 x 20 cm, tải trọng: 159 Kg	0,72
56	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai. Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
57	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION	0,8

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m Ống kính cố định: 3.6mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 Chất liệu: Kim loại+nhựa - Đầu ghi hình camera IP Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264. Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel. Băng thông tối đa 320Mbps. - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0.42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Tivi: Độ phân giải: 4K Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD Tần số quét thực: 60 HZ Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring Tổng công suất loa: 20W Kết nối Internet: Cổng mạng LAN Wifi USB: 1 cổng USB A	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nước lau nhà	Chai	Hiệu Sunlight (1 lít)	0,5
2	Chổi quét cán dài	Cái	– Model / Mã hàng: SNC689207	0,17

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			– Size / Kích thước: 83 Cm – Material / Chất liệu: Plastic / Nhựa – Brand / Nhãn hiệu : Sacona	
3	Khăn lau các khu vực	Cái	- Kích thước: 50x50cm - Khác màu, thấm hút tốt, không để lại lông vải trên bề mặt khi lau.	4
4	Khăn lau khô	Cái	- Kích thước: 80x140 cm - Thấm hút tốt, không để lại lông vải trên bề mặt khi lau.	0,46
5	Chổi phủ bụi	Cái	- Model: 6703 - Kích thước: 38.5 cm - Nhãn hiệu: Trust	0,43
6	Nước xịt kính	Chai	- Nhãn hiệu: Gift	0,43
7	Giấy vệ sinh	Cuộn	Nhãn hiệu: An An	1
8	Miếng rửa chén	Cái	Nhãn hiệu: HeSheng	1
9	Nước rửa chén	Chai	Nhãn hiệu: Sunligt (1 lít)	0,5
10	Bộ Amenities: Bàn chải + kem đánh răng, dầu gội, sữa tắm, xà phòng cục, dao cạo râu, tắm bông, lược, túi vệ sinh.	Bộ	Loại thông dụng	1
11	Đồ văn phòng phẩm: Giấy, bút, ...	Bộ	Loại thông dụng	1
12	Đồ ăn nhanh: Snack khoai tây + bánh Kitkat + kẹo,...	Bịch	Loại thông dụng, còn nguyên nhãn hiệu, thông tin sản phẩm rõ ràng, còn hạn sử dụng	1
13	Nước suối cung cấp trong phòng	Chai	Nhãn hiệu: Lavie	1
14	Nước ngọt	Lon	Coca co la/ Pepsi	1
15	Bia	Lon	Heineken/ Tiger	1
16	Bột giặt nước Omo	Kg	Nhãn hiệu Omo	0,28
17	Phiếu giao nhận đồ giặt là	Tập	Theo mẫu hiện hành	1
18	Bút	Cây	Bút bi Thiên Long	1
19	Túi đựng đồ giặt là	Cái	Túi nhựa zip 40 cm	1
20	Băng gạc y tế	Cuộn	- Hiệu Đông Pha	1

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Size: 0,09x2m	
21	Thuốc sát khuẩn	Lọ	Hiệu Betadine	1
22	Băng cá nhân	Cái	- Nhân hiệu: Ace Band S - Xuất xứ: Hàn Quốc	1
23	Băng thun y tế (0,075 x 3m)	Cuộn	- Chất liệu: Sợi polyester và cao su thiên nhiên - Độ co giãn cao, từ 180% đến 200% so với kích thước ban đầu.	1
24	Khăn mềm	Cái	Loại thông dụng	1
25	Băng gác khô	Miếng	Loại thông dụng	1
26	Bình chữa cháy bột	Bình	MFZ (ABC)	0,01
27	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
28	Văn phòng phẩm (Bút, vở...)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
29	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,03
30	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
31	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
32	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng thực hành	4,0	240	960

Phụ lục 03

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghiệp vụ nhà hàng được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nghiệp vụ nhà hàng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH 01	Thực hiện an toàn – an ninh trong nhà hàng	45	15	28	2
MĐ 02	Giao tiếp trong nhà hàng	45	15	28	2
MĐ 03	Phục vụ ăn uống tại bàn	135	30	100	5
MĐ 04	Pha chế, phục vụ đồ uống	75	15	57	3
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

Tên nghề: **NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2,14	75 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia - Bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	12,5	225 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	+ Hiệu Dell XPS 9343 i7 5500U/ RAM 8GB/ SSD 256GB/ HD Graphics 5500/ 13.3 INCH FHD + Bộ vi xử lý: Intel® Core™ i5 - RAM: 1 x 4GB DDR4/2666 MHz - Ổ đĩa cứng: HDD 1TB SATA3 - Màn hình: 15.6” inch FHD	10,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	10,1
3	Bảng trắng đa năng	Bảng di động 2 mặt: 1 mặt từ trắng + 1 mặt từ xanh (D2-T1X1-17N)	1,6
4	Bút trình chiếu	Hiệu R400 Chiều cao: 115,5 mm Chiều rộng: 107,19 mm Chiều dày: 27,4 mm Trọng lượng: 57 g	1,6
5	Loa	Loa vệ tinh VE-28	1,6
6	Hệ thống âm thanh: âm ly + micro + loa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua Công suất loa $\geq 20\text{W}$ Phù hợp với công suất loa	3,5
7	Bàn ghế phục vụ ăn uống:		
	<i>Bàn vuông</i>	Chất liệu bằng gỗ Kích thước 1m x 1m x 0.8m	2,57
	<i>Bàn hình chữ nhật</i>	Chất liệu bằng inox Kích thước 1,4m x 0.7 m x 0.75m	2,57
	<i>Bàn tròn</i>	Loại bàn tròn xếp gọn được. Vật liệu: bằng inox 304 dày 1ly KT: (D=1.170x0.75)m. Chân trụ bằng ống tròn Inox Ø32.	2,57
	<i>Ghế ngồi</i>	Chất liệu bằng gỗ Chiều cao ghế tính từ mặt đất đến chỗ ngồi: 450mm Chiều cao lưng ghế: 900mm Chiều rộng ghế: 450mm Chiều sâu ghế: 420mm	2,57
8	Bộ phục vụ đồ ăn Á:		
	<i>Đĩa kê Á</i>	Đĩa tròn 20cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,29
	<i>Đĩa kê tách trà, cà phê</i>	Đĩa tròn 12cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Đĩa kê ấm trà</i>	Đĩa tròn 18cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt	0,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Nam	
	<i>Đĩa kê khăn lạnh</i>	Khay khăn 13cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	1,29
	<i>Chén ăn cơm + Đĩa lót</i>	Chén ăn cơm 11.2cm; Đĩa lót 15.5cm; Chất liệu: Gốm sứ VN	1,29
	<i>Đĩa ăn món chính</i>	Đĩa tròn 20cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,29
	<i>Tô lớn đựng canh</i>	Tô cao lớn 23cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	0,71
	<i>Đĩa sứ đặt bàn</i>	Đĩa tròn 20cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Chén nước chấm</i>	Đĩa tròn 25cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa sâu lòng</i>	Đĩa tròn 25cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Bộ đựng gia vị Á</i>	Lọ đựng gia vị làm bằng Chất liệu thủy tinh	1,57
	<i>Kẹp cào cua</i>	Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Gối kê đĩa</i>	Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Gối kê muống sứ</i>	Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đũa gỗ 28cm -</i>	Chất liệu: Gỗ	1,57
	<i>Muống canh</i>	Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Lọ tăm</i>	Kích thước 5.5cm	1,57
	<i>Kẹp Menu để bàn.</i>	Kích thước 25 - 30cm Chất liệu: Inox	1
	<i>Sổ ghi order</i>	Chất liệu: Nhựa	1
	<i>Tập Menu giới thiệu món ăn</i>	Chất liệu: Simily; Kích thước: L240*H320mm	1
9	Bộ phục vụ đồ ăn Âu:		
	<i>Đĩa ăn Âu</i>	Đĩa tròn 22cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa súp sâu lòng</i>	Đĩa tròn 17cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa tráng miệng</i>	Đĩa tròn 16cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa bánh mỳ</i>	Đĩa tròn 18cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Thìa ăn súp</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Kẹp gấp thức ăn</i>	Kích thước: 25cm– Độ dày 0.8mm; Chất liệu: Inox	1
	<i>Thìa ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nĩa ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dao ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Thìa tráng miệng</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nĩa tráng miệng</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dao ăn bơ</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nĩa ăn cá</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dao ăn cá</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nĩa trộn salad</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Thìa trộn salad</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nồi hâm nóng buffet chữ nhật 2 ngăn</i>	Kích thước: 0.66m x 0.49m x 0.46m; Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Kệ trưng bày Buffet</i>	Chất liệu: Gỗ	0,71
	<i>Lọ hoa</i>	Kích thước: 55x55x18cm	1,57
10	Bộ khay phục vụ nhà hàng:		
	<i>Khay nhựa chữ nhật</i>	Kích thước 36x46cm	2,43
	<i>Khay nhựa tròn chống trượt</i>	Kích thước: đường kính 36cm	2,43
11	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Kích thước: 1.5m x 0.5m x 1.5m	2,57
12	Xe đẩy phục vụ 3 tầng	Kích thước: 800x600x850 mm	2,43
13	Thùng rác chân đạp	Kích thước: 20xH28cm	2,57
14	Máy làm lạnh nước trái cây	Máy làm lạnh 2 bình; Dung tích: 18,9 lít	0,71
15	Bộ dụng cụ phục vụ các loại sinh tố:		
	<i>Máy xay sinh tố</i>	Công suất: 1600 W Dung tích cối: 01 Cối lớn: 2 lít Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ Tốc độ: 3 tốc độ, 1 nút nhồi để trộn nguyên liệu	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Nút chỉnh tốc độ: Nút nhấn	
	Máy ép trái cây	Công suất: 200 W Dung tích: 0.6 lít Chất liệu lưỡi xay: thép không gỉ	0,37
	Vòi Bơm Siro – Pump Syrup nhỏ (2 cái)	Vòi bơm si- rô bằng nhựa cao cấp Loại nhỏ 8ml/lần nhấn	0,37
	Bình đựng nước (2 cái)	Chất liệu: Thủy tinh Bình nước 1300ml, có eo, tay cầm thủy tinh.	0,37
	Máy xay đá bào	Lưỡi bào: 2 - Công suất tiêu thụ: 380W	2,08
	Dụng Cụ Lắc Cocktail (2 Bộ)	1 cốc hình nón dung tích 26-30 oz và 1 ly thủy tinh nhỏ hơn với dung tích 500ml.	0,37
	Kẹp Vắt Chanh Inox	Chất liệu: inox - Loại lớn	0,37
	Ly định lượng (6 cái)	Chất liệu : Inox Dung tích: 15-30ml, 20-40ml, 25-50ml.	0,37
	Ca đông nguyên liệu	Thể tích: 0.35L – 0.55L – 0.90L. Chất liệu: Inox cao cấp.	0,37
	Muỗng xoắn 2 đầu (3 cái)	Kích thước: 30cm x 37g. Chất liệu: Inox cao cấp.	0,37
16	Bộ dụng cụ phục vụ cà phê :		
	Phin cà phê cá nhân (10 cái)	Chất liệu Inox 304 - Việt nam	0,18
	Tách cà phê kèm đĩa lót (10 bộ)	Chất Liệu: Gốm sứ - Minh Long – Việt Nam	0,18
	Muỗng cà phê (10 cái)	Chất liệu Inox - Việt nam	0,18
17	Bộ dụng cụ phục vụ trà:		
	Bộ ấm ly trà	Chất liệu: sứ cao cấp Hoa văn: Sứ trắng 01 Bình trà - 06 tách trà - 07 đĩa	0,18
	Dụng cụ lọc trà INOX SUS304	Chất liệu: INOX SUS304 Đường kính 6,5cm, cao 6cm	0,37
	Ấm đun nước siêu tốc	Công suất: 2000w Dung tích: 1.5 lít	1,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Trọng lượng: 1.6kg Đế xoay 360 độ Tự động ngắt điện.	
18	Bộ dụng cụ phục vụ đồ uống có cồn:		
	<i>Vòi rót rượu Inox (6 Cái)</i>	Kích thước: 11cm x 15g. Chất liệu: Inox cao cấp + Nhựa.	0,73
	<i>Dụng cụ khui rượu (3 cái)</i>	Kích thước: Ø0.4x18cmx217g. Chất liệu: Gang (Inox) + Nhựa cao cấp.	0,29
	<i>Dụng cụ pha rượu</i>	Chất liệu: Inox cao cấp, mỗi bộ bao gồm: 1: Kích thước: 13.5cm x Ø11.6cm x Trọng lượng: 106g – Thể tích: 0.25l. 2: Kích thước: 14.5cm x Ø06.8cm x Trọng lượng: 111g – Thể tích: 0.35l. 3: Kích thước: 20.0cm x Ø08.0cm x Trọng lượng: 242g – Thể tích: 0.55l. 4: Kích thước: 20.0cm x Ø08.0cm x Trọng lượng: 264g – Thể tích: 0.75l.	0,73
	<i>Xô đá inox (Kèm chân) (3 cái)</i>	Chất liệu: Inox, KT: đường kính 250mm	3,14
	<i>Muỗng Xúc đá 240ml (3 cái)</i>	Kích thước: 19 x 12cm - Chất liệu: Inox	3,14
	<i>Kẹp gấp đá</i>	Kích thước: 20 cm - Chất liệu: Inox	3,14
	<i>Bộ dao cắt, tĩa</i>	Chất liệu: thép không rỉ	1,71
	<i>Thớt</i>	Kích thước: 38.5 x 26.5 x 2 cm Chất liệu: gỗ	3,14
19	Các loại ly:		
	<i>Ly thủy tinh (ocean pyramid)</i>	Dung tích: 260ml	0,73
	<i>Ly tròn cao (Ocean Highball)</i>	Dung tích: 380ml	0,73
	<i>Ly nước (Ocean Water globet)</i>	Dung tích: 308ml - cao 135mm	0,73
	<i>Ly tròn thấp (Juice)</i>	Dung tích: 175ml - cao 86,5mm	0,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Ly Pilsner</i>	Dung tích: 200ml - cao 130,5mm	0,73
	<i>Ly Margarita</i>	Dung tích: 200ml - cao 130,5mm	0,81
	<i>Ly Cocktail</i>	Dung tích: 95ml - cao 123mm	0,73
	<i>Ly uống rượu mạnh</i>	Cao: 72 mm – Đường kính: 38 mm Dung tích: 40 ml	0,73
	<i>Ly vang đỏ (Red wine glass)</i>	Dung tích: 455ml - cao 217mm	0,73
	<i>Ly vang trắng (White wine glass)</i>	Dung tích: 240ml - cao 180mm	0,73
	<i>Ly sâm panh hình ống (Champagne Flute)</i>	Dung tích: 185ml - cao 210mm	0,73
	<i>Ly sâm panh hình bán cầu (Champagne Saucer)</i>	Dung tích: 165ml - cao 209mm	0,73
	<i>Ly rượu mùi (Liqueur)</i>	Dung tích: 210ml - cao 156mm	0,73
	<i>Ly Brandy (Balloon)</i>	Dung tích: 255ml - cao 112mm	0,73
	<i>Ly Poco</i>	Dung tích: 350 ml - cao 176,5mm	0,81
	<i>Ly Rock</i>	Dung tích: 260ml - cao 80mm	0,73
20	Quầy bar (loại nhỏ để làm mô hình phục vụ mô đun Phục vụ ăn uống tại bàn)	Chiều dài: 1,2 -1,5 m Chiều cao: 0.8 -0,85 m	2,14
21	Bộ đồ vải:		
	<i>Khăn phục vụ (10 cái)</i>	Kích thước : chiều dài 60cm , chiều rộng 30cm màu : đỏ	1,43
	<i>Khăn vệ sinh</i>	Chất liệu vải thấm hút nước tốt	1,43
	<i>Khăn ăn</i>	Kích thước: 50 x 50 cm, vải trơn.	2,43
	<i>Khăn trải bàn ăn hình vuông</i>	Kích thước: 180 x 180cm	1,57
	<i>Khăn trải bàn ăn hình chữ nhật</i>	Kích thước: 220 x 150cm	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Khăn trải bàn ăn hình tròn</i>	Kích thước: Đường kính 1970mm	1,57
	<i>Bộ rèm trang trí bàn</i>	Chất liệu: Vải	1
22	Máy ép quả chậm	Loại thông dụng trên thị trường Công suất $\geq 240W$ Kích thước: 205x225x485mm	0,43
23	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất $\geq 240W$ Kích thước: 205x225x485mm	0,14
24	Bình xịt kem	Công suất $\geq 300 W$	0,14
25	Tủ lạnh	Công suất $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	1,71
26	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	0,86
27	Nồi bếp từ	Loại có dung tích $\geq 280ml$	0,86
28	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5cm$	1,71
29	Quầy Bar	Chất liệu: Mặt quầy bằng đá Granite, khung và ngăn bằng gỗ Kích thước quầy pha chế: Cao tổng 2.15m, Dài 1.6m, Cao mặt 1.15m, Sâu 0.8m.	2,36
30	Bộ hâm nóng cà phê gồm sứ	Xuất xứ: Bát Tràng Chất liệu: Sứ tráng men màu Dung tích: 110ml Một bộ bếp đun cafe bao gồm chân bếp và tách cafe sứ.	0,14
31	Thìa cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ 16 x 2,5 cm	0,29
32	Thảm bar	Kích thước: 30 cm x 15cm	1,71
33	Bình lắc	Chất liệu: inox Dung tích: 500 & 800 ml	1,14
34	Cây dầm	Chất liệu : Thân chày: thép không gỉ, đầu chày : nhựa. Kích thước : 23cm – 20 cm	0,23
35	Jigger đong loại inox	Loại inox Loại 2 đầu, dung tích: 30/45ml	1,71
36	Dụng cụ vắt chanh	Chất liệu inox Kích thước: 20,5cm x 6,5cm	0.71
37	Jigger đong loại	Loại nhựa, dung tích: 100ml	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	nhựa		
38	Dụng cụ súc bột cà phê	Loại nhựa; Kích thước: 250 mm	0,29
39	Bộ tách sữa trắng uống cà phê	Chất liệu sứ trắng, dung tích 250ml	0,14
40	Bộ tách sữa trắng uống trà nhúng	Chất liệu gốm sứ trắng, dung tích: 0,7 lít	0,14
41	Chày đập đá	Kích thước Nhỏ: cao 17,5cm Lớn : cao 21cm	1,71
42	Dao gọt hoa quả	Xuất xứ: Nhật Bản Kích thước: 12cm	1,71
43	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 35 x 50 x 2 cm	1,71
44	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Chất liệu phủ nhôm, Dung tích: 75x90 mm	0,29
45	Lưới lọc nhỏ	Kích cỡ: 14,6cm x 10,4cm	0,57
46	Lưới lọc to	Kích cỡ: 18,6 cm x 12,4cm	0,57
47	Phin pha cà phê 1 lít	Chất liệu nhôm, dung tích: 1 Lít	0,29
48	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox Kích thước 23 x 8,5cm	0,29
49	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Chất liệu inox	0,29
50	Chậu inox	Dung tích: 770 x 410 x 210 mm	1,71
51	Khay tròn chống trơn	Khay chống trượt nhựa cường lực, đường kính 28 cm	1,71
52	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Chất liệu inox	0,29
53	Dụng cụ xúc kem	Chất liệu inox	0,14
54	Lọ rắc bột cacao	Chất liệu inox Kích thước 6cm x 5,7cm x 7,7cm	0,14
55	Thảm lót sàn	Kích thước: 45 cm x 30cm	1,71
56	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử Loại 5kg	1,71
57	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử Loại 3kg mini thông minh	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng Dung tích: 25 lít	1,71
59	Hộp đựng dao quầy Bar	Chất liệu thép không gỉ Kích cỡ: 272x90x208mm	1,71
60	Hộp đựng đồ trang trí quầy Bar	Hộp 6 ngăn, chất liệu nhựa Kích thước: 15cm x 47cm x 9cm	1,71
61	Đế lót ly	Chất liệu: cao su	1,71
62	Chân đế xô đá	Chất liệu inox cao cấp Kích Thước: 59.5 cm & 72.5cm	1,71
63	Rổ nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 520 x 360 x 180 mm	1,71
64	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 41 x 25.5 x 16.5 cm	1,71
65	Máy cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước 550 x 545 x 530	0,29
66	Dụng cụ khai rượu	Chất liệu: inox	0,11
67	Ly Red wine	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml Chiều cao: 22,5 cm. Đường kính miệng: 7,7 cm	0,09
68	Ly White wine	Thủy Tinh. Dung tích 350 ml Chiều cao: 21 cm. Đường kính miệng: 6 cm	0,09
69	Ly Brandy	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml Chiều cao: 12,4 cm. Đường kính miệng: 6,2 cm	0,09
70	Ly Jujce	Thủy Tinh. Dung tích 310 ml Chiều cao: 163 mm. Đường kính miệng: 53,5 mm	0,09
71	Ly Saucer champagne	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,09
72	Ly Liqueur	Thủy Tinh. Dung tích 30 ml Chiều cao: 100 mm. Đường kính miệng: 36 mm	0,09
73	Ly Sherry	Thủy Tinh. Dung tích 140 ml Chiều cao: 129 mm. Đường kính miệng: 92 mm	0,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
74	Ly Martini	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,09
75	Ly Cocktail	Thủy Tinh. Dung tích 285 ml Chiều cao: 192 mm. Đường kính miệng: 120 mm	0,09
76	Ly Cognac	Thủy Tinh. Dung tích 650 ml	0,09
77	Ly champagne Flute	Thủy Tinh. Dung tích 163 ml Chiều cao: 190 mm. Đường kính miệng: 46,5 mm	0,09
78	Ly Centro rock	Thủy Tinh. Dung tích 300 ml	0,09
79	Ly Centro hiball	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,09
80	Ly Tiara rock	Thủy Tinh. Dung tích 270 ml	0,09
81	Ly Tiara footed	Thủy Tinh. Dung tích 395 ml	0,09
82	Ly Charisma rock	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml	0,09
83	Ly Viva footed	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,09
84	Ly Hurricane	Thủy Tinh. Dung tích 450 ml	0,09
85	Ly Shot	Thủy Tinh. Dung tích 34 ml	0,09
86	Shaker boston + ly mix	Gồm 2 mảnh dung tích 650/800 ml Chất liệu: inox cao cấp	1
87	Bar spoon (Thìa pha chế)	Chiều dài: 30 cm Chất liệu inox	0,57
88	Kệ inox để ly 3 tầng	Chất liệu: inox cao cấp	1,71
89	Dụng cụ để gấp đồ trang trí loại nhỏ	Chất liệu: inox cao cấp	1,71
90	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Chất liệu: nhựa	1,71
91	Đèn pin sạc điện Tiross TS689	TS698; Điện áp: 220V; Pin 2000mAh	0,05
92	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình khí CO ₂	MT3 3kg	0,05
	Bình bột	MFZ (ABC)	0,05
	Cát	Cát biển	0,05
	Xẻng	820mm CA0703 C-MART	0,05
	Thang chữa cháy	3,5m theo thông tư 150 BCA	0,05
	Còi báo động	Hiệu MS-190, loại bằng sắt Sử dụng điện DC 12V Tiếng hú báo động ~ 100 dB	0,05
	Kểng	Chất liệu thép Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy Màu sắc: màu đỏ phòng cháy chữa cháy Móc treo kểng và búa gõ kểng chuyên dụng.	0,05
	Xô	Chất liệu tôn, Inox Màu sắc: Trắng bạc Loại: 10 lít	0,05
	Tiêu lệnh chữa cháy	Bảng tôn kích thước 32x52cm	0,05
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Bảng Mica 400mm x 600mm x 2mm	0,05
93	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tủ kính	Ngang 30 x sâu 15 x cao 40cm	0,1
	Các dụng cụ sơ cứu	Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế (Bộ A)	0,1
	Cáng cứu thương	Khung bằng ca bằng hợp kim nhôm Kích thước bằng ca: 215x52x15 cm Kích thước gấp làm 4: 56x22x20 cm Tải trọng: 159 Kg	0,1
94	Máy bộ đàm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
95	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
96	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai. Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
97	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION - Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis - Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG - Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m - Ống kính cố định: 3.6mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh - Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 - Chất liệu: Kim loại+nhựa - Đầu ghi hình camera IP - Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264. - Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel. - Băng thông tối đa 320Mbps. - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0.42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Tivi: - Độ phân giải: 4K - Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD - Tần số quét thực: 60 HZ - Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings - Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring - Tổng công suất loa: 20W - Kết nối Internet: Cổng mạng LANWifi - USB: 1 cổng USB A	0,8

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
-----	------------	-------------	------------------	----------

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Khay phục vụ	Cái	Khay hình chữ nhật Giả gỗ 27 cm *35 cm	0.56
2	Băng cá nhân	Cái	- Nhãn hiệu: Ace Band S - Xuất xứ: Hàn Quốc	1
3	Băng thun y tế (0,75 x 3m)	Cuộn	- Chất liệu: Sợi polyester và cao su thiên nhiên - Độ co giãn cao, từ 180% đến 200% so với kích thước ban đầu.	1
4	Khăn mềm	Cái	Loại thông dụng	1
5	Băng gác khô	Miếng	Loại thông dụng	1
6	Bình chữa cháy bột	Bình	MFZ (ABC)	0,01
7	Cà phê			
	<i>Cà phê Arabica nguyên hạt</i>	Kg	Màu nâu đặc trưng của sản phẩm, hạt rang chín đều, không cháy. Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.	0,09
	<i>Cà phê Robusta nguyên hạt</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê Culi nguyên hạt</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê chữ I Trung Nguyên</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng. Màu nâu đặc trưng của sản phẩm. Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Dạng bột, mịn, không vón cục.	0,09
	<i>Cà phê chữ S Trung Nguyên</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê bột</i>	Kg	Khối lượng: 340g; Thành phần: 100% hạt cà phê	0,06
8	Trà			
	<i>Trà xanh Phúc Long</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng. Trà phải sạch và không được chứa các chất ngoại lai. Không được có mùi khó chịu	0,5
	<i>Trà ô long Cầu tre</i>	Kg		0,73
	<i>Trà đen Phúc Long</i>	Kg		0,4
	<i>Trà hương lá Phúc Long</i>	Kg		0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			và phải có các đặc tính, ngoại hình, màu sắc và vị của trà.	
9	Bột cacao nguyên chất	Kg	Thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Dạng bột, mịn, không vón cục	0,46
10	Nhóm trái cây			
	<i>Chanh</i>	Kg	Quả tươi ngon, kích thước đồng đều, không héo úa, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	0,52
	<i>Cam</i>	Kg		0,88
	<i>Chanh dây</i>	Kg		0,2
	<i>Cà chua</i>	Kg		0,2
	<i>Cà rốt</i>	Kg		0,37
	<i>Thơm</i>	Kg		0,2
	<i>Bơ</i>	Kg		0,2
	<i>Chuối</i>	Kg		0,37
	<i>Xoài</i>	Kg		0,48
11	Bia	Lon/chai	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng.	2,66
12	Rượu vang			
	<i>Rượu vang trắng G7 Chile</i>	Chai	Chai 700ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,29
	<i>Rượu vang đỏ Đà Lạt</i>	Chai	Chai 700ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,32
	<i>Rượu champagne</i>	Chai	Chai 700ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,06
13	Các loại nước có gas			
	<i>7 UP</i>	Lon	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng.	4,29
	<i>Soda</i>	Lon	Lon không bị móp méo hoặc bong tróc nhãn hiệu.	2,29
	<i>Tonic</i>	Lon		0,29
14	Nguyên liệu khác			
	<i>Đường cát trắng</i>	Kg	Có bao bì nhãn mác rõ ràng. Đường phải khô ráo, không lẫn nước và tạp chất.	0,61
	<i>Sữa đặc</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có bao bì nhãn mác rõ ràng. Sữa phải	0,59

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			có mùi đặc trưng, không có mùi lạ, không lẫn tạp chất.	
	<i>Sữa tươi</i>	Lít		0,15
	<i>Sữa chua</i>	Hộp		3,34
	<i>Đá viên</i>	Kg	Đá trong suốt, ko lẫn tạp chất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1,21
15	Vật tư vệ sinh			
	<i>Nước rửa chén/ly</i>	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
	<i>Bì đựng rác</i>	Kg	Túi chuyên dụng tự hủy.	0,06
	<i>Khăn lau</i>	Cái	Thấm nước tốt, dễ giặt tẩy.	0,09
	<i>Dụng cụ rửa ly</i>	Cái	Tạo bọt tốt, có tay cầm.	0,09
16	Món ăn chế biến sẵn			
	<i>Bò lúc lắc + Khoai tây chiên</i>	Đĩa	Thịt bò chín mềm, thấm nước sốt, các loại rau củ chín vừa đủ; khoai tây chiên ăn kèm	0,14
	<i>Thịt lợn hun khói</i>	Đĩa	Thịt xông khói giòn dai, mềm mặn hấp dẫn	0,14
	<i>Gà nướng giấy bạc</i>	Con	Gà nướng có màu vàng sậm đẹp mắt, thịt dai ngon và có hương thơm của sả, vị vừa ăn	0,14
	<i>Cá ngừ đại dương + Mù tạt</i>	Đĩa	Thái thịt cá thành từng lát mỏng, cho vào chiếc đĩa và để lạnh. Thức chấm ăn kèm là mù tạt, được pha kèm với nước tương, tương ớt, chanh rồi đánh nhuyễn	0,14
	<i>Cá hồng hấp</i>	Con	Sau khi hấp chín cho ra đĩa lòng sâu rồi rưới nước sốt đều lên mặt cá sao cho nước sốt ngập 1/2 thân cá	0,14
	<i>Cá lóc um chuối</i>	Con	Món ăn vừa cay thơm, vừa đậm đà hương vị và hấp dẫn	0,14
	<i>Tôm chiên cốm</i>	Đĩa	Món ăn bắt mắt, màu sắc hấp dẫn, ngọt tự nhiên; lớp vỏ giòn tan	0,14
	<i>Mực nướng muối ớt</i>	Đĩa	Mực có độ dai, giòn và thơm	0,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	<i>Trứng gà ốp la</i>	Đĩa	Lòng đỏ tái, nằm giữa phần lòng trắng hơi giòn ở phần rìa nhưng bên trong vẫn mềm	0,14
	<i>Chả ram tôm đất</i>	Đĩa	Miếng chả ram giòn tan của lớp bánh tráng chiên ở ngoài, bên trong có thịt tôm đất vàng ruộm	0,14
	<i>Súp thập cẩm</i>	Chén	Súp tươi ngon, vừa chín tới, nước súp ngọt thanh, có độ sền sệt nhất định	0,86
	<i>Bánh mì</i>	Cái	Bánh giòn, thơm, mềm, xốp	0,86
	<i>Bơ ăn bánh mì</i>	Kg	Món bơ thơm ngon và béo	0,06
	<i>Mì Ý sốt kem</i>	Đĩa	Cho mì vào đĩa, đổ sốt lên trên, trang trí với ngò tây và phô mai	0,14
17	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình 841 x 1189 mm	0,35
18	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình 210 x 297 mm	10
19	Bút lông xanh	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,5
20	Bút lông đỏ	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,5
21	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	0,5
22	Găng tay nilon	Hộp	Loại nhựa	0,14
23	Khăn lau ly	Cái	Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi Kích thước: 30 cm x 50 cm	2
24	Túi đựng rác có quai	Kg	Chất liệu: nhựa; Size lớn: 90x120cm	0,06
25	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	Kích thức 45 cm	0,06
26	Nước dừa ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,24
27	Nước cam ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,24
28	Nước dừa tươi	Lít	Loại tươi ngon	0,1
29	Siro dâu	Chai	Loại 1 Lít	0,03
30	Siro khoai môn	Chai	Loại 1 Lít	0,03
31	Siro lựu	Chai	Loại 1 Lít	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Siro blue curacao	Chai	Loại 1 Lít	0,03
33	Cà phê G7	Hộp	Hộp 18 gói của Trung Nguyên	0,03
34	Hồng trà	Kg	Trọng lượng: 1Kg; Thành phần: Hồng trà	0,03
35	Sâm dứa	ml	Loại 650 ml	0,03
36	Trà lipton	Hộp	Trà túi lọc Lipton Hộp 100 gói x 2 gam.	0,03
37	Siro Grenadine	Chai	Loại 1 Lít	0,03
38	Siro Mojito	Chai	Loại 1 Lít	0,03
39	Cherry ngâm	Lọ	Khối lượng 700gr	0,03
40	Dứa chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
41	Chanh leo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
42	Dứa hấu	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,14
43	Bơ sáp	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,23
44	Cóc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
45	Ổi	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,14
46	Tắc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,09
47	Nho	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
48	Dâu tây	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
49	Muối tinh Thái lan	Kg	Quy cách Muối Thái NaCl; Xuất xứ hóa chất: Thái Lan	0,06
50	Trứng gà ta	Quả	Loại tươi ngon và sạch	4
51	Kem tươi	Hộp	Dung tích: 250 ml	0,5
52	Nước cốt dừa	Hộp	Nước cốt dừa Wonderfarm – 400ml	009
53	Bạc hà	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
54	Mứt việt quất	Chai	Loại 1 Lít	0,03
55	Bột kem béo Thực vật	Hộp	Thành phần: Nguyên liệu thực phẩm Non dairy creamer, dầu cọ tinh luyện, dầu dừa tinh luyện... Xuất xứ: Indonexia	0,09
56	Kem vani	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
57	Mật ong	Lít	Loại tươi ngon và sạch	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Bột cacao	Kg	Loại 0,5 kg	0,06
59	Bột matcha	Kg	Bột trà xanh matcha nguyên chất 100%. Xuất xứ: Nhật Bản	0,03
60	Siro matcha	Chai	Loại 1 Lít	0,03
61	Trân châu đường đen	Lít	Xuất xứ: Đài loan	0,03
62	Trân châu trắng	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
63	Đào ngâm	Chai	Đào cắt nửa ngâm đường Pavlides hộp 820g	0,03
64	Thạch đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
65	Đường đen hàn quốc	Kg	Xuất xứ: Hàn quốc Khối lượng: 1 kg	0,03
66	Hoa đậu biếc khô	Kg	Loại 1 kg	0,01
67	Mứt dâu tây	Chai	Loại 1 Lít	0,03
68	Lá hương thảo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,01
69	Tăm xiên trang trí cocktail	Hộp	Kích thước: 12cm Kiểu dáng: tròn xoắn, trái tim Màu sắc: đỏ - đen - vàng	0,06
70	Ống hút	Gói	Loại nhiều màu Kích thước: 6*197mm	0,17
71	Ống hút nhựa trân châu	Gói	Chất liệu: nhựa an toàn Kích cỡ: 12* 180mm	0,17
72	Rượu mùi Malibu	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
73	Rượu Gin Gordon's	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
74	Rượu Tequila Jose Cuervo Gold	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
75	Rượu Rum Bacardi White	Chai	Đặc điểm: White Rum chuyên dùng trong pha chế Cocktail Dung tích: 750ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
76	Rượu mùi Cointreau	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
77	Rượu mùi Baileys Irish Cream	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
78	Rượu mùi Kahlua	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
79	Rượu mùi Midori Melon	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
80	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
81	Rượu mùi Crème de menthe	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
82	Rượu mùi Crème de cacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
83	Rượu mùi Blue curacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
84	Oliu xanh Fragata tách hạt	Lọ	Loại tách hạt	0,09
85	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
86	Vở	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
87	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,03
88	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
89	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một)	Định mức sử dụng của 01 (một) người
-----	--------------------	-------------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

		(một) người học (m²)	người học (giờ)	học (m² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng thực hành	4,0	240	960

Phụ lục 04

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Thực hiện An toàn - An ninh trong nhà hàng	45	15	28	2
MĐ 02	Giao tiếp trong nhà hàng	45	15	28	2
MĐ 03	Pha chế đồ uống không cồn	105	30	71	4
MĐ 04	Pha chế đồ uống có cồn	105	15	86	4
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG

Tên nghề: **KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2,14	75 giờ /35 người học
2	<i>Định mức dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	12,5	225 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,4
2	Laptop	Hiệu Dell XPS 9343 i7 5500U/ RAM 8GB/ SSD 256GB/ HD Graphics 5500/ 13.3 INCH FHD	7,3
3	Máy chiếu + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent. Màn chiếu có kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	10,7

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Hệ thống âm thanh: âm ly + micro + loa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua Công suất loa $\geq 20W$ Phù hợp với công suất loa	3,4
5	Bảng trắng đa năng	Bảng di động 2 mặt: 1 mặt từ trắng + 1 mặt từ xanh (D2-T1X1-17N)	7,3
6	Bút trình chiếu	Hiệu R400 Chiều cao: 115,5 mm Chiều rộng: 107,19 mm Chiều dày: 27,4 mm Trọng lượng: 57 g	7,3
7	Loa	Loa vệ tinh VE-28	7,3
8	Đèn pin sạc điện Tiross TS689	TS698; Điện áp: 220V; Pin 2000mAh	0,05
9	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình khí CO_2	MT3 3kg	0,05
	Bình bột	MFZ (ABC)	0,05
	Cát	Cát biển	0,05
	Xẻng	820mm CA0703 C-MART	0,05
	Thang chữa cháy	3,5m theo thông tư 150 BCA	0,05
	Còi báo động	Hiệu MS-190, loại bằng sắt Sử dụng điện DC 12V Tiếng hú báo động ~ 100 dB	0,05
	Kệng	Chất liệu thép. Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy Màu sắc: màu đỏ phòng cháy chữa cháy Móc treo kệng và búa gỗ kệng chuyên dụng.	0,05
	Xô	Chất liệu tôn, Inox Màu sắc: Trắng bạc Loại: 10 lít	0,05
	Tiêu lệnh chữa cháy	Bảng tôn kích thước 32x52cm	0,05
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Bảng Mica 400mm x 600mm x 2mm	0,05
10	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tủ kính	Ngang 30 x sâu 15 x cao 40cm	0,1
	Các dụng cụ sơ cứu	Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế (Bộ A)	0,1
	Cáng cứu thương	Khung bằng ca bằng hợp kim nhôm Kích thước bằng ca: 215cm x 52cm x 15 cm Kích thước gấp làm 4: 56cm x 22cm x 20 cm Tải trọng: 159 Kg	0,1
11	Máy bộ đàm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
12	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
13	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai. Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
14	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION - Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis - Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG - Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m - Ống kính cố định: 3.6mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh - Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 - Chất liệu: Kim loại+nhựa - Đầu ghi hình camera IP - Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264. - Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel. - Băng thông tối đa 320Mbps. - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0.42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Tivi vi: - Độ phân giải: 4K - Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD - Tần số quét thực: 60 HZ - Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings	0,8

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring Tổng công suất loa: 20W Kết nối Internet: Cổng mạng LANWifi USB: 1 cổng USB A	
15	Máy ép quả chậm	Công suất $\geq 240W$ Kích thước: 205x225x485mm	1
16	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất $\geq 300 W$	0,29
17	Máy bào đá	Công suất $\geq 300 W$	2,29
18	Bình xịt kem	Loại có trọng lượng: $\geq 1000g$	1
19	Máy xay sinh tố	Công suất $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	0,29
20	Tủ lạnh	Công suất: 0.12 kW	2,57
21	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	1,49
22	Nồi bếp từ	Loại có dung tích $\geq 280ml$	1,49
23	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5cm$	2,28
24	Ấm siêu tốc	Công suất $\geq 2200W$	2,28
25	Quầy bar	Chiều dài: 1,2 -1,5 m. Chiều cao: 0.8 -0,85 m	5,14
26	Bộ hâm nóng cà phê gồm sứ	Xuất xứ: Bát Tràng * Chất liệu: Sứ trắng men màu * Dung tích: 110ml Một bộ bếp đun cafe bao gồm chân bếp và tách cafe sứ.	0,71
27	Thìa cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ, 16cm x 2,5 cm	0,71
28	Thảm bar	Kích thước: 30 cm x 15cm	5,14
29	Bình lắc	Chất liệu inox, dung tích: 500&800 ml	1,49
30	Cây dầm	Chất liệu : Thân chày: thép không gỉ, đầu chày : nhựa; Kích thước : 23cm – 20 cm	0,86
31	Jigger đồng	Loại inox Loại 2 đầu, dung tích: 30/45ml	4,86
32	Dụng cụ vắt chanh	Chất liệu inox Kích thước: 20,5cm x 6,5cm	0,72
33	Dao tĩa	Chất liệu: nhựa + thép không gỉ Kích thước: 3 x 17,5cm	2,28
34	Jigger đồng	Loại nhựa, dung tích: 100ml	4,58
35	Dụng cụ súc bọt	Loại nhựa	0,57

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cà phê	Kích thước: 250 mm	
36	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Chất liệu sứ trắng, dung tích 250ml	0,43
37	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Chất liệu gốm sứ trắng, dung tích: 0.7 lít	0,43
38	Xúc đá	Chất liệu inox	5,14
39	Chày đập đá	Kích thước Nhỏ: cao 17.5cm, Lớn : cao 21cm	5,14
40	Xô đựng đá	Chất liệu inox, kích thước cao: 22cm	5,14
41	Dao gọt hoa quả	Xuất xứ: Nhật Bản - Kích thước: 12cm	5,14
42	Thớt gỗ	Kích thước: 38.5cm x 26.5cm x 2cm	5,14
43	Gắp đá	Chất liệu inox hoặc nhựa cứng	5,14
44	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 35cm x 50cm x 2cm	5,14
45	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Chất liệu phủ nhôm, Dung tích: 75x90 mm	0,71
46	Lưới lọc nhỏ	Kích cỡ: 14.6cm x 10.4cm ·	0,29
47	Lưới lọc to	Kích cỡ: 18,6 cm x 12.4cm ·	0,29
48	Phin pha cà phê 1 lít	Chất liệu nhôm, dung tích: 1 Lít	0,71
49	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox, kích thước 23x8.5cm	0,29
50	Thìa dài kim loại	Chất liệu inox, Size 32 cm	0,29
51	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Chất liệu inox	0,29
52	Chậu inox	Dung tích: 770 x 410 x 210 mm	2,57
53	Khay tròn chống trơn	Khay chống trượt nhựa cường lực, đường kính 28 cm	2,57
54	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Chất liệu inox	0,66
55	Dụng cụ xúc kem	Chất liệu inox	0,43
56	Lọ rắc bột cacao	Chất liệu inox Kích thước 6cm x 5,7cm x 7,7cm	0,43
57	Thảm lót sàn	Kích thước: 45 cm x 30cm	2,57
58	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử, Loại 5kg	2,57
59	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử, Loại 3kg mini thông minh	2,57

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng. Dung tích: 25 lít	5,14
61	Hộp đựng dao quầy Bar	Chất liệu thép không gỉ Kích cỡ: 272x90x208mm	5,14
62	Hộp đựng đồ trang trí quầy Bar	Hộp 6 ngăn, chất liệu nhựa Kích thước: 15cm x 47cm x 9cm	5,14
63	Đế lót ly	Chất liệu: cao su	2,57
64	Chân đế xô đá	Chất liệu inox cao cấp Kích Thước: 59.5 cm & 72.5cm	2,57
65	Rổ nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 520 x 360 x 180 mm	2,57
66	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: 41cm x 25.5cm x 16.5cm	2,57
67	Phích nước nóng	Dung tích: 3.2 lít Vật liệu: thân nhựa, vai nhựa Nhiệt độ sau 6h: $\geq 80^{\circ}\text{C}$	0,57
68	Máy cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước 550 x 545 x 530	0,71
69	Chai tập biểu diễn	Chất liệu nhựa cứng cao cấp, dung tích: 750 ml	0,23
70	Dụng cụ khai rượu	Loại thông dụng trên thị trường	0.29
71	Ly Red wine	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml Chiều cao: 22,5 cm. Đường kính miệng: 7,7 cm	0,29
72	Ly White wine	Thủy Tinh. Dung tích 350 ml Chiều cao: 21 cm. Đường kính miệng: 6 cm	0,29
73	Ly Brandy	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml Chiều cao: 12,4 cm. Đường kính miệng: 6,2 cm	0,29
74	Ly Jujce	Thủy Tinh. Dung tích 310 ml Chiều cao: 163 mm. Đường kính miệng: 53,5 mm	0,29
75	Ly Saucer champagne	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,29
76	Ly Liqueur	Thủy Tinh. Dung tích 30 ml Chiều cao: 100 mm.	0,29

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Đường kính miệng: 36 mm	
77	Ly Sherry	Thủy Tinh. Dung tích 140 ml Chiều cao: 129 mm. Đường kính miệng: 92 mm	0,29
78	Ly Martini	Thủy Tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,29
79	Ly Cocktail	Thủy Tinh. Dung tích 285 ml Chiều cao: 192 mm. Đường kính miệng: 120 mm	0,29
80	Ly Margarita	Thủy Tinh. Dung tích 200 ml Chiều cao: 130,5 mm. Đường kính miệng: 105 mm	0,29
81	Ly Cognac	Thủy Tinh. Dung tích 650 ml	0,29
82	Ly Flute champagne	Thủy Tinh. Dung tích 163 ml Chiều cao: 190 mm. Đường kính miệng: 46,5 mm	0,29
83	Ly Centro rock	Thủy Tinh. Dung tích 300 ml	0,29
84	Ly Centro hiball	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,29
85	Ly Tiara rock	Thủy Tinh. Dung tích 270 ml	0,29
86	Ly Tiara footed	Thủy Tinh. Dung tích 395 ml	0,29
87	Ly Charisma rock	Thủy Tinh. Dung tích 340 ml	0,29
88	Ly Viva footed	Thủy Tinh. Dung tích 420 ml	0,29
89	Ly Poco	Thủy Tinh. Dung tích 350 ml	0,29
90	Ly Hurricane	Thủy Tinh. Dung tích 450 ml	0,29
91	Ly Shot	Thủy Tinh. Dung tích 34 ml	0,29
92	Shaker boston + ly mix	Gồm 2 mảnh dung tích 650/800 ml Chất liệu: inox cao cấp	2,57
93	Strainer (dụng cụ lọc đá)	Loại thông dụng trên thị trường Chất liệu: inox cao cấp	2,57
94	Bar spoon (Thìa pha chế)	Chiều dài: 30 cm Chất liệu: inox	2,57
95	Kệ inox để ly 3 tầng	Chất liệu: inox cao cấp	2,57
96	Dụng cụ để gấp đồ trang trí loại nhỏ	Chất liệu: inox cao cấp	2,57

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Chất liệu: nhựa	0,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Khay phục vụ	Cái	Khay hình chữ nhật Giả gỗ 27 cm x 35 cm	0,56
2	Băng cá nhân	Cái	Thông dụng trên thị trường	1
3	Băng thun y tế	Cuộn	Có kích thước (0,75 x 3m)	1
4	Khăn mềm	Cái	Sạch	1
5	Băng gác khô	Miếng	Thông dụng trên thị trường	1
6	Bình chữa cháy bột	Bình	MFZ (ABC)	0,01
7	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình 841 x 1189 mm	0,71
8	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình 210 x 297 mm	28,57
9	Bút lông xanh	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,57
10	Bút lông đỏ	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,57
11	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	1
12	Găng tay nilon	Hộp	Loại nhựa	0,28
13	Khăn lau ly	Cái	Chất liệu vải thấm nước, không ra bông sợi Kích thước: 30 cm x 50 cm	4,29
14	Túi đựng rác có quai	Kg	Chất liệu: nhựa; Size lớn: 90x120cm	0,12
15	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	Kích thước 45 cm	0,12
16	Nước dừa ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,48
17	Nước cam ép	Hộp	Loại 1 Lít	0,48
18	Soda	Lon	Dạng lon: 330ml	3
19	Sữa tươi không đường	Lít	Dung tích: 1 lít Loại tiệt trùng	0,34
20	Siro blue curacao	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,18
21	Siro Grenadine	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,18

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Siro Mojito	Chai	Loại 1 lít thông dụng trên thị trường	0,09
23	Chanh xanh	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,67
24	Cam vàng	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,56
25	Dứa chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	1
26	Muối tinh Thái lan	Kg	Quy cách Muối Thái NaCl Xuất xứ hóa chất: Thái Lan	0,15
27	Trứng gà ta	Quả	Loại tươi ngon và sạch	5
28	Kem tươi	Hộp	Dung tích: 250 ml	1
29	Nước cốt dừa	Hộp	Nước cốt dừa Wonderfarm – 400ml	0,34
30	Bạc hà	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
31	Đường	Kg	Khối lượng tịnh/thể tích thực: 1Kg Màu sắc: Trắng Xuất xứ: Việt Nam	1
32	Đá viên	Kg	Kích thước: 25mm hoặc 36 mm	1
33	Bột kem béo Thực vật	Hộp	Thành phần: Nguyên liệu thực phẩm Non diary creamer, dầu cọ tinh luyện, dầu dừa tinh luyện... Xuất xứ: Indonexia	0,5
34	Sữa đặc	Hộp	Loại 1 lít	0,59
35	Kem vani	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,23
36	Mật ong	Lít	Loại tươi ngon và sạch	0,12
37	Seven up	Lon	Vị chanh 320 ml	6
38	Lá hương thảo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,04
39	Tăm xiên trang trí cocktail	Hộp	Kích thước: 12cm Kiểu dáng: tròn xoắn, trái tim Màu sắc: đỏ - đen - vàng	0,18
40	Ống hút	Gói	Loại nhiều màu Kích thước: 6*197mm	2
41	Rượu mùi Malibu	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
42	Rượu Gin Gordon's	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
43	Rượu Tequila Jose	Chai	Khối lượng: 750 ml	0,09

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	Cuervo Gold		Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	
44	Rượu Rum Bacardi White	Chai	Đặc điểm: White Rum chuyên dùng trong pha chế Cocktail Dung tích: 750ml	0,09
45	Rượu mùi Cointreau	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
46	Rượu mùi Baileys Irish Cream	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
47	Rượu mùi Kahlua	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
48	Rượu mùi Midori Melon	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
49	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
50	Rượu Ballantine Finest	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
51	Rượu ST Remy VSOP	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
52	Rượu mùi Crème de menthe	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
53	Rượu mùi Crème de cacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
54	Rượu mùi Blue curacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,09
55	Rượu Martini	Chai	Khối lượng: 750 ml Xuất xứ: Pháp	0.03
56	Vang đỏ	Chai	Khối lượng: 750 ml Xuất xứ: Pháp	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
57	Rượu Champagne	Chai	Khối lượng: 750 ml Xuất xứ: Pháp	0,06
58	Bia lon	Lon	Dung tích: 330 ml	1
59	Bia chai	Chai	Dung tích: 450 ml	1
60	Cherry ngâm	Chai	Khối lượng 700gr	0,12
61	Oliu xanh Fragata tách hạt	Chai	Loại tách hạt	0,09
62	Nước dừa tươi	Lít	Loại tươi ngon	0,1
63	Sữa chua	Hộp	Khối lượng 100 g/hộp	3
64	Siro dâu	Chai	Loại 1 Lít	0,06
65	Siro khoai môn	Chai	Loại 1 Lít	0,06
66	Siro lựu	Chai	Loại 1 Lít	0,06
67	Cà phê G7	Hộp	Hộp 18 gói của Trung Nguyên	0,06
68	Hồng trà	Kg	Trọng lượng: 1Kg; Thành phần: Hồng trà	0,06
69	Trà Olong	Kg	Thành phần: Trà olong Khối lượng tịnh: 1 kg.	0,06
70	Sâm dứa	Chai	Loại 650 ml	0,03
71	Trà lipton	Hộp	Trà túi lọc Lipton, hộp 100 gói x 2 gam	0,14
72	Cam xanh	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
73	Chanh leo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,05
74	Dưa hấu	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,34
75	Xoài chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
76	Bơ sáp	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,28
77	Cóc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
78	Ổi	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
79	Cà rốt	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
80	Tắc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,17
81	Chuối chín	Quả	Loại tươi ngon và sạch	1
82	Nho	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
83	Dâu tây	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
84	Mứt việt quất	Chai	Loại 1 Lít ; Xuất xứ: Indonexia	0,09
85	Cà phê bột	Kg	Khối lượng: 340g; Thành phần: 100% hạt cà phê	0,09
86	Bột cacao	Kg	Loại 0,5 kg	0,09
87	Bột matcha	Kg	Bột Trà xanh Matcha nguyên	0,03

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			chất 100% ; Xuất xứ: Nhật Bản	
88	Siro matcha	Chai	Loại 1 Lít	0,03
89	Trân châu đường đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,06
90	Trân châu trắng	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,06
91	Đào ngâm	Lọ	Đào cắt nửa ngâm đường Pavlides hộp 820g	0,03
92	Thạch đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
93	Đường đen hàn quốc	Kg	Xuất xứ: Hàn quốc Khối lượng: 1 kg	0,06
94	Hoa đậu biếc khô	Kg	Loại 1 kg	0,02
95	Mứt dâu tây	Chai	Loại 1 Lít	0,06
96	Ống hút nhựa trân châu	Gói	Chất liệu: nhựa an toàn Kích cỡ: 12mm x 180mm	0,17
97	Sả tươi	Kg	Thân củ to tròn, cứng; ruột bên trong không bị đốm, không bị dập; lá sả xanh mướt không bị khô, héo	0,03
98	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
99	Vở	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
100	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,03
101	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
102	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
103	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,8	60	108
II	Phòng thực hành	4	240	960

Phụ lục 05
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA LẮP RÁP MÁY TÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 1 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 330 giờ;

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính trình độ Sơ cấp - Bậc 1 với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	An toàn lao động	30	20	9	1
MĐ 02	Điện tử cơ bản	60	10	48	2
MĐ 03	Lắp ráp và cài đặt máy tính	75	10	63	2
MĐ 04	Sửa chữa máy tính	90	10	77	3
MĐ 05	Bảo dưỡng máy in laser	75	10	63	2
Tổng cộng:		330	60	260	10

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA LẮP RÁP MÁY TÍNH

Tên ngành/ngành: **KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP RÁP MÁY TÍNH**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,71	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên.	1,71	60 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên.	15,0	270 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,51	15 % định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,51	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	7,33
2	Máy chiếu (projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens,	13,94

		kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	
3	Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	104,33
4	Đồng hồ đo VOM	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	47,94
5	Bộ thiết bị khò, hàn	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	18,61
6	Bộ thực hành điện tử cơ bản	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	16,67
7	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	16,94
8	Bộ linh kiện máy tính	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	65,00
9	Mô hình dàn trải máy tính	Mô hình hoạt động được, cấu hình máy tính thông dụng trên thị trường mua sắm	0,94
10	Phần mềm Hệ điều hành máy tính	Windows 10 Pro 64bit; Cài đặt được 18 máy	2,22
11	Phần mềm văn phòng	Micro Office 2019; Cài đặt được 18 máy	0,72
12	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.3 RC2; Cài đặt được 18 máy	0,72
13	Phần mềm sao lưu và phục hồi dữ liệu	Phiên bản thích hợp, phù hợp với yêu cầu đào tạo.	0,50
14	Phần mềm quản lý phân chia ổ đĩa cứng	Phiên bản thích hợp, phù hợp với yêu cầu đào tạo.	0,50
15	Phần mềm tiện ích khởi động máy tính	Phiên bản thích hợp, phù hợp với yêu cầu đào tạo.	1,00
16	Bàn thực hành tháo, lắp	Kích thước: $\geq (1040 \times 480 \times 750) \text{ mm}$	8,50
17	Bộ thiết bị đào tạo khắc phục sự cố máy tính	Có hệ thống cài đặt và gỡ bỏ lỗi điện tử cơ bản của hệ thống	22,67
18	Bộ đào tạo sửa bộ nguồn máy tính	Có hệ thống cài đặt và gỡ bỏ lỗi điện tử	7,67

19	Card mạng không dây (Wiress Card)	Tốc độ: ≥ 150 Mbps, có anten	10,67
20	Máy nạp ROM, EPROM	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	2,17
21	Card test mainboard	Có chuẩn PCI; đèn báo mã lỗi; bảng mã lỗi	68,00
22	Bút nhắc IC	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	18,00
23	Đèn Test Socket	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	23,00
24	Kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	59,00
25	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	30,06
26	Bộ dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	0,33
27	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
28	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
29	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	13,5
2	Giáo trình	Quyển	Dùng để giảng dạy	2,16
3	Bài tập thực hành	Tờ	In giấy A4	81
4	Vở ghi chép	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
5	Sổ lên lớp	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
6	Phôi Chứng chỉ		Theo quy định	1
7	Bông y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
8	Băng y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

			tại thời điểm mua sắm	
9	Gạt y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
10	Điện trở các loại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Tụ điện các loại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Cuộn cảm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Diode các loại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
14	Transistor lưỡng cực BJT	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Transistor trường FET	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
16	IC Các loại	Con	Loại thông dụng trên thị trường	10
17	Biến trở các loại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	10
18	Breadboard (Testboard)	Cái	20 cm x 10 cm	1
19	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2
20	CPU các loại	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
21	Mainboard	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
22	Thùng máy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
23	Bộ nhớ RAM	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
24	Ổ đĩa cứng (HDD/SSD)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,26
25	USB flash disk	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,55
26	Bộ nguồn	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,26
27	Màn hình	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,26
28	Bàn phím	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,26
29	Chuột	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,26
30	Card đồ họa	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,27
31	Card wifi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,26

32	Keo tản nhiệt	Hủ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5
33	Pin CMOS 3V	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,4
34	Cartridge	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
35	Đèn sấy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
36	Bộ phận truyền động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
37	Mainboard máy in	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,13
38	Motor (động cơ) máy in	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
39	Trục sấy.	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
40	Drum các loại	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,21
41	Mực máy in	Bình	Loại thông dụng tại thời điểm mua, phù hợp máy in	0,75
42	Máy in laser	Cái	Còn hoạt động	0,04

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng học thực hành	4	270	1.080

Phụ lục 06
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(hay TIN HỌC ỨNG DỤNG, ỨNG DỤNG PHẦN MỀM,
TIN HỌC VĂN PHÒNG)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin (hay tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 1 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp – Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất:

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp – Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 330 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Công nghệ thông tin (hay Tin học ứng dụng, Ứng dụng phần mềm, Tin học văn phòng) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	An toàn lao động	30	20	9	1
MĐ 02	Tin học đại cương	60	12	46	2
MĐ 03	Tin học văn phòng	90	10	77	3
MĐ 04	Internet	75	13	60	2
MĐ 05	Xử lý ảnh Photoshop	75	10	63	2
Tổng cộng:		330	65	255	10

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (hay TIN HỌC ỨNG DỤNG, TIN HỌC VĂN PHÒNG,

ỨNG DỤNG PHẦN MỀM)

Tên ngành/ngành: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(hay Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,58	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên.	1,86	65 giờ/35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên.	14,72	265 giờ/18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,49	15 % định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,49	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	15,36
2	Máy chiếu (projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	16,58
3	Hệ điều hành	Windows 10 Pro 64bit, cài đặt được	8,89

		18 máy	
4	Phần mềm tin học văn phòng	Micro Office 2019; Cài đặt được 18 máy	4,44
5	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.3 RC2; Cài đặt được 18 máy	7,67
6	Máy in trắng đen	Máy in khổ giấy A4, In 2 mặt	4,22
7	Switch	Switch CISCO Catalyst 2960 WS-C2960-24TC-S (24 Ethernet 10/100 ports and 2 dual-purpose uplinks)	1
8	Hệ thống mạng LAN	Access Point, Router, Switch, dây cáp mạng Caple 5E, Đầu bấm RJ45	1
9	Bộ thu phát Wifi	Hỗ trợ 02 băng tần 2.4GHz và 5.0GHz	1
10	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15 Mbps	3,44
11	Trình duyệt Web	Phiên bản phổ biến trên thị trường	2,28
12	Kiểm bấm mạng	Loại thông dụng trên thị trường (Bấm được cổng RJ 45)	6
13	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	6
14	Phần mềm Photoshop	Adobe Photoshop CC 2020; Cài đặt được 18 máy	3,61
15	Máy in màu	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	3,22
16	Bộ dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	0,33
17	Tủ dụng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
18	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,83
19	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	RAM	Loại thông dụng trên thị trường	0,05

			mua sắm	
2	Bút	Cái	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	12
3	Hộp mực máy in	Hộp	Catridge 12A, 49A	0,2
4	Mực in	Bình	Mực in Laser, màu	1
5	Giáo trình	Quyển	Dùng để giảng dạy	1,32
6	Bài tập thực hành	Tờ	In giấy A4	61
7	Sổ tay ghi chép	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	0,66
8	Sổ lên lớp	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	0,66
9	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Cái	TP-Link	0,2
10	Cáp mạng	Mét	Cable 5E, 6E, TP-Link	7,2
11	Hạt mạng (Connector)	Hạt	RJ 45	72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	75	128,25
II	Phòng học thực hành	4	255	1.020

Phụ lục 07
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
	<i>Các mô đun đào tạo nghề</i>				
MĐ 01	An toàn điện, kỹ thuật điện	26	10	14	2
MĐ 02	Sử dụng đồng hồ đo điện, dụng cụ và trang thiết bị	23	5	16	2
MĐ 03	Khí cụ điện hạ thế	20	5	13	2
MĐ 04	Lắp đặt điện sinh hoạt trong gia đình	118	24	90	4
MĐ 05	Sửa chữa các thiết bị Điện dân dụng trong gia đình	173	36	133	4
Tổng cộng		360	80	266	14

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

Tên ngành/ngành: **ĐIỆN DÂN DỤNG**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,85	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	2,29	80 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	15,56	280 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,68	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,68	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	- Dòng điện: (5 ÷ 10) A - Điện áp ra thay đổi được: (6 ÷ 24)V	0,2
2	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	- Điện áp: 220/380 V- Dòng điện: (5÷10) A- Điện áp ra thay đổi được: (90 ÷ 400) V	0,4
3	Bộ dụng cụ đo điện. Đồng	Loại thông dụng trên thị	6

	hồ vạn năng, mê gôm mét, Ampe kìm	trường tại thời điểm mua sắm	
4	Thuốc cuộn 5 m	Loại thép – DL3796/EDL	6
5	Bút thử điện (cảm ứng)	Loại 2 đèn xanh, đỏ	6
6	Thuốc Pame	Mitutoyo (25-50mm)	6
7	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
8	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
9	Máy mài	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
10	Máy khoan	2000W-220V	0,1
11	Mỏ hàn điện	75W-220V	0,1
12	Đồng hồ đo điện	SAM WAYX-360TRn	5,6
13	Trang thiết bị điện trong nhà	Sử dụng đúng điện áp yêu cầu	5,6
14	Mô hình thực hành lắp đặt mạch đèn chiếu sáng	Lắp đặt theo đúng thực tế	5,6
15	Bảo hộ an toàn điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
16	Mô hình trang thiết bị điện trong nhà	Đúng với thực tế	10
17	Bàn là	1000W-220V-50HZ	0,2
18	Bếp điện	1000W-220V-50HZ	0,2
19	Nồi cơm điện	Dung tích 02 Lít	0,4
20	Ấm điện	RMKO808-1000W-50HZ	0,2
21	Động cơ bơm nước 1 pha	730W-(1/2HP) -220V-50HZ	0,5
22	Quạt điện 3 cấp tốc độ	47W-220V-50HZ	3,9
23	Máy vi tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	2.3
24	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2.3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
-----	------------	-------------	------------------	----------

1	Công tắc hai cực	Cái	220V-5A TCVN	1
2	Công tắc ba cực	Cái	220V-5A TCVN	1
3	Cầu chì hộp	Cái	220V-5A TCVN	0,5
4	Ổ cắm bốn lỗ	Cái	220V-10A TCVN	0,5
5	Bảng điện nhựa	Cái	Kích thước 15x18 cm	0,5
6	Cầu dao ba pha 30A	Cái	380V -30A	0,5
7	Cầu dao một pha 15A	Cái	220V-10A	0,5
8	Áp tô mát 1 pha 25A	Cái	220V-10A	0,5
9	Áp tô mát 3 pha 60A	Cái	380V-60A	0,5
10	Công tắc tơ 3 pha 9A	Cái	380V-10A	0,5
11	Rơ le nhiệt	Cái	GTH-22	0,5
12	Nút nhấn	Cái	220V-5A	0,5
13	Dây điện từ đồng 0,6 mm	Kg	Dây đồng tráng men	0,3
14	Dây điện từ đồng 0,4 mm	Kg	Dây đồng tráng men	0,3
15	Dây điện từ đồng 0,18 mm	Kg	Dây đồng tráng men	0,3
16	Bìa cách điện	Mét	Pharaphin	0,5
17	Sơn cách điện	Lít	Cách điện cuộn dây	0,4
18	Vít xoắn (1,5 cm)	Con	1,5cm	5
19	Thiếc hàn	Cuộn	0,8mm	1
20	Nhựa thông	Gói	Thông dụng trên thị trường	1
21	Dây dẫn điện 2 x 1,5T	Mét	CV 1.5	10
22	Dây dẫn điện 2 x 2,5T	Mét	Dây đôi mềm lõi đồng	10
23	Băng keo điện (Nano)	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	1
24	Đèn huỳnh quang	Bộ	45W-220V	0,3
25	Đèn sợi đốt	Cái	75W-220V	0,3
26	Đèn neon led	Bộ	35W-220V	0,3
27	Dây đơn	Mét	Loại 2.0 cm	6
28	Đuôi đèn đứng	Cái	100W-220V	0,5
29	Phích cắm	Cái	250V-5A	0,5
30	Ống nhựa đẹp	Ống	1,8m/1 ống	3
31	Bảng điện âm tường	Bảng	Loại 1 cầu chì, 1 ổ điện, 2 công tắc đơn	0,2
32	Ống ruột gà (âm tường)	Mét	D=16 mm	3
33	Ổ cắm kéo 5 m	Cái	5m -1000W	0,1

34	Chuông điện, nút nhấn	Bộ	220V	0,1
35	Dây cáp ϕ 30 mm	Mét	D= 30mm	1
36	Ván ép (6x1,2 m)	Cái	6x1,2 m	0,1
37	Ống gen cách điện	Mét	D=2,0mm	1,5
38	Điện năng thực hành	Kwh	220V AC	30
39	Bông băng	Gói	Thông dụng trên thị trường	0,06
40	Gạc băng bó vết thương	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	1
41	Nẹp cứu thương	Bộ	Thông dụng trên thị trường	1
42	Cồn sát trùng	Lọ	Thông dụng trên thị trường	1
43	Giấy A ₄	Ram	Thông dụng trên thị trường	0,06
44	Giấy A ₃	Ram	Thông dụng trên thị trường	0,006
45	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo quy định	0,11
46	Tài liệu cho học viên	Quyển	Theo chương trình đào tạo	01
47	Vở	Quyển	Thông dụng trên thị trường	01
48	Bì đựng tài liệu	Bì	Thông dụng trên thị trường	01
49	Bút bi	Cái	Thông dụng trên thị trường	01
50	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định	0,03
51	Chứng chỉ	Cái	Theo quy định	01
52	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	Theo quy định	10
53	Sổ giáo án	Quyển	Theo quy định	0,03
54	Phấn trắng	Hộp	Không bụi	0,03
55	Chương trình đào tạo	Bộ	Theo quy định	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	80	136,8
2	Phòng học thực hành	4	280	1.120

Phụ lục 08

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ Sơ cấp -
Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để
hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho
nghề Kỹ thuật chế biến món ăn được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn
trình độ sơ cấp - Bậc 1**

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao
động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt
được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao
động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và
thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản
lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc
đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm
quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao
thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác
quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn
thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan
có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào
tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 340 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MD	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MD 01	Giới thiệu chung về chế biến món ăn - An toàn lao động trong nhà bếp.	58	26	30	2
MD 02	Kỹ thuật cắt tỉa trang trí và trình bày món ăn, gấp khăn ăn.	94	16	74	4
MD 03	Chế biến món ăn từ thực vật.	52	10	38	4
MD 04	Chế biến món ăn từ thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản.	104	20	80	4
MD 05	Nhận thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp.	32	10	20	2
Tổng cộng		340	82	242	16

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN

Tên ngành/ngành: **KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng.

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16.67	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2.34	82 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	14.33	258 giờ/ 18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2.50	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2.50	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	- Hệ điều hành: Windows. - Loại ổ cứng: HDD - Ram: 4GB. - Vi xử lý: Core i7	2.25
2	Máy chiếu và màn hình chiếu	- Công nghệ chiếu 3LCD, độ sáng 3.300lm. - Độ phân giải: SVGA 800 * 600. - Độ tương phản: 15000:1	2.25

		- Kết nối: USB/DHMI/VGA/Composite	
3	Bảng mica	-Kích thước 2.4*1.2; Dễ đọc, không bị chói bóng ở bất kỳ vị trí nào, dễ lau sạch sau khi viết.	9,7
4	Sọt đựng rác	Nhựa	9,7
5	Máy quạt	Quạt bàn, quạt trần Công suất: 100W, 40W	9,7
6	Dao tĩa	Chất liệu: thép không rỉ	12,6
7	Thớt	Chất liệu: gỗ	12,6
8	Tô, chén, đĩa các loại	Chất liệu: sứ trắng	12,6
9	Kéo	Chất liệu: thép	12,6
10	Dao lớn, nhỏ các loại	Chất liệu: thép	12,6
11	Thau	Chất liệu: nhựa	12,6
12	Rổ	Chất liệu: nhựa	12,6
13	Dụng cụ vệ sinh sàn nhà	Chất liệu: Nhựa, inox	12,6
14	Bồn rửa chén bát	Inox	12,6
15	Bếp gaz	Bếp gaz đôi Rinnai RV-7 Double	12,6
16	Tủ lạnh	Điện thế: 220V- 240 V/50-60Hz Công suất: 150W	12,6
17	Bàn sơ chế	Kích thước: 200*80*90 cm Mặt Inox Chân sắt sơn tĩnh điện	12,6
18	Đũa, muỗng, thìa...	Chất liệu: inox 304 cao cấp	8,5
19	Găng nhắc nồi	Vải cách nhiệt, dày	8,5
20	Xoong inox các loại	Chất liệu: inox 304 cao cấp	8,5
21	Cối, chày	Chất liệu: gỗ	8,5
22	Hộp đựng gia vị	Chất liệu: thủy tinh, nhựa	8,5
23	Chảo chống dính các loại	- Chất liệu: Nhôm tấm dày 2,5mm - Lòng chảo: Phủ 3 lớp chống dính, tráng lớp Nano có tính năng kháng khuẩn	8,5
24	Bàn ăn vuông, tròn	Chất liệu inox 304, gỗ	8,5
25	Kệ đựng chén bát	Chất liệu: nhựa, inox	8,5
26	Xe đẩy thức ăn	Chất liệu: Inox	8,5
27	Máy hút mùi	Nhãn hiệu: Rinnai	8,5
28	Giá để ly	Chất liệu: Inox	8,5

29	Giá để xoong, nồi, chảo	Chất liệu: Inox	8,5
30	Vá lớn nhỏ các loại	Chất liệu: Inox	8,5
31	Giá để gia vị	Chất liệu: Inox	8,5
32	Giá để thớt	Chất liệu: Inox	8,5
33	Khay đựng bê thức ăn	Chất liệu: Inox, nhựa chống trượt	8,5
34	Giá để dao	Chất liệu: nhựa	8,5
35	Sạn chiên xào	Chất liệu: Inox, gỗ	1,1
36	Tô kho nấu	Chất liệu: Sứ, đất	1,1
37	Rây lược lớn nhỏ	Chất liệu: Inox	1,1
38	Cây dầm thịt	Chất liệu: Inox	1,1
39	Xứng hấp	Chất liệu: Inox	1,1
40	Nồi cơm điện	Điện thế : 220V- 50Hz	1,1
41	Cân đồng hồ lớn, nhỏ	Sai số 1gr, 10 gr	1,1
42	Tủ đông	- Loại tủ 02 buồng, 2 cánh mở lên - Dung tích: 568 lít - Nhiệt độ: < -18 C - Công suất: 187 W	1,1
43	Tủ mát	- Dung tích: 250l - Công suất: 2KW/24h	1,1
44	Bếp hồng ngoại	Điện thế : 220V- 50Hz	1,1
45	Lò nướng	Điện thế: 220V- 50Hz Công suất: 1780W	1,1
46	Máy xay sinh tố	Điện thế: 220V- 50Hz Công suất: 1780W	1,1
47	Máy đánh trứng	Điện thế: 220V- 50Hz Công suất: 1780W	1,1
48	Nồi áp suất	Chất liệu lòng nồi: nhôm tráng men chống dính	1,1
49	Máy xay thịt	Điện thế: 220V- 50Hz Công suất: 1780W	1,1
50	Lò vi sóng	Điện áp 220V Công suất: 2000W	1,1
51	Khuôn làm bánh các loại	Chất liệu: Nhựa, inox	0,55
52	Cây cán bột	Chất liệu: Gỗ	0,55
53	Cây vét bột, cọ thoa khuôn	Chất liệu: Nhựa, Silicon	0,55

54	Bếp nướng than	Chất liệu: Inox	0,55
----	----------------	-----------------	------

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Gia vị đóng gói (Bột ngọt, đường, bột nêm, muối, bột gạo, bột bắp, bột nghệ, bột nở, bột nếp, bột bánh dẻo, bột mì số 8, bột chiên giòn, bột cà ri, bột ngũ vị hương, bột năng, vani).	Kg	Còn hạn sử dụng, có nhãn, mác rõ ràng, bao gói còn nguyên vẹn, đảm bảo vệ sinh an toàn.	1,08
2	Gia vị đóng chai (dầu ăn, nước mắm, dầu mè, dầu hào, tương ớt, tương cà, mật ong, giấm).	Lít	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng, chai lọ nguyên vẹn, không bị biến dạng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	1,25
3	Gia vị dạng củ, hạt, trái (Ớt, chanh, gừng, tiêu, hành, tỏi, thanh quế, thảo quả, hoa hòi, nụ đinh, củ nén, củ hành, tỏi, riềng).	Kg	Thực phẩm tươi ngon, không hư thối, sâu mọt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,33
4	Rau (rau cải, rau mồng tơi, rau đắng, rau tần, hành lá, rau ngò, rau thơm các loại, lá cẩm, hoa chuối, đậu cove, nấm đông cô, nấm sò, nấm rơm, nấm kim châm, rau xà lách, hoa chuối, bông thiên lý).	Kg	Rau tươi non, không bị già nua hay bị héo úa, kích thước vừa phải, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,61
5	Củ (Cà rốt, củ cải trắng, củ dền, hành tây, củ đậu, củ môn, ngó sen, củ sen, củ năng).	Kg	Củ tươi mới, kích thước củ đồng đều, không hư thối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	2,43
6	Quả (Bí ngòi, dưa leo, cà chua, dưa, ớt chuông, bông cải trắng, Đậu cove, bắp mỹ, dưa trái, thơm, xoài xanh, thanh long, nho, dâu tây, chanh dây, cam, me chín, sù tím).	Kg	Quả tươi mới, không hư thối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	6,46

7	Các loại hạt (đậu xanh, hạt sen, đậu phộng, hạt bí, hạt dưa, gạo, hạt mè, đậu bi, cốm xanh).	Kg	Hạt chắc mẩy, có độ bóng, không bị sâu mọt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,94
8	Thực phẩm khô (Bún tàu, hành phi, hạt mùi, lạp xưởng, bánh đa, rong biển khô, rau câu chân vịt, bơ lạt, Macaphone, táo khô đỏ, đen, kỷ tử).	Kg	Thực phẩm khô ráo, không hư thối, không sâu mọt hay có mùi vị lạ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,42
9	Thịt bò	Kg	Màu thịt đỏ tươi, thớ thịt mịn, săn, da mỏng, độ đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,5
10	Thịt heo	Kg	Thịt màu hồng tươi, thớ thịt săn chắc, da mỏng, đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	1,11
11	Thịt gà	Kg	Thịt tươi mới, không có mùi vị lạ, xách nặng tay, độ đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,54
12	Thịt vịt	Kg	Thịt tươi mới, không có mùi vị lạ, xách nặng tay, độ đàn hồi tốt, vịt trưởng thành, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.	0,42
13	Trứng cút	Cái	Vỏ nguyên vẹn, tươi sáng, không bị dính phân, chát bản, lắc không kêu óc ách, buồng khí đầy	3,33
14	Trứng gà	Cái	Vỏ nguyên vẹn, tươi sáng, không bị dính phân, chát bản, lắc không kêu óc ách, buồng khí đầy.	2
15	Cá	Kg	Béo tròn, thân cứng, mang đỏ, mắt sáng trong, độ đàn hồi tốt(cá đồng chọn cá còn sống).	0,62
16	Cua	Kg	Còn sống, yếm cứng.	0,33
17	Tôm	Kg	Vỏ sáng tron, màu xanh không ngả đỏ, thịt cứng, đầu dính chặt vào thân.	0,64

18	Mực tươi	Kg	Tươi, thịt trắng như cùi dừa.	0,3
19	Ngao, sò	Kg	Còn sống, tươi mới.	0,25
20	Hoa tươi các loại	Cành	Hoa tươi, màu sắc đẹp.	2
21	Nước tẩy rửa	Lít	Loại có thương hiệu, đảm bảo an toàn sức khỏe.	0,17
22	Bì đựng rác tự hủy	Kg	Kích thước: 50*50, màu đen.	0,11
23	Khăn lau	Cái	Màu sáng, không bay bụi lông.	0,56
24	Khăn giấy vuông	Tờ	Giấy màu dày, không bụi giấy.	30
25	Gaz	Kg	Khí nấu ngọn lửa xanh.	1,11
26	Than	Kg	Than khô, chắc, không vụn, nát.	0,22
27	Điện	Kwh	Nguồn điện ổn định, điện áp 220V.	4,44
28	Bình chữa cháy	Bình	Khí đầy, còn hạn sử dụng.	0,22
29	Bông băng	Bì	Thông dụng trên thị trường	0,06
30	Gạc	Hộp	Thông dụng trên thị trường	0,06
31	Cồn sát trùng	Chai	Thông dụng trên thị trường	0,06
32	Iodine	Chai	Thông dụng trên thị trường	0,06
33	Vaseline	Chai	Thông dụng trên thị trường	0,06
34	Giấy A ₄	Ram	Thông dụng trên thị trường	0,06
35	Giấy A ₃	Ram	Thông dụng trên thị trường	0,006
36	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo quy định	0,11
37	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định	0,02
38	Chứng chỉ	Cái	Theo quy định	01
39	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	Theo quy định	4,28
40	Sổ giáo án	Quyển	Theo quy định	0,14
41	Phấn trắng	Hộp	Không bụi	0,02
42	Chương trình đào tạo	Bộ	Theo quy định	0,02
43	Tài liệu cho học viên	Quyển	Theo chương trình đào tạo	01
44	Bút	Cái	Thông dụng trên thị trường	01
45	Vở	Quyển	Thông dụng trên thị trường	01
46	Bì đựng tài liệu	Cái	Thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	82	140,2
2	Phòng học thực hành	4,0	258	1.032

Phụ lục 09

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT MÂY TRE ĐAN (hay ĐAN NHỰA GIẢ MÂY, ĐAN LÁT THỦ CÔNG)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất Mây tre đan (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất Mây tre đan (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công) được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất Mây tre đan (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công)

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

Các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất Mây tre đan (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công) trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sản xuất Mây tre đan (hay đan nhựa giả mây, đan lát thủ công) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất Mây tre đan (hay đan nhựa giả mây, đan lát thủ công) trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học và lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật làm bánh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Thực hiện An toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc	45	15	28	2
MĐ 02	Kỹ thuật đan cơ bản	105	15	86	4
MĐ 03	Đan sản phẩm bàn	75	15	57	3
MĐ 04	Đan sản phẩm ghế	75	15	57	3
Tổng cộng		300	60	228	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT MÂY TRE ĐAN (hay ĐAN NHỰA GIẢ MÂY, ĐAN LÁT THỦ CÔNG)

Tên nghề: **SẢN XUẤT MÂY TRE ĐAN (hay Đan nhựa giả mây, Đan lát thủ công)**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,05	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, hoặc tương đương trở lên.	1,71	60 giờ /35 người học
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên.	13,33	240 giờ /18 người học
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Công suất tải 295W - Công suất không tải 8W	
2	Máy tính	- Loại có các thông số kỹ thuật thông thường - Công suất tải 200W - Công suất không tải 6W	3,01
3	Màn chiếu đứng có chân di động hoặc màn chiếu điện	Kích thước 70"x70" (1Inchs=2.54 Cm)	3,01
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	3,01
5	Loa	Loại thông dụng trên thị trường	3,01
6	Máy bơm hơi khí nén Puma PK 1090 – 1HP	- Công suất : 1HP-0.75KW - Áp lực tối đa đạt : 10Kg/cm ² - Dung tích bình chứa : 88L - Lưu lượng : 185L/phút - Điện áp sử dụng : 220V - Tốc độ quay đầu nén : 983V/phút	3,15
7	Súng bắn đinh cầm tay	- Kích thước: 245x60x225 mm - Trọng lượng: 1,25kg. - Kích thước đầu hơi: 6mm - Áp suất hơi: 4-7kg/1cm ² - Hộp đạn của súng bắn đinh chứa được 100 chiếc đinh loại F	2,86
8	Máy khò nhiệt cầm tay	- Điện áp: 220V - Công suất: 1800W	2,86
9	Dích	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
10	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
11	Cân đĩa 5kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,42
12	Búa sắt 250g	Loại thông dụng trên thị trường	0,87
13	Thước dây 3m	Loại thông dụng trên thị trường	0,42
14	Thước lá	Loại thông dụng trên thị trường	0,42
15	Kìm	Loại thông dụng trên thị trường	1,16
16	Dùi lỗ	Loại thông dụng trên thị trường	1,16
17	Búa nhựa	Loại thông dụng trên thị trường; Kích	1,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước: 20 – 30cm	
18	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình khí CO ₂	MT3 3kg	0,05
	Bình bột	MFZ (ABC)	0,05
	Cát	Cát biển	0,05
	Xẻng	820mm CA0703 C-MART	0,05
	Thang chữa cháy	3,5m theo thông tư 150 BCA	0,05
	Còi báo động	MS-190; Sử dụng điện DC 12; Còi bằng sắt; Tiếng hú báo động ~ 100 dB	0,05
	Kệng	- Chất liệu thép - Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy - Màu sắc: Màu đỏ phòng cháy chữa cháy - Móc treo kệng và búa gõ kệng chuyên dụng.	0,05
	Xô	Chất liệu tôn, Inox Màu sắc . Trắng bạc ; Loại:10 lít	0,05
19	Tiêu lệnh chữa cháy	Bảng tôn kích thước 32x52cm	0,05
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Bảng MICA 400mm x 600mm x 2mm	0,05
	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tủ kính	Ngang 30 x sâu 15 x cao 40cm	0,1
	Các dụng cụ sơ cứu	Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế (Bộ A)	0,1
	Cảng cứu thương	– Khung bằng ca bằng hợp kim nhôm – Kích thước bằng ca: 215 x 52 x 15 cm – Kích thước gấp làm 4: 56 x 22 x 20 cm	0,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		– Tải trọng: 159 Kg	
20	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai Kích cỡ: cao 48 cm.	0,80
21	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m Ống kính cố định: 3.6mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 Chất liệu: Kim loại+nhựa - Đầu ghi hình camera IP Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264. Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel. Băng thông tối đa 320Mbps. - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0.42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Ti vi: Độ phân giải: 4K Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD Tần số quét thực: 60 HZ Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring Tổng công suất loa: 20W Kết nối Internet: Cổng mạng LAN Wifi	0,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		USB: 1 cổng USB A	

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Dây nhựa giả mây loại đẹp	Kg	- Có độ dày 1mm – 1,3mm - Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
2	Dây nhựa giả mây loại bán nguyệt	Kg	- Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
3	Dây nhựa giả mây loại tròn	Kg	- Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
4	Dây nhựa giả mây loại cán hoa văn	Kg	- Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
5	Dây nhựa giả mây loại dây giấy	Kg	- Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
6	Dây nhựa giả mây cặp 4 màu	Kg	- Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	0,01
7	Dây nhựa giả mây	Kg	- Dây đẹp có độ dày 1mm – 1,3mm - Chịu được nhiệt độ cao - Không bị rạn nứt hay biến đổi hình dạng	20,28
8	Khung đan	Cái	- Kích thước: (500x700) mm - Thép vuông 4 dày 0.5mm - Khung đan hàn đúng kích thước, không bị biến dạng - Sơn khung đan	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Đinh F15	Hộp	- Kích thước: (1.9x1.26) mm - Chiều dài: 15mm	2,02
10	Băng keo	Cuộn	- Kích thước : 500mm - Chiều dài : 20 m	3,00
11	Khung bàn	Cái	- Kích thước mặt bàn: (600x600) mm - Chiều cao 70 mm - Khung bàn hàn đúng kích thước, không bị biến dạng - Sơn khung bàn	0,30
12	Khung ghế	Cái	- Khung ghế hàn đúng kích thước, không bị biến dạng - Chiều dài 580 mm - Chiều rộng 580 mm - Chiều cao 890 mm - Sơn khung ghế	0,30
13	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
14	Văn phòng phẩm (Bút, vở...)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,30
16	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
17	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,30
18	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng thực hành	4,0	240	960

Phục lục 10
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề May công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề May công nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH, MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	An toàn lao động – Vận hành thiết bị may	75	15	57	3
MĐ02	May các đường may máy cơ bản	85	15	67	3
MĐ03	May áo sơ mi, quần âu	105	15	86	4
MĐ04	May trang phục truyền thống đồng bào dân tộc	55	15	38	2
Tổng cộng		320	60	248	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

Tên ngành/ nghề: **MAY CÔNG NGHIỆP**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp - Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,15	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	1,71	60 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	14,4	260 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,42	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	2,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- CPU: Intel Core i3 - RAM: 4GB - Màn hình: 15,6 inch	1,71
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng: 5100 Ansi Lumens - Kích thước màn hình chiếu 40” đến 300” (1,02m đến 7,62m) - Trọng lượng: 5,7 kg	1,71

3	Màn chiếu 3 chân	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
5	Bảng viết từ, chống lóa	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	1,71
7	Bình chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	14,44
8	Máy may 1 kim điện tử	- Tốc độ máy tối đa: 5500 mũi/ phút - Tốc độ cắt chỉ tối đa: 4mm - Hành trình trụ kim: 35 mm - Công suất mô tơ: 400W, nguồn điện 1pha 220V- 240v - Đài Loan sản xuất; - Chân Z và mặt bàn Việt Nam	12,11
9	Máy vắt sổ 1 kim 3chỉ	- Đầu máy Nhật (sản xuất Trung Quốc) - Motor: ISM-1pha, 220V-200W Trung Quốc; - Chân Z và mặt bàn Việt Nam	3,01
10	Máy Thùa khuy điện tử	- Tốc độ máy tối đa: 4200 mũi/ phút - Kích cỡ dao cắt vải: 6.4 mm - Độ rộng khuy: 5mm - Chiều dài khuy: tối đa : 41mm (tùy chọn: 70 mm, 120 mm) - Mẫu khuy: 30 cơ bản- 99 mẫu - Nguồn điện 1pha 220V- 240v - Đài Loan sản xuất; - Chân Z và mặt bàn Việt Nam	0,9
11	Máy Đính cúc điện tử	- Tốc độ máy tối đa: 2700 vòng/ phút - Diện tích may hình tròn: Đường kính 8-32mm - Số lượng mẫu lưu: 50 tối đa 200 - Chiều dài đường may: 0.1mm - Mẫu may: 34 mẫu - Nguồn điện 1pha 220V- 240v - Đài Loan sản xuất; - Chân Z và mặt bàn Việt Nam	0,9
12	Ma mớ canh bán thân	- Chất liệu: Nhựa	7,05

	nam, nữ	- Kích thước: Vai rộng 40; Ngực 86 Eo 65; Mông 86	
13	Bàn là	- Loại thông dụng trên thị trường	10,94
14	Bàn cắt vải	- Kích thước: 1,2mx 1,8m x0,75m - Vật liệu: Gỗ - Sản xuất: Việt Nam	11,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A ₄	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Mẫu qui định	0,06
5	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
6	Bút bi xanh	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
7	Bút bi đỏ	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
8	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo quy định	1
9	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp các giáo trình mô đun	1
10	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Phấn viên	Hộp	Không bụi	0,06
12	Khăn lau bảng	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường - Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi - Kích thước: 30 cm x 50 cm	0,06
13	Bảng vẽ thiết kế áo, váy truyền thống đồng bào dân tộc	Bộ	Đúng yêu cầu kỹ thuật	0,03
14	Bảng vẽ thiết kế áo sơ mi, quần âu	Bộ	Đúng yêu cầu kỹ thuật	0,03
15	Mẫu vật thật chi tiết áo sơ mi nam	Bộ	Mô phỏng đầy đủ và chuẩn về trình tự và phương pháp may	0,03
16	Mẫu vật thật chi tiết quần âu nam	Bộ	Mô phỏng đầy đủ và chuẩn về trình tự và phương pháp may	0,03

17	Mẫu vật thật áo, váy truyền thống đồng bào dân tộc	Bộ	Mô phỏng đầy đủ và chuẩn về trình tự và phương pháp may	0,03
18	Bộ cỡ, cuộn, giá, rập cải tiến ngành may	Bộ	Loại phổ biến trên thị trường	0,6
19	Giấy A ₀ (Bảng vẽ chi tiết, Thảo luận nhóm)	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình, không bị rách	4
20	Giấy Croky (Làm rập chi tiết)	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình, không bị rách	4
21	Phấn may	Hộp	Sử dụng tốt (hộp 20 viên)	0,05
22	Giấy báo	Ký	Không bị rách	1
23	Đồ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mũ)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
24	Thước kẻ 50 cm (Thước gỗ, nhựa)	Cây	Sử dụng tốt	1
25	Thước dây 150 cm	Sợi	Sử dụng tốt	1
26	Kéo cắt vải	Cái	Sử dụng tốt	1
27	Kéo bấm chỉ	Cái	Sử dụng tốt	1
28	Gim cài, định vị	Vĩ	Loại thông dụng trên thị trường	1
29	Thuyền, suốt máy may 1 kim	Bộ	Sử dụng tốt	1
30	Thuyền, suốt máy thừa khuy	Bộ	Sử dụng tốt	1
31	Thuyền, suốt máy đính cúc	Bộ	Sử dụng tốt	1
32	Chỉ may công nghiệp	Cuộn	Chỉ cotton, Sử dụng tốt (chỉ phù hợp với màu vải áo, vải quần, vải may váy)	2
33	Chỉ vắt sổ công nghiệp	Cuộn	Chỉ tơ, sử dụng tốt	3
34	Kim máy may 1 kim	Vĩ	DBx11, sử dụng tốt	0,5
35	Kim máy vắt sổ	Vĩ	DCx11, sử dụng tốt	0,2
36	Kim máy thừa khuy	Vĩ	D0x5580#14, sử dụng tốt	0,2
37	Kim máy đính cúc	Vĩ	TQx1, sử dụng tốt	0,2

38	Kim may tay	Vĩ	Kim số 8, sử dụng tốt	0,2
39	Dầu máy may	Lít	Sử dụng tốt	1
40	Vải tập may	Mét	Khổ 1,2m, Loại thông dụng trên thị trường	4
41	Vải may chi tiết áo	Mét	Khổ 1,2m, Loại thông dụng trên thị trường	2
42	Vải may áo sơ mi nam	Mét	Khổ 1,6m, Loại sử dụng tốt	1,2
43	Vải may chi tiết quần	Mét	Khổ 1,2m, Loại thông dụng trên thị trường	2
44	Vải may quần âu nam	Mét	Khổ 1,6m, Loại sử dụng tốt	1,1
45	Vải lót túi	Mét	Khổ 1,2m, Loại thông dụng trên thị trường	1
46	Vải may chi tiết áo, váy dân tộc	Mét	Khổ 1,2m, Loại thông dụng trên thị trường	2
47	Vải Thỏ cảm (may áo, may váy dân tộc)	Mét	Khổ 1,6m, Loại thông dụng trên thị trường	2,5
48	Dây Ruy băng trang trí (may váy)	Mét	Sử dụng tốt	1
49	Mex giấy	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
50	Mex vải	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
51	Dây kéo quần	Chiếc	Sử dụng tốt	2
52	Dây kéo giọt nước (may váy)	Chiếc	Sử dụng tốt	2
53	Cúc áo	Hột	Sử dụng tốt (Áo sơ mi nam: 07 hột; Áo truyền thống dân tộc: 10 hột)	17
54	Móc quần	Bộ	Sử dụng tốt	1
55	Cườm	Dây	Loại thông dụng trên thị trường	1
56	Chân vịt 1 giò (may váy)	Cái	Sử dụng tốt	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
-----	--------------------	---	---	---

I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng thực hành	4	260	1.040

Phụ lục 11
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NUÔI LỢN RỪNG, LỢN NUÔI THẢ
(Ban hành Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi Lợn rừng, Lợn nuôi thả trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH, MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	An toàn lao động	45	15	28	2
MĐ02	Chuẩn bị điều kiện nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	47	10	35	2
MĐ03	Nuôi dưỡng, chăm sóc lợn rừng; lợn nuôi thả	105	15	86	4
MĐ04	Phòng và trị bệnh cho lợn rừng, lợn nuôi thả	76	15	58	3
MĐ05	Tiêu thụ và giới thiệu sản phẩm	47	10	35	2
Tổng cộng		320	65	242	13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI LỢN RỪNG, LỢN NUÔI THẢ

Tên ngành/ nghề: **NUÔI LỢN RỪNG, LỢN NUÔI THẢ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,06	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	1,86	65 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	14,2	255 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,41	
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,41	15% của định mức lao động trực tiếp

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình: LCD 17 inch	1,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm	1,86
3	Màn chiếu 3 chân	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
5	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m.	1,86

		- Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	- Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	1,86
7	Bình chữa cháy	- Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	14,2
8	Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y	- TCVN, vật liệu không gỉ	3,33
9	Bộ kim bấm, kim cắt chuyên ngành thú y	- TCVN, vật liệu không gỉ	3,33
10	Xylanh loại vỏ kim loại 10ml, 20ml	- Vật liệu không gỉ	3,33
11	Bình phun thuốc sát trùng	- Bình phun xịt ≥ 18 lít	3,33
12	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	- Dung tích chứa vắc xin: 2,7 lít - Trọng lượng đầy: 6,4 kg - Trọng lượng rỗng: 2,32 kg	3,33
13	Nhiệt kế	- TCVN, Khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$	3,33
14	Tai nghe dùng cho thú y	- Sản phẩm chất lượng làm việc cao, âm thanh nhạy	3,33
15	Hộp đựng dụng cụ thú y	- Chất liệu Inox 304	3,33
16	Xe đẩy dụng cụ	- Xe đẩy inox 2 tầng 40x60 - Kích thước: Dài 60 cm x rộng 40 cm	3,33
17	Cân	- Loại $\geq 60\text{kg}$	8,88
18	Mán ăn cho lợn	- Chất liệu nhựa thông dụng	6,94
19	Thùng chứa nước	- Chất liệu nhựa hoặc Inox thông dụng	6,94
20	Máy băm nghiền thức ăn	- Công suất: 2.2kw - Điện năng: 220 - Trọng lượng: 50kg	6,94
21	Máy ép cám viên	- Công suất: 3- 3.5kw - Tốc độ: 1450 v/p - Điện năng: 220V	6,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
------	------------	-------------	------------------	----------

1	Giấy A ₄	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Mẫu qui định	0,03
5	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
6	Bút bi xanh	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
7	Bút bi đỏ	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,028
8	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo thông tư số 34/2018/TT-BLĐTĐBXH	1
9	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp các giáo trình mô đun	1
10	Học liệu học nghề (Bút, vở, ...)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Phấn viên	Hộp	Không bụi	0,06
12	Khăn lau bảng	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường - Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi - Kích thước: 30 cm x 50 cm	0,06
13	Giấy A ₀ (thảo luận nhóm)	Tờ	Không bị rách	2
14	Đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay, ủng, mũ)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Xà phòng sát khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1(Dùng chung)
16	Bộ dụng cụ thực hành (Xilanh, dao thiên, chỉ khâu, kim cong...)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1(Dùng chung)
17	Lợn giống	Con	Trọng lượng $\geq 15\text{kg/con}$	0,06
18	Thức ăn xanh tự nhiên	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4
19	Thức ăn xanh trồng (rau muống.....)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4
20	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4
21	Thức ăn đậm đặc	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4

22	Thức ăn tinh (cám gạo)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4
23	Thức ăn ngô nghiền	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	4
24	Vôi bột khử trùng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
25	Vắc xin dịch tả	ml	Loại 2ml/liều	2
26	Vắc xin kép tụ huyết trùng - phó thương hàn	ml	Loại 1ml/liều	1
27	Thuốc Thú Y Đặc Trị Viêm Phổi CRD CCRD	ml	Loại 100ml/lọ	3
28	Vắc xin tai xanh	ml	Loại 1ml/liều	1
29	Vắc xin lở mồm long móng	ml	Loại thông dụng trên thị trường	1
30	Vắc xin ký sinh trùng ngoài da	ml	Loại 1ml/liều	1
31	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng bột Phenobarbital	ml	Loại 2ml/ống	2
32	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch BenzylPenicillin	ml	Loại 50ml/lọ	3
33	Thuốc ký sinh trùng VMECTIN 10 INJ	ml	Loại 100ml/lọ	3
34	Thuốc giảm đau hạ sốt Vemedim Vime ABC	ml	Loại 100ml/lọ	3
35	Vitamin và khoáng chất	ml	Loại 100ml/lọ	3
36	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng dung dịch Analgin	ml	Loại 2ml/ống	2
37	Thuốc sát trùng, tiêu độc BIO BENKOCID – Khử trùng tiêu độc	ml	Loại 100ml/lọ	3
38	Nước cất, dung dịch pha	ml	Loại 5ml/ống	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
-----	--------------------	---	---	---

I	Phòng học lý thuyết	1,71	65	111,15
II	Phòng thực hành/trang trại	4	255	1.020

Phụ lục 12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG CÂY CÓ MÚI (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng cây có múi trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng cây có múi được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng cây có múi trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng cây có múi trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng cây có múi trình độ Sơ cấp - Bạc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng cây có múi trình độ Sơ cấp - Bạc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng cây có múi trình độ Sơ cấp - Bạc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	An toàn lao động	16	10	5	1
MĐ02	Chuẩn bị cây giống để trồng	50	10	38	2
MĐ03	Chuẩn bị đất trồng cây có múi	51	10	39	2
MĐ04	Kỹ thuật trồng và chăm sóc	79	10	66	3
MĐ05	Quản lý dịch hại	79	15	61	3
MĐ06	Thu hoạch, tiêu thụ và giới thiệu sản phẩm	45	10	33	2
Tổng cộng		320	65	242	13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG CÂY CÓ MÚI

Tên ngành/ nghề: **TRỒNG CÂY CÓ MÚI**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,03	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	1,86	65 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	14,17	255 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,4	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core i3 Chuột quang : Cổng USB. Màn hình : LCD 15,6 inch	1,86

2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: ≥ 1800 mm x 1800mm	1,86
3	Màn chiếu 3 chân	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
4	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,86
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	1,86
7	Bình chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	14,17
8	Cuốc	Luỡi bằng thép không rỉ	8,33
9	Cào	Luỡi bằng thép không rỉ	8,33
10	Xẻng	Luỡi bằng thép không rỉ	8,33
11	Bộ cân	Khả năng cân: (0,05 ÷ 60) kg	1,94
12	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	8,33
13	Thang	Chất liệu: Nhôm	5,8
14	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	2,28
15	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	6,1
16	Bộ dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Vật liệu: inox không rỉ hoặc nhựa	6,05
17	Bộ dụng cụ đựng, vận chuyển mẫu, nguyên liệu (Xô, thùng, chậu)	Loại thông dụng trên thị trường	6,05
18	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, thìa khuấy, phuy)	Chất liệu: thủy tinh, chia vạch hoặc nhựa	7,4
19	Xe rửa	Tải trọng: ≥ 100 kg	8,3
20	Thùng Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	9,6
21	Bình phun thuốc	Thể tích: ≥ 18 lít, loại nhựa, thông dụng trên thị trường	7,4

22	Kéo cắt quả	Loại thông dụng trên thị trường, Chất liệu thép không gỉ	1,94
23	Kéo chiết	Loại thông dụng trên thị trường, Chất liệu thép không gỉ	2,2
24	Kéo cắt ghép đa năng	Loại thông dụng trên thị trường, Chất liệu thép không gỉ	2,2
25	Kéo bấm cành	Loại kéo bấm cành chuyên dụng	6,05
26	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa tán lá chuyên dụng	3,83
27	Dao ghép	Dao chuyên dùng để ghép cành	2,2
28	Dao chiết	Dao chuyên dùng để chiết cành	2,2
29	Lồng hái quả	Chất liệu: Thép Kích thước 10cm x20cm	1,94

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A ₄	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Mẫu quy định	0,03
5	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
6	Bút bi xanh	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
7	Bút bi đỏ	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
8	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo thông tư số 34/2018/TT-BLDTBXH	1
9	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp các giáo trình mô đun	1
10	Học liệu học nghề (Bút, vở, bì nhựa)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Phấn viên	Hộp	Không bụi	0,06
12	Khăn lau bảng	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường - Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi - Kích thước: 30 cm x 50 cm	0,06
13	Giấy A0 (thảo luận nhóm)	Tờ	Không bị rách	3

14	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
15	Quần áo lao động phổ thông	Bộ	Chất liệu vải	1
16	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu cao su	1
17	Ủng	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu cao su	1
18	Mũ	Chiếc	Chất liệu: Vải	1
19	Kính	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
20	Xà phòng sát khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1(Dùng chung)
21	Cây giống (Cây bưởi, cam, chanh, quýt)	Cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	16
22	Phôi cây ghép (gốc ghép)	Gốc	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn	4
23	Thuốc kích rễ	Ml	Loại 100ml / chai	5,7
24	Thuốc kích thích sinh trưởng	Ml	Loại 10ml/ gói	3,5
25	Thuốc kích hoa, đậu quả	Ml	Loại 500ml/ chai	28,6
26	Thuốc trừ sâu và nhện (Ortus 5SC)	Ml	Loại 12ml/ gói	3,5
27	Thuốc trừ virus, vi khuẩn gây bệnh (Chế phẩm sinh học EM-HLC)	Ml	Loại 500ml/ chai	28,6
28	Thuốc trừ ốc SUPER 2	Ml	Loại 500ml/ chai	28,6
29	Thuốc trừ chuột	Gam	Loại 1000g/ gói	28,6
30	Thuốc Valindacin 5L	Ml	Loại 500ml/ chai	28,6
31	Phân hữu cơ (phân bò)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3
32	Phân bón Nấm đối kháng trichoderma	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
33	Phân Super lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
34	Phân bón lá 30-10-10	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
35	Phân bón DAP hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

	xanh		trường	
36	Phân NPL Đầu trâu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
37	Vôi bột	Kg	Không vốn cục	2
38	Keo ghép cành	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
39	Keo liền da cây	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
40	Túi nilon ươm cây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, kích thước: 10 cm x 20 cm	0,06
41	Túi bọc quả	Kg	Chất liệu nilon hoặc nhựa	0,06
42	Túi xốp bảo quản trái cây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
43	Nilon bó bầu	Kg	Chất liệu nilon	0,03
44	Dây buộc	Kg	Chất liệu nilon	0,06
45	Lưới đen	M ²	Loại che 70% ánh nắng	2
46	Băng ghép	Cuộn	Chất liệu nilon	0,06
47	Bẫy ruồi vàng	Cái	Chất liệu nhựa	2
48	Ống nước tưới cây	Mét	Chất liệu nhựa	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	65	111,15
II	Khu thực hành/Vườn trồng	4	255	1.020

Phụ lục 13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG DÂU, NUÔI TẮM (Ban hành Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng cây có múi được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng dâu, nuôi tằm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ01	An toàn lao động	16	10	5	1
MĐ02	Trồng dâu, chăm sóc dâu và thu hoạch dâu	75	12	60	3
MĐ03	Phòng trừ sâu bệnh hại trên cây dâu	46	10	34	2
MĐ04	Nuôi tằm con	46	08	36	2
MĐ05	Nuôi tằm lớn	46	08	36	2
MĐ06	Phòng trừ bệnh hại tằm	46	10	34	2
MĐ07	Chăm sóc tằm chín, thu hoạch kén và giới thiệu sản phẩm	45	07	36	2
Tổng cộng		320	65	241	14

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG DÂY, NUÔI TẮM

Tên ngành/ nghề: **TRỒNG DÂY, NUÔI TẮM**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,03	
	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
1	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	1,86	65 giờ/35 học viên
	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
2	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	14,17	255 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,4	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên. Có thể là cán bộ quản lý, cán bộ hành chính hoặc giáo viên chủ nhiệm.	2,4	15% của định mức lao động trực tiếp

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB. - Màn hình : LCD 15,6 inch	1,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x	1,86

		1800mm	
3	Màn chiếu	- Loại thông dụng trên thị trường	1,86
4	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,86
5	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	1,86
7	Bình chữa cháy	Theo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	14,17
8	Cuốc	- Lưỡi bằng thép không gỉ	5,4
9	Cào	- Lưỡi bằng thép không gỉ	5,4
10	Xẻng	- Lưỡi bằng thép không gỉ	5,4
11	Bộ cân	- Khả năng cân: (0,05 ÷ 60) kg	1,94
12	Máy bơm nước	- Công suất $\geq 0,75$ kw	11,7
13	Máy đo pH	- Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	11,7
14	Thùng bảo quản lá dâu	Vật liệu: inox không gỉ hoặc nhựa	4,2
15	Bộ dụng cụ đựng, vận chuyển mẫu, nguyên liệu (Xô, thúng, chậu)	Loại thông dụng trên thị trường	11,7
16	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, thìa khuấy, phuy)	Chất liệu: thủy tinh, chia vạch hoặc nhựa	11,7
17	Xe rửa	- Tải trọng: ≥ 100 kg	3,5
18	Thùng Ô doa	- Loại thông dụng trên thị trường	5,5
21	Vòi phun nước	- Loại thông dụng trên thị trường	5,5
22	Bình phun thuốc	- Thể tích: ≥ 18 lít, loại nhựa, thông dụng trên thị trường	11,7
23	Kéo cắt cành	- Loại thông dụng trên thị trường, Chất liệu thép không gỉ	5,5
24	Nhiệt kế	- TCVN, khoảng độ (35-45) °C	11,7
25	Tủ lạnh	- Loại thông dụng trên thị trường	2,1
26	Tủ sấy	- Loại thông dụng trên thị trường	2,1
27	Kính (Kính lúp, kính hiển vi)	- Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật	11,7
28	Máy thái lá dâu	- Công suất $\geq 0,75$ kw	4,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A ₄	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Mẫu quy định	0,03
5	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Mẫu quy định	0,03
6	Bút bi xanh	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
7	Bút bi đỏ	Cây	Loại đầu bi 0.5cm	0,03
8	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo quy định	1
9	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp các giáo trình mô đun	1
10	Học liệu học nghề (Bút, vở, bì nhựa)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Phấn viên	Hộp	Không bụi	0,06
12	Khăn lau bảng	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường - Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi - kích thước: 30 cm x 50 cm	0,06
13	Giấy A0 (thảo luận nhóm)	Tờ	Không bị rách	3
14	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
15	Quần áo lao động phổ thông	Bộ	Chất liệu vải	1
16	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu cao su	1
17	Ủng	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu cao su	1
18	Mũ	Chiếc	Chất liệu: Vải	1
19	Xà phòng sát khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1(Dùng chung)
20	Thước đo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
21	Cây giống	Cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	10
22	Dây buộc	Kg	Chất liệu nilon	0,03
23	Hom giống	Hom	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	10
24	Đũi	Cái	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, Chất liệu: tre	0,17

25	Khay hoặc nong	Cái	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, Chất liệu: tre	1
26	Né kén	Cái	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, Chất liệu: tre	1
27	Bộ dụng cụ hái dâu(dao, sọt hái dâu, nilon , thớt thái dâu)	Bộ	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,17
28	Lưới thay phân	Kg	Chất liệu: Nhựa	0,06
29	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
30	Phân Urê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
31	Phân hữu cơ (Phân chuồng, phân xanh, phân trùn quế...)	Kg	Khô, tơi	2
32	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
33	Thuốc BigBen	Gram	Loại 900gr/ gói	50
36	Thuốc Boocđô 1%	Gram	Loại 25gr/ gói/ chai	7,1
37	Thuốc trừ sâu	ML	Loại 100m/chai	0,01
38	Clorua vôi	Gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
39	Vôi bột	Kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
40	Foormol khô	Gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,06
41	Dấm	Lít	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,5
42	Thau	Cái	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, Chất liệu: nhựa	0,3
43	Rổ	Cái	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, Chất liệu: nhựa	0,3
44	Than	Kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
45	Ống nước tưới cây	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	65	111,15

II	Khu thực hành/ Vườn trồng	4	255	1.020
----	------------------------------	---	-----	-------

Phụ lục 14
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ Sơ cấp - Bạc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ Sơ cấp - Bạc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò trình độ Sơ cấp - Bạc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô Đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng Số	Trong đó		
			Lý Thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm Tra
MĐ 01	An toàn vệ sinh, lao động trong chăn nuôi bò	45	15	28	2
MĐ 02	Nuôi trâu bò cái sinh sản	75	15	57	3
MĐ 03	Nuôi trâu bò thịt	52	15	35	2
MĐ 04	Phòng và trị bệnh cho trâu bò	128	30	93	5
Tổng số		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ: NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ

Tên nghề: **Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, Bò**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	2,14	75 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	12,5	225 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Cao đẳng trở lên	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Thời gian sử dụng (giờ)
I. Thiết bị dùng chung, phương tiện dạy học			
1	Máy tính xách tay	Bộ vi xử lý: Intel® Core™ i5 RAM: 1 x 4GB DDR4/2666 MHz Ổ đĩa cứng: HDD 1TB SATA3 Màn hình: 15.6” inch FHD	2,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Thời gian sử dụng (giờ)
2	Máy chiếu + màn chiếu Hoặc Smart TIVI thông minh		
2.1	Máy chiếu (Epson, panasonic, Sony... hoặc tương tự)	Cường độ sáng: 2200 - 7000 ansi Độ tương phản: 400:1 Khả năng kết nối: AV, VGA, HDMI hoặc USB	2,14
2.2	Màn chiếu đứng có chân	Kích thước 70"x70" (1Inchs=2.54 Cm)	2,14
3	Bộ bóng đèn chiếu sáng phòng học 10- 12 bóng huỳnh quang	Công suất 360W - 450W	8,57
4	Bộ máy quạt mát 4- 6 quạt	Công suất 282W - 382W	8,57
II. Thiết bị dùng cho thực hành mô đun/ môn học			
5	Máy băm cỏ đa năng	Mã SP: MBC - 01 Công suất: 3kw Điện năng: 220v Trọng lượng: 63kg Tính năng: Băm nhỏ cây chuối, rau, cỏ voi, cây bắp...	8,57
6	Gậy đỡ đẻ cho bò - CAP PUL	- Vật liệu: inox - Thanh kéo dạng ron tròn - Cần gạt: khớp nối trơn - Xuất xứ: Pakistan	3,17
7	Panh thẳng	Cỡ 16 hoặc 18	6,67
8	Ống tiêm	Chất liệu: inox, mika Dung tích: 10ml, 20ml	6,67
9	Ống tiêm bán tự động	Chất liệu: mika, inox Dung tích: 10ml, 30ml, 50ml	6,67
10	Nhiệt kế	Đo nhiệt độ cơ thể ở miệng, nách, hậu môn Khoảng đo: từ 35 độ C đến 42 độ C	6,67
11	Bộ dụng cụ cố định gia súc	2 Khung sắt ống và xích đại	6,67
12	Bình phun tay	Dung tích: 16 lít	6,67
13	Thước dây đo trọng lượng bò	Phạm vi đo: chiều dài 2,5m, đo được trọng lượng 1000kg	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I. Vật tư là văn phòng phẩm và học liệu				
1	Giấy A4	Tờ	Giấy in thông dụng văn phòng	30
2	Bút lông dầu	Cây	Loại thông dụng	1
3	Hồ sơ học viên	Bộ	Theo quy định tại cơ sở đào tạo	1
4	Sổ lên lớp, sổ tay giáo viên, sổ quản lý học viên	Bộ	Theo quy định tại cơ sở đào tạo	1
5	Vở 96 trang	Quyển	Loại thông dụng	1
6	Bút bi thiên long	Cây	Loại thông dụng	1
7	Giáo trình cho học viên	Bộ	Giáo trình do cơ sở đào tạo ban hành	1
8	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	Theo chương trình do cơ sở đào tạo ban hành	1
9	Bộ tranh ảnh về con giống	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
10	Bộ tranh ảnh về triệu chứng bệnh tích	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
11	Bộ slide về hình ảnh con giống	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
12	Quần áo bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng	1
13	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng	1
14	Khẩu trang y tế	Cái	Loại thông dụng	40
15	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng dùng trong y tế	30
16	Bông y tế	50g/gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,11
17	Băng vết thương cá nhân	30m/hộp	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,11
18	Băng keo lỵ y tế	Cuộn	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
19	Gạt tiết trùng	10m/gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
20	Băng thun y tế (2 chấu)	Cuộn	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
21	Povidine	20ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,50
22	Cồn xanh 90 độ	50ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
23	Nước muối sinh lý	500ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
24	Nước ôxy già	50ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
25	Chai xịt làm lạnh Starbalm	150ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Dây thừng cố định bò	5m	Vật liệu dù (tổng hợp)	0,11
27	Cỏ voi	Kg	Phơi héo	10
28	Rơm tươi	Kg	Phơi héo	5
29	Cây bắp sau thu hoạch	Kg	Phơi héo	5
30	Rơm khô	Kg	Không bị ẩm mốc	10
31	Dây lạt	Kg	Phơi héo	5
32	Ngọn mì	Kg	Phơi héo	10
33	Ngọn mía	Kg	Phơi héo	5
34	Cám gạo	Kg	Không bị ẩm mốc	4,4
35	Muối ăn (hạt)	Kg	Tinh chất	0,2
36	Bột bắp	Kg	Không bị ẩm mốc	1
37	Bột mì	Kg	Không bị ẩm mốc	1
38	Bột cá	Kg	Không bị ẩm mốc	0,5
39	Túi nilon	Cái	Nilon trong, size 55x120(cm)	7,0
40	Urê	Kg	Hàm lượng đạm 42- 46%	0,04
41	Đá liếm	Kg	Đá tổng hợp, Roskies	0,15
42	Selen vit E	100g	Vitamin E: 500mg (hòa tan)	0,03
43	ADE Bcomplex premix	Kg	Vitamin tổng hợp dành cho vỗ béo bò, dê.	0,03
44	Canxi Biotin B12	Kg	Calcium: 30.000mg Biotin: 1.200mg Và các chất khác (vitamin A, B, D, E...)	0,03
45	Bcomplex	ml	Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-Panthenol... và các chất khác	10
46	Vimekat	ml	(1-n-Butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid 100 mg Cyanocobalamine 50 mcg	10
47	Vitamin C	ml	Ascorbic: 10.000 mg	6
48	Hepatul B12	ml	Sorbitol, vitamin B2, B6, B12, Methionine	6
49	Vitamin AD3E	ml	Vitamin A: 100.000 IU Vitamin D3:50.000 IU Vitamin E:5 mg	6
50	Fe B12	ml	Iron (dạng dextro bcomplex): 20g Vitamin B12: 20mg	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Canxi B12	ml	Calcium gluconate: 280 mg Vitamin B12: 50 mcg Acid boric: 57,5 mg Acid glutamic: 62 mg Magnesium chloride 6H2O: 75,4 mg	6
52	Bromhexin	ml	Bromhexin: 10mg	6
53	Anagin C	ml	Anagin: 20 g Ascorbic: 5 g	6
54	Para C	ml	Paracetamol: 10 g Ascorbic: 5 g	6
55	Dexa	ml	Dexamethasol: 2 mg	6
56	Ketovet	ml	Ketoprofen: 50 mg	6
57	Vitamin K	ml	Vitamin K: 300 mg	6
58	Lincosin 10%	ml	Lincomycin: 100 mg	6
59	Genta tylo	ml	Gentamycin: 5.500 mg Tylosin: 11.000 mg	6
60	Genta Mox	ml	Amoxicilline: 15.000 mg Gentamycin: 4.000 mg	6
61	Ampi Coli	ml	Ampicillin: 100 mg Colistin: 12.000 IU Dexamethasol: 1 g	6
62	Linco- spectin	ml	Lincomycin: 5.000 mg Spectinomycin: 10.000 mg	6
63	Enrofloxacin	ml	Enrofloxacin: 10g	6
64	DOC	ml	Thiamfenicol: 20 g Oxytetracilin: 5 g Dexamethasol: 2 mg Bromhexin: 5 mg	6
65	Handertril B	viên	Triclabendazol 300 mg Albendazol 300 mg	1
66	Vime- Fasci	ml	Rafoxanide: 100 mg	3
67	Levamisol	ml	Levamisol: 75 mg	6
68	Tribabe	Lọ	Diminazene aceturate: 1,05 g	0,2
69	Ivemertin	ml	Ivemertin: 3 mg	6
70	Alben	Viên	Albendazole: 1,25 g	1
71	Nysal	Tuýp	Nystatin: 400.000 UI	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	Diptyvet	Tuýp	Tosylchloramide Na 50 mg Copper sulfate: 70 mg Zinc sulfate: 30 mg	0,2
73	O.S.T	Lọ	Oestradiol cypionate 750 mcg	0,2
74	Handrost	Ống	Cloprostenol : 250 mcg	0,2
75	Oxytoxin	Ống	Oxytocin: 10 IU	0,2
76	Pilocarpin	Ống	Pilocarpin hydrochloride : 50 mg	0,2
77	Strychnyl B1	ml	Strychnin sulfat: 1 mg Vitamin B1: 10 mg	6
78	Atropin	ml	Atropin sulfat: 500 mcg	6
79	Urotropin	ml	Urotropin: 10.000mg	6
80	Chymosin	ml	α -chymotrypsin : 4 mg	6
81	Vaccin FMD	ds	Navetco- Nga; Tuýt O-1	1
82	Vaccin LSD	ds	MevacLSD; chủng Neethling	0,55
83	Vaccin tụ huyết trùng	ds	Navetco; serotype B2 chủng T2, T4	0,55
84	Iodine	ml	Povidone Iodine: 10.000 mg Glycerin: 100 mg	6
85	Kim tiêm (cỡ 7,9,12,16)	Cây	Thông dụng của thú y	3
86	Bò cái sinh sản	Con	Khỏe mạnh	0,14
87	Bê trên 2 tháng tuổi	Con	Khỏe mạnh	0,14
88	Bò thịt đưa vào vỗ béo	Con	Khỏe mạnh	0,14

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	75	128,25
2	Khu thực hành/trại thực hành	4,0	225	900

Phụ lục 15
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ
(Ban hành Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ Sơ cấp - Bạc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ Sơ cấp - Bạc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà trình độ Sơ cấp - Bạc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên Mô Đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng Số	Trong đó		
			Lý Thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm Tra
MĐ01	An toàn vệ sinh, lao động trong chăn nuôi gà	45	15	28	2
MĐ 02	Sử dụng thuốc và dụng cụ thú y trong chăn nuôi gà	75	15	57	3
MĐ 03	Nuôi gà thả vườn	52	15	35	2
MĐ 04	Phòng và trị bệnh cho gà	128	30	93	5
Tổng số		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ

Tên nghề: **Nuôi và phòng trị bệnh cho gà**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,14	
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.		75 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	12,5	
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.		225 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Cao đẳng trở lên	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Thời gian sử dụng (giờ)
	I. Thiết bị dùng chung, phương tiện dạy học		
1	Máy tính xách tay	Bộ vi xử lý: Intel® Core™ i5 RAM: 1 x 4GB DDR4/2666 MHz Ổ đĩa cứng: HDD 1TB SATA3 Màn hình: 15.6” inch FHD	2,14
2	Máy chiếu + màn chiếu Hoặc Smart TIVI thông minh		2,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Thời gian sử dụng (giờ)
2.1	Máy chiếu (Epson, panasonic, Sony... Hoặc tương tự)	Cường độ sáng: 2200 - 7000 ansi Độ tương phản: 400:1 Khả năng kết nối: AV, VGA, HDMI hoặc USB	2,14
2.2	Màn chiếu đứng có chân	Kích thước 70"x70" (1Inchs=2.54 Cm)	2,14
3	Bộ bóng đèn chiếu sáng phòng học 10- 12 bóng huỳnh quang	Công suất 360W - 450W	8,57
4	Bộ máy quạt mát 4- 6 quạt	Công suất 282W - 382W	8,57
II. Thiết bị dùng cho thực hành mô đun/ môn học			
5	Panh thẳng	Cỡ 16 hoặc 18	6,67
6	Ống tiêm	Chất liệu: inox, mika Dung tích: 10ml, 20ml	6,67
7	Ống tiêm bán tự động	Chất liệu: mika, inox Dung tích: 10ml, 30ml, 50ml	6,67
8	Nhiệt kế	Đo nhiệt độ cơ thể đo hậu môn Khoảng đo: từ 35 độ C đến 42 độ C	6,67
9	Ống tiêm tự động	Cỡ dung tích: 0,5ml, 2ml	6,67
10	Bộ kéo mổ khám bệnh tích	Kéo thông dụng kỹ thuật (kéo cắt tiết, kéo cắt da, kéo cắt xương gà lớn, kéo cắt phế nang...)	6,67
11	Xi lanh chủng đậu tự động	loại 2 kim thông dụng	6,67
12	Bình phun tay	Dung tích: 16 lít	6,67
13	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng	6,67
14	Hộp đựng dụng cụ thú y	Hộp loại thông dụng đựng vừa panh, ống tiêm và kim	6,67
15	Khay	Loại thông dụng đựng dụng cụ mổ	6,67
16	Cân đồng hồ	Phạm vi cân: 5kg đến 20kg	10,06
17	Cân đồng hồ	Phạm vi cân : 10g đến dưới 1000g	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Thời gian sử dụng (giờ)
18	Máy cắt cỏ gà	- Điện áp: 220v - Công suất: 180w - Nhiệt độ lưỡi cắt: 600- 700 độ c	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I. Vật tư là văn phòng phẩm và học liệu				
1	Giấy A4	Tờ	Giấy in thông dụng văn phòng	30
2	Bút lông dầu	cây	Loại thông dụng	1
3	Hồ sơ học viên	Bộ	Theo quy định tại cơ sở đào tạo	1
4	Sổ lên lớp, sổ tay giáo viên, sổ quản lý học viên	Bộ	Theo quy định tại cơ sở đào tạo	1
5	Vở 96 trang	Quyển	Loại thông dụng	1
6	Bút bi thiên long	Cây	Loại thông dụng	1
7	Giáo trình cho học viên	Bộ	Giáo trình do cơ sở đào tạo ban hành	1
8	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	Theo chương trình do cơ sở đào tạo ban hành	1
9	Bộ tranh ảnh về con giống gà nuôi thả vườn.	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
10	Bộ tranh ảnh về triệu chứng bệnh tích	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
11	Bộ slyte về hình ảnh con giống	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
12	Bộ slyte về hình ảnh triệu chứng bệnh tích của gà	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo	0,11
13	Bộ bảng quy trình sử dụng vaccin và thuốc cho gà nuôi thả vườn	Bộ	Phù hợp với chương trình đào tạo và thực tế sản xuất của ngành nghề	0,11
14	Quần áo bảo hộ	Bộ	Loại thông dụng	1
15	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng	1
16	Khẩu trang y tế	Cái	Loại thông dụng	40
17	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng dùng trong y tế	30
18	Bông y tế	50g/ gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,11
19	Băng vết thương cá nhân	30m/ hộp	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Băng keo lụa y tế	Cuộn	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
21	Gạt tiết trùng	10m/ gói	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
22	Băng thun y tế (2 chấu)	Cuộn	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
23	Povidine	20ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,50
24	Cồn xanh 90 độ	50ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
25	Nước muối sinh lý	500ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
26	Nước ôxy già	50ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
27	Chai xịt làm lạnh Starbalm	150ml	Loại thông dụng dùng trong y tế	0,22
III. Vật tư là nguyên vật liệu phục vụ cho thực hành các mô đun/ môn học				
3.1. Nhóm vật tư thực hành dụng cụ và thức ăn nuôi gà thả vườn				
28	Quây úm gà con	m	Lưới vuông hoặc mảnh tre	0,56
29	Bạt nhựa xanh (khổ 4m)	m	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
30	Bóng đèn sáng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
31	Dây điện	m	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
32	Phích cắm	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
33	Ổ cắm điện	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
34	Đèn sưởi ấm cho gà con	cái	Loại thông dụng 100w, 150w	0,06
35	Máng ăn cho gà	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
36	Máng uống cho gà	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
37	Kim tiêm (Số 7, 9, 16)	Cây	Loại thông dụng	1,00
38	Trấu/ mùn cưa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, còn hạn sử dụng	3,00
39	Chổi quét	Cây	Loại chổi đốt hoặc tre	0,12
40	Bột bắp	Kg	Loại xay mảnh	0,17
41	Thực phẩm gà con	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, còn hạn sử dụng	6,00
42	Thực phẩm gà lỡ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, còn hạn sử dụng	7,00
43	Thực phẩm gà vỗ béo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, còn hạn sử dụng	11,00
44	Vaccin newcastle (dùng 2 lần)	Ds	Kháng nguyên: Ít nhất 10 ⁶ EID ₅₀ vi rút <i>Newcastle</i> nhược độ chủng <i>Mukteswar</i> .	11,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Vaccin Gumboro (dùng 2 lần)	Ds	Kháng nguyên: Ít nhất 10 ³ TCID ₅₀ virút <i>Gumboro</i> nhược độc chủng 2512	11,12
46	Vaccin đậu	Ds	Kháng nguyên ít nhất 10 ^{3.0} TCID ₅₀ virus đậu gà nhược độc chủng Weybridge	5,56
47	Vaccin IB	Ds	Kháng nguyên: ít nhất 10 ^{3.5} EID ₅₀ IB virus chủng Massachusetts H-120	5,56
48	Vaccin ILT	Ds	Kháng nguyên: ít nhất 10 ^{2.5} EID ₅₀ virus ILT nhược độc chủng 96.	5,56
49	Vaccin cúm	Ds	Vắc xin chứa vi rút vô hoạt Cúm gia cầm tái tổ hợp H5N1 chủng Re-6	5,56
50	Bcomplex C	g	Vitamin C (min): 4.200 mg Vitamin B1 (min): 500mg Vitamin B2 (min): 500 mg Vitamin B6 (min): 1.000 mg	5,60
51	Vitamin C 10%	g	Acid ascorbic: 100 g Chất mang vừa đủ 1000g	5,60
52	Multivit	g	Vitamin A (min): 4.100.000IU Vitamin D (min): 500.000IU Vitamin E(min): 200UI Vitamin C (min): 2.000 mg Vitamin B1 (min): 500mg Vitamin B2 (min): 800 mg Vitamin B6 (min): 600 mg Lyzin (min): 2.000 mg Methionine (min): 1.000mg	5,60
53	Canxi - khoáng	g	Canxi, phospho, đồng, sắt, kẽm, magiê, coban, mangan...	5,60
54	Vitamin K	g	Vitamin K: 100g Chất mang vừa đủ 1000g	5,60
55	Điện giải + C	g	Sodium chloride, Potassium chloride, vitamin B1, B2, B12... Vitamin C	5,60

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
56	Gluko KC	g	Vitamin C: 12.000 mg Vitamin K: 400 mg Mono glucose vừa đủ 1000g	5,60
57	Giải độc gan thận	g	Sorbitol (min): 700.000 mg Vitamin B12 (min): 40 mg Lyzin (min): 25.000 mg Methionine (min): 20.000 mg	5,60
58	Men tiêu hóa	g	Bacillus subtilil, Protease, Amylase, L.Acidophilus, L.Kerfir, L.Sporogenes, ...	5,60
59	Para C	g	Paracetamol: 100.000 mg Vitamin C: 150.000 mg	5,60
60	Bromhexin	g	Bromhexin: 15g Paracetamol: 40g	5,60
61	Acetic Liquido	ml	Fomic acid, Acetic acid, Propionic acid, copper...	
62	Flodoxy	g	Flophenicol: 100 mg Doxycycline: 200 mg	5,60
63	Enro 20%	g	Enrofloxacin: 20g	5,60
64	Ampi Coli	g	Ampicillin: 200 mg Colistin: 100.000 IU	5,60
65	Norlox	g	Norfloxacin: 20g	5,60
66	Genta Mox	g	Gentamycin: 10g Amoxicillin: 20g	5,60
67	Thiamphenicol	g	Thiamphenicol: 200mg	5,60
68	Erythromycin	g	Erythromycin: 200mg	5,60
69	Amoxicol	g	Amoxicillin: 200 mg Colistin: 120.000 IU	5,60
70	Tylodoxy	g	Tylosin: 200 mg Doxycycline: 200 mg	5,60
71	Anticoc	g	Sulphaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3	5,60
72	Toltrazuril	ml	Toltrazuril 25 mg	5,60
73	Diclazuril	ml	Diclazuril: 30 mg	5,60
74	Sulfamonothonoxin	g	Sulfamonothonoxin: 50%	5,60
75	Ivemertin	g	Ivemertin: 3g	5,60
76	Balasa N01	Kg	Làm đệm lót cho Gia cầm: 1kg Balasa N01 > Làm được 30 m2	5,60

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
77	Nystatin	g	Nystatin: 100.000 IU	5,60
78	Thuốc diệt côn trùng	ml	Pecmethine 50EC	5,60
79	Iodine	ml	Povidone Iodine: 10.000 mg Glycerin: 100 mg	0,06
80	Kim tiêm (cỡ 7,9,12,16)	Cây	Thông dụng của thú y	3
81	Gà con 1 ngày tuổi	Con	Khỏe mạnh	3,00
82	Gà 45 ngày tuổi	Con	Khỏe mạnh	1,40
83	Gà 65 ngày tuổi	Con	Khỏe mạnh	1,40
84	Chuồng nuôi	m ²	Chuồng có sân thả rộng	2,70

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	75	128,25
2	Khu thực hành	4,0	225	900

Phụ lục 16
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 1 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa máy nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ;

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ Sơ cấp - Bậc 1 với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	An toàn lao động trong sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	45	15	28	2
MĐ 02	Sửa chữa động cơ đốt trong	105	15	86	4
MĐ 03	Sửa chữa hệ thống điện	45	15	28	2
MĐ 04	Sửa chữa hệ thống truyền lực và điều khiển	105	15	86	4
Tổng cộng		300	60	228	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT **NGHỀ: SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**

Tên ngành nghề: **SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	1,71	60 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	13,33	240 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp		15 % định mức
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,25	lao động trực tiếp

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,44
2	Máy chiếu (Projecter)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
3	Màn chiếu đứng có chân	Kích thước 70"x70" (1Inchs=2.54 Cm)	1,44
4	Bộ mẫu linh kiện sửa chữa máy nông nghiệp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44

5	Bộ đồ nghề sửa chữa	Tủ đựng 192 món	5,06
6	Máy cày đất	Kubota B2420	5,06
7	Máy phay đất	Yamasu BSG 800	5,06
8	Động cơ	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
9	Hệ thống làm mát	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
10	Hệ thống bôi trơn	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
11	Cơ cấu phân phối khí	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
12	Cơ cấu trục khuỷu – thanh truyền	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
13	Hệ thống nhiên liệu	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	2,28
14	Hệ thống điện	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
15	Máy phát điện đinamo	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
16	Máy khởi động	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
17	Bugì xông	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
18	Hệ thống điện chiếu sáng, còi	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
19	Ắc quy	Máy dầu 1 xi lanh D15 - D24	0,56
20	Hệ thống truyền lực - điều khiển	Kubota B2420	1,67
21	Ly hợp ma sát khô	Kubota B2420	1,67
22	Hộp số	Kubota B2420	1,67
23	Cầu vi sai	Kubota B2420	1,67
24	Hệ thống Lái	Kubota B2420	1,67
25	Hệ thống Phanh	Kubota B2420	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Vải lau	kg	Loại thông dụng	2
2	Bao tay	Đôi	Loại thông dụng	1
3	Pin	viên	9V Panasonic	1
4	Bông, băng, gạc, cồn sát trùng	Bộ	Loại thông dụng	0,33
5	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng	1
6	Bảo hộ an toàn (găng tay, ủng, áo quần, mũ bảo hộ..)	Bộ	Theo TCVN về thiết bị bảo hộ lao động	0,33
7	Lọc dầu bôi trơn	Cái	Loại D15 - D24	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Lọc nhiên liệu	Cái	Loại D15 - D24	0,33
9	Lọc gió	Cái	Loại D15 - D24	0.33
10	Roăng làm kín	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
11	Dung dịch làm mát	Lon	Sạch	0.33
12	Dây cu roa	Cái	Loại D15 - D24	0.33
13	Roăng quy lát	Cái	Loại D15 - D24	0.33
14	Ống dầu	Cái	Loại D15 - D24	0.33
15	Dầu bôi trơn	Lít	15W-40	0.5
16	Dầu điezen	Lít	Dieden	2
17	Xăng	Lít	E5	1
18	Mỡ bôi trơn	Kg	No.2	0.17
19	Bu lông, ốc vít	Cái	6-24	1
20	Pittong	Bộ	Loại D15 - D24	0,33
21	Xilanh	Cái	Loại D15 - D24	0.33
22	Xéc măng	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
23	Tay dên	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
24	Bạc dên	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
25	Bì trục khuỷu	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
26	Xupáp – Gic xp	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
27	Lò xo xú páp	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
28	Cò mổ	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
29	Đũa đẩy	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
30	Bơm cao áp	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
31	Béc (vòi phun)	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
32	Cần ga	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
33	Bộ điều tốc	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
34	Trục cam	Cái	Loại D15 - D24	0.33
35	Bánh răng cam	Cái	Loại D15 - D24	0.33
36	Bơm nhót	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
37	Bơm nước	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
38	Két nước	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
39	Van hằng nhiệt	Bộ	Loại D15 - D24	0.33
40	Dây điện	m	1.5mm ²	2
41	Bóng đèn	Cái	12v	0.33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Nước Ấc quy	Lít	H2SO4 loãng	0.17
43	Ấc quy	Cái	50AH	0,17
44	Cọc Ấc quy	Cái	Loại thông dụng	0.33
45	Rơ le đề	Cái	Kubota B2420	0.33
46	Công tắc máy, xi nhanh, đèn	Cái	Kubota B2420	0.33
47	Chổi than đề	Cái	Kubota B2420	0.33
48	Bi đề	Cái	Kubota B2420	0.33
49	Bi đinamo	Cái	Kubota B2420	0.33
50	Chổi than đinamo	Cái	Kubota B2420	0.33
51	Đồng hồ báo	Cái	Kubota B2420	0.33
52	Roăng philamien	Bộ	1mm	0.33
53	Dầu bôi trơn hộp số	Lít	15W-70	0.5
54	Dầu bôi trơn visai	Lít	15W-90	0.17
55	Dầu trợ lái	Lít	SAE	0.17
56	Dầu phanh	Lít	SAE	0.17
57	Bổ col	Bộ	Kubota B2420	0.33
58	Bổ thắng	Bộ	Kubota B2420	0.33
59	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0.2
60	Điện năng tiêu thụ	KWh		50
61	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	50
62	Bút bi màu xanh	Cây	Loại thông dụng	1
63	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng	1
64	Bút viết bảng	Cây	Loại thông dụng	0,22
65	Mực viết bảng	Hộp	Loại thông dụng	0,11
66	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
67	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
68	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
69	Giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
70	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
71	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một)	Thời gian sử dụng của 01 (một) người	Định mức sử dụng của 01 (một) người
-----	--------------------	---	--------------------------------------	-------------------------------------

		người học (m^2)	học (giờ)	học ($m^2 \times$ giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Phòng thực hành	4	240	960,0

Phụ lục 17
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG
(Ban hành Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 1 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện tử dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ;

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện tử dân dụng trình độ Sơ cấp - Bậc 1 với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MH 01	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động	24	15	8	1
MĐ 02	Kỹ thuật điện tử cơ bản	45	15	28	2
MĐ 03	Sửa chữa hệ thống âm thanh	75	15	57	3
MĐ 04	Sửa chữa tivi màn hình LCD	78	15	60	3
MĐ 05	Sửa chữa tivi màn hình LED	78	15	60	3
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ: ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG

Tên ngành/ nghề: ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	2,14	75 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	12,5	225 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp (giờ)	2,22	
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên.	2,2	15 % định mức lao động trực tiếp

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,17
2	Máy chiếu (Projecter)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,17
3	Màn chiếu đứng có chân	Kích thước 70"x70" (1Inchs=2.54 Cm)	4,17
4	Bộ đồ nghề điện tử cầm tay	Đủ chi tiết, hoạt động được	11,83
5	Máy đo hiện sóng	Dải tần $\geq 40\text{MHz}$, Chế độ hoạt	3,5

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	(Oscilloscope)	động CH ₁ , CH ₂	
6	Đồng hồ đo vạn năng (VOM)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,83
7	Mỏ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,83
8	Bộ mẫu linh kiện điện tử	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,45
9	Bộ thí nghiệm mạch điều khiển điện áp xoay chiều	Đủ chi tiết, hoạt động được	0,3
10	Bộ thí nghiệm mạch nguồn cung cấp một chiều DC	Đủ chi tiết, hoạt động được	0,3
11	Mô đun các mạch dao động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,3
12	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại điện áp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,3
13	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại công suất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,3
14	Mô hình dàn trải máy tăng âm	Đủ chi tiết, hoạt động được	3,2
15	Máy tăng âm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,2
16	Dàn lọc Equalizer	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
17	Đầu trộn (mixer)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
18	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
19	Hệ thống loa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,2
20	Mô hình dàn trải máy thu hình LCD, LED	Đủ chi tiết, hoạt động được	6,7
21	Máy thu hình màu công nghệ cao LCD, LED	Màn hình: 24 inch ÷ 32 inch	6,7
22	Anten	Đủ chi tiết, hoạt động được	6,7
23	Máy hàn chip	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Dây điện 2 x 1.5	Mét	Cadivi	3
2	Pin tiểu	Viên	Loại: AA	3
3	Pin vuông	Viên	Điện áp: 9V	1,3
4	Bông, băng, gạc, cồn sát trùng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Bảo hộ an toàn điện (găng tay, ủng, áo quần, mũ bảo hộ..)	Bộ	Theo TCVN về thiết bị bảo hộ lao động	0,33
7	Chì hàn	mét	Đường kính: $\geq 0.8\text{mm}$ (500g, 100m)	10
8	Chì bột	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
9	Dây điện mini	Mét	Đường kính: $\geq 0.18\text{mm}$	5
10	Nhựa thông nước	Chai	Dung tích $\leq 20\text{ml}$	1
11	Nước rửa mạch	Chai	Dung tích: $\leq 350\text{ml}$	1
12	Biến áp	Cái	Dòng tải: $\leq 5\text{A}$	0,33
13	Biến áp	Cái	Dòng tải: $\leq 25\text{A}$	0,33
14	Biến trở	Cái	Từ $500\Omega \div 100\text{K}$	3
15	Biến trở	Cái	Từ $2\text{K}\Omega \div 100\text{K}\Omega$	3
16	Transistor công suất lớn các loại	Con	Loại thông dụng trên thị trường	6
17	Transistor công suất nhỏ các loại	Con	Loại thông dụng trên thị trường	6
18	FET công suất lớn các loại	Con	Loại thông dụng trên thị trường	6
19	Điện trở công suất nhỏ các loại	Con	Công suất: $\leq 1\text{W}$	3
20	Diode dòng nhỏ	Con	Loại 1A	1
21	Diode dòng lớn	Con	Loại $>5\text{A}$	1
22	IC số các loại	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
23	Điện trở công suất lớn các loại	Con	Công suất: $> 5\text{W}$	3
24	Mạch điều khiển động cơ một chiều	Mạch	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	IC công suất âm thanh	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
26	Led	Con	Loại (xanh, vàng, đỏ) 3mm, 5mm.	2
27	Led 7 đoạn	Con	Anod chung, cathode chung	1
28	Led thu, phát hồng ngoại	Con	Loại 2 chân; 5mm	1
29	Role DC	Cái	Loại: 12V, 24V	0,66
30	Role AC	Cái	Loại 220VAC	0,33
31	IC khuếch đại thuật toán	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
32	IC nguồn	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
33	Tụ hóa nhỏ điện áp lớn	Cái	Từ 1MF/50V đến 100MF/50V	3,66
34	Tụ hóa lớn điện áp thấp	Cái	Tụ 2200MF-3300MF/25V	3,66
35	Tụ hóa lớn điện áp lớn	Cái	10.000MF/80V	3
36	Tụ hóa nhỏ	Cái	Từ 1MF/25V đến 100MF/25V	3
37	Tụ pi	Cái	Từ 33P đến 104P	3
38	Diode Zener nhỏ	Con	Loại 5v6, 6v2, 9v, 12v	3
39	Diode Zener lớn	Con	Từ 15v đến 24v	3
40	Diode tách sóng	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
41	Dây tín hiệu Stereo	Mét	Loại 6mm	1
42	Opto	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1
43	Role DC	Cái	Loại: 12V, 24V	0,66
44	Mạch nguồn ampli	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
45	Mạch công suất ampli loại 4 Transistor	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
46	Mạch công suất ampli loại 8 Transistor	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
47	Mạch công suất ampli loại 8 Fet	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,66

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
48	Transistor công suất lớn các loại	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
49	Transistor công suất nhỏ các loại	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
50	Fet công suất âm thanh các loại	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
51	Bo Echo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
52	Bo music	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
53	Bo Micro	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
54	Bo Master	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
55	Linh kiện loa loại đường kính 20cm	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
56	Linh kiện loa loại đường kính 8 cm	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
57	Đầu Micro	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
58	Màn hình LCD	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
59	Bo khiển ti vi LCD	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
60	Bo nguồn TV LCD	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
61	Hệ thống tạo ánh sáng nền TV LCD	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
62	Màn hình LED	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
63	Bo khiển ti vi LED	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
64	Bo nguồn TV LED	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
65	Hệ thống tạo ánh sáng nền TV LED	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
66	Điện năng tiêu thụ	KWh		70
67	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng	50

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
68	Bút bi màu xanh	Cây	Loại thông dụng	1
69	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng	1
70	Bút viết bảng	Cây	Loại thông dụng	0,22
71	Mực viết bảng	Hộp	Loại thông dụng	0,11
72	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
73	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
74	Giáo trình	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
75	Giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
76	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu quy định	0,22
77	Phôi chứng chỉ	Cái	Theo mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	75	128,25
II	Phòng thực hành	4	225	900,0

Phụ lục 18
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 1 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn điện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ;

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Hàn điện trình độ Sơ cấp - Bậc 1 với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

TT	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	An toàn lao động - Chế tạo phôi hàn	45	18	25	2
MĐ 02	Hàn điện hồ quang tay	105	19	82	4
MĐ 03	Hàn MAG/MIG cơ bản	75	19	53	3
MĐ 04	Hàn TIG cơ bản	75	19	53	3
Tổng cộng		300	75	213	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN

Tên ngành/ngành: **HÀN ĐIỆN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	2,14	75 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	12,5	225 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2	15 % định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Laptop	I3 7100 U	2,14
2	Máy chiếu	PANASONIC PT-LB51NTEA	2,14
3	Máy hàn Hồng Ký -315A-PK	- Công suất : 12.8 KVA - Tần số : 50/60 Hz - Cường độ : 20-315A - Điện áp : 60-70 V - Sử dụng que hàn : 2.5-5.0mm - Kích thước: 580x323x415mm	28,67

		- Trọng lượng: 16kg - Phụ kiện kèm theo: kìm hàn, kẹp mát.	
4	Máy hàn Mig Riland NBC 300GW	- Công suất : 10.8 KVA - Điện áp vào: 380 V - Tần số : 50/60 Hz - Dòng hàn : 50-300A - Điện áp hàn: 56 V - Đường kính dây hàn : 0.8-1.2mm - Kích thước: 595x275x520mm - Trọng lượng: 31.5kg - Phụ kiện kèm theo: súng hàn P180 dài 3m, bộ kẹp mát dài 3m.	18,67
5	Máy hàn Tig Jasic 200 W223	- Công suất : 6.6 KVA - Điện áp vào định mức: AC 220 V$\pm$15% 50Hz - Phạm vi điều chỉnh dòng hàn : 10-200A - Dòng hàn/Điện áp ra định mức: 200A/17.2 V - Hiệu suất : 85% - Kích thước: 430x168x312mm - Trọng lượng: 7.2kg - Phụ kiện kèm theo: súng hàn, bộ kẹp mát.	18,67
6	Mỏ cắt khí (kèm theo đồng hồ khí+ bép cắt+ đồng hồ ga....)	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	6
7	Máy mài cầm tay	Công suất 670W	10
8	Máy mài 2 đá Ø400	Công suất 3500W	10
9	Máy khoan bàn	- Công suất : 1 HP - Điện áp vào: 220 V/50 Hz - Khả năng khoan: 3-16mm - Chiều cao: 1m	6
10	Máy cắt sắt EG-935B	- Công suất : 2300W - Điện áp vào: 220 V/50 Hz - Tốc độ: 3800 vòng/phút - Cỡ lưỡi cắt: 350m	5
11	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	5
12	Búa 1000g	Loại thông dụng trên thị trường	5
13	Búa gỗ xỉ	Loại thông dụng trên thị trường	5
14	Thước lá	- Chiều dài: 300÷ 1000 mm - Độ chính xác: 0,1 mm	5

15	Mũi vạch dấu	- Chiều dài: 120 ÷ 150 mm - Độ cứng mũi: 55 ÷ 60 HRC	5
----	--------------	---	---

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Thép tấm CT3	Kg	Dày 8mm	22.5
2	Thép tấm CT3	Kg	Dày 3mm	8.1
3	Đá cắt Ø125	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0.5
4	Đá mài Ø125	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0.2
5	Đá cắt Ø350	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0.1
6	Mũi khoan Ø12	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.2
7	Que hàn Ø3.2	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.9
8	Que hàn Ø2.5	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.6
9	Dây hàn Mig 1.0mm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3
10	Que hàn Tig Ø3mm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Điện cực hàn Tig	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
12	Ống chụp sự hàn Tig	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
13	Bếp hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
14	Mỏ chụp khí hàn mig	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
15	Khí CO ₂	Bình	- Thể tích: 50 lít - Khối lượng: 62 kg - Chiều cao: 1500mm - Áp suất làm việc: 200 kg/cm ²	0,5
16	Khí Argon	Bình	- Thể tích: 40 lít - Khối lượng: 50 kg - Chiều cao: 1300mm - Áp suất làm việc: 150 bar - Áp suất thử thủy lực: 250 bar	0,2
17	Khí Ôxy	Bình	- Thể tích: 40 lít - Khối lượng: 55-60 kg - Chiều cao: 1350mm	0,2
18	Khí gas	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
19	Găng tay da	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
20	Bàn chải sắt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
21	Kính trắng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1

22	Kính màu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
24	Áo bảo hộ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
25	Tạp dề hàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
26	Giấy A ₄	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
27	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	01
28	Cặp Clear	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
29	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
30	Giáo trình (tài liệu học tập)	Bộ	Do cơ sở GDNN cấp phát	01
31	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo qui định hướng dẫn	01
32	Hồ sơ tuyển sinh	Bộ	Theo qui định hướng dẫn	01
33	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,1
34	Sổ lên lớp	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,1
35	Sổ giáo án	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,1
36	Giấy A0	Tờ	Theo qui định hướng dẫn	0,7
37	Điện năng tiêu thụ	Kwh		181,6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Xưởng thực hành	4	240	960

Phụ lục 19
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TRỒNG VÀ NHÂN GIỐNG NẤM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng cây có múi được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ Sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ Sơ cấp - Bạc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ Sơ cấp

- Bạc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng và nhân giống nấm trình độ Sơ cấp

- Bạc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Nhân giống nấm cấp III	45	15	28	2
MĐ 02	Trồng nấm rơm	105	15	86	4
MĐ 03	Trồng nấm sò	134	15	114	5
MĐ 04	Khởi nghiệp kinh doanh – An toàn lao động.	16	15	0	1
	Tổng cộng	300	60	228	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ NHÂN GIỐNG NẤM

Tên ngành/ngành: **TRỒNG VÀ NHÂN GIỐNG NẤM**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
1	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	1,71	60 giờ/35 học viên
	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
2	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	13,33	240 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	15 % định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên.	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Laptop	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 Chuột quang : Cổng USB. Màn hình : LCD 14 inch	1,71
2	Máy chiếu/Ti vi	Kết nối được với máy tính. Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	1,71
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,71

6	Nhiệt Ẩm Kế (môi trường)	Loại đồng hồ đo tự động bằng pin Dải đo: nhiệt độ -20- 45 °C, ẩm độ 10-90%.	11,83
7	Bút đo nhiệt độ	Nhiệt độ đo từ -50 đến 150 ⁰ C Loại thông dụng trên thị trường	1,00
8	Nồi hấp	Thể tích: 100-300 l Nhiệt độ: 121 ⁰ C, áp suất 1,2atm. Kích thước: đường kính 400mm x chiều cao 800mm.	0,44
9	Bộ dụng cụ cắt (Que, kẹp)	Inox. Đảm bảo chất lượng	1,44
10	Tủ cấy	Tủ cấy vi sinh SW-CJ-1FD (tủ đơn)	1,44
11	Khay	Nhựa. Kích thước: 30-60	1,44
12	Cân đồng hồ	Cân: 0-100kg. Đảm bảo chất lượng	0,16
13	Máy bơm nước	Công suất: 1000W. Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường	0,50
13	Máy đánh bông	Tôn sắt. Kích thước: 0,7 – 1,2 m Công suất: 1000W	1,33
14	Cuốc	Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường	0,94
15	Cào	Sắt: 3 răng (cuốc chia). Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường	2,22
16	Dao	Sắt. Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường	0,22
17	Xẻng	Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường	0,94
18	Bình phun tay	Nhựa 16 Lít. Đảm bảo chất lượng	0,27
19	Bình odoa (tưới nấm rơm)	Nhựa: 10 lít. Loại thông dụng.	0,55
20	Ống nước tưới	Ống nhựa: Đường kính 27 mm. Đảm bảo chất lượng	1,11
21	Bộ dụng cụ (Xô, chậu nhựa, rổ).	Nhựa. Loại thông dụng	1,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Rom khô	Kg	Khô, sạch có màu vàng sáng, không bị mốc, quá mục, dính dầu mỡ, hóa chất, thuốc trừ sâu.	50,0
2	Vôi sống	Kg	Dạng bột, đảm bảo chất lượng. Có tính	10,0

			kiềm và sát khuẩn mạnh.	
3	Bông	Kg	Khô, sạch, dạng sợi. Đảm bảo chất lượng.	12,0
4	Giấy quỳ tím	Hộp	Bằng giấy màu vàng. Đảm bảo chất lượng	0,22
5	Bảng màu pH	Cái	Đảm bảo chất lượng Loại thông dụng trên thị trường.	0,22
6	Thuốc sát khuẩn (Thuốc đỏ)	Lít	Đảm bảo an toàn khi sử dụng. Loại thông dụng trên thị trường	0,11
7	Que mỳ	Kg	Que mỳ khô, đã bóc vỏ. Không nhiễm nấm mốc.	2,22
8	Hạt thóc	Kg	Thóc khô, không dẻo. Không nhiễm nấm mốc.	0,66
9	Giống nấm rơm cấp II (trên hạt)	Kg	Đúng độ tuổi, hệ sợi nấm mọc lan kín đến đáy túi nấm. Không bị nhiễm nấm mốc: các loại mốc xanh, mốc đen, mốc cam. Có mùi thơm đặc trưng, không có mùi chua.	0,22
10	Giống nấm rơm cấp III (Trên rơm)	Bịch	Đúng độ tuổi, hệ sợi nấm mọc lan kín đến đáy túi nấm. Không bị nhiễm nấm mốc: các loại mốc xanh, mốc đen, mốc cam. Có mùi thơm đặc trưng, không có mùi chua.	5,00
11	Giống nấm sò cấp II (hạt thóc)	Kg	Không nhiễm nấm mốc, không có mùi chua, sợi mọc kín đến đáy chai.	0,22
12	Giống nấm sò cấp III (hạt thóc)	Kg	Không nhiễm nấm mốc, không có mùi chua, sợi mọc kín đến đáy chai.	0,33
13	Giống nấm sò cấp III (que mỳ)	Bì	Không nhiễm nấm mốc, không có mùi chua, sợi mọc kín đến đáy chai.	0,22
13	Bạc xanh	Mét	Bạc xanh hai lớp, nhựa dẻo. Loại thông dụng trên thị trường. Diện tích 5m x 6m.	1,33
14	Palet	Cái	Dùng làm kệ, gỗ tạp. Kích thước: Dài 1,5m, rộng 1,5m	0,22
15	Khuôn đóng mô nấm rơm	Cái	Làm bằng gỗ tạp. Đáy trên: chiều rộng 0,3m, chiều dài 1,1m. Đáy dưới: chiều rộng 0,4m, chiều dài 1,2m Chiều cao 0,4m	0,22

15	Nilon trắng	Kg	Bằng nhựa. Kích thước: 2m	0,22
17	Cọc thông khí	Cái	Gỗ tạp hoặc tre	0,22
18	Thuốc diệt côn trùng	Lít	Đảm bảo chất lượng	0,11
19	Mùn cưa	Kg	Gỗ cao su, gỗ các loại cây không chứa tinh dầu và độc tố.	15,0
20	Phụ gia (Bột cám, ngô, bột nhẹ).	Kg	Khô, sạch, không nhiễm nấm mốc, không có mùi chua.	0,55
21	Bông nút	Kg	Không thấm nước. Đảm bảo chất lượng	0,05
22	Dây su (buộc)	Kg	Đảm bảo chất lượng	0,05
23	Tre (Giàn treo)	Cây	Cây tre tươi/khô. Đảm bảo chất lượng	0,55
24	Dây nhựa	Cuộn	Đảm bảo chất lượng	0,27
25	Túi nilon	Kg	Đảm bảo chất lượng	0,33
26	Nút cổ	Kg	Bằng nhựa hoặc bằng giấy cứng. Đảm bảo chất lượng	0,05
27	Khay	Cái	Nhựa. Kích thước: 30-60	0,33
28	Đèn côn	Cái	Thủy tinh Loại thông dụng, đảm bảo chất lượng.	0,33
29	Côn	Lít	Côn 90 ⁰ . Đảm bảo chất lượng.	0,11
30	Giấy A ₄	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
31	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Cặp Clear	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
33	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
34	Giáo trình (tài liệu học tập)	Bộ	Do cơ sở GDNN cấp phát	1,00
35	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo qui định hướng dẫn	1,00
36	Hồ sơ tuyển sinh	Bộ	Theo qui định hướng dẫn	1,00
37	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,11
38	Sổ lên lớp	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,11
39	Sổ giáo án	Quyển	Theo qui định hướng dẫn	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² x giờ)
-----	--------------------	---	---	--

1	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
2	Trại thực hành	4,0	240	960,0

Phụ lục 20

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG RAU AN TOÀN (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau an toàn trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng cây có múi được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau an toàn trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau an toàn trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trồng rau an toàn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng rau an toàn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trồng rau an toàn trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã Mô đun	Tên Mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Hướng dẫn sản xuất rau an toàn theo hướng Viet GAP	45	15	28	2
MĐ 02	Trồng rau nhóm ăn lá	75	15	57	3
MĐ 03	Trồng rau nhóm ăn quả	105	15	86	4
MĐ 04	Trồng rau nhóm ăn củ	75	15	57	3
Tổng số		300	60	228	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG RAU AN TOÀN

Tên ngành/ngành: **TRỒNG RAU AN TOÀN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên; có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 trở lên và có chứng chỉ kỹ năng dạy học.	1,71	60 giờ/35 học viên
2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	13,33	240 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	15 % định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Dụng cụ đo độ ẩm và pH đất	Khoảng đo pH từ 1-14, độ chính xác + 0,01	0,06
2	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 Chuột quang : Cổng USB. Màn hình : LCD 12-14 inch	1,71
3	Máy chiếu/TV	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: $\geq$	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		1800mm x 1800mm	
4	Bộ dụng cụ làm đất (cuốc, cào, xẻng)	Loại thông dụng trên thị trường	7,78
5	Bộ dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Vật liệu: khay xếp loại 84 lỗ	0,33
6	Bình tưới vòi sen	Vật liệu: inox không rỉ hoặc nhựa loại 10-20 lít	0,66
7	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, thìa khuấy, phuy)	Chất liệu: thủy tinh, chia vạch hoặc nhựa	0,33
8	Xe rửa	Tải trọng: ≥ 50 kg	0,33
9	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật	Loại bình phun điện bằng nhựa; Thể tích: ≥ 18 lít	0,33
10	Máy bơm nước	Công suất $\geq 4,0$ mã lực	0,06
11	Dây ống nước	Loại đường kính 34cm, dài 30m	0,06
12	Cân đồng hồ	Khả năng cân từ (0,05 – 60) kg	0,06
13	Rổ/thau	Loại đường kính 30-40 cm	0,66
14	Dao nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
3	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,8
4	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Bút lông	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
6	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,22
7	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,22
8	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
10	Khẩu trang	Cái	Khẩu trang Y tế	2
11	Túi nilon	Kg	Kích thước 20x25cm	0,06
12	Phôi chứng chỉ	Chiếc	Theo quy định	1
13	Phân chuồng	Kg	Phân chuồng hoai mục	50
14	Vôi bột	Kg	Vôi nông nghiệp	1,67
15	Phân lân	Kg	Phân lân Lâm Thao 17% P205	2,78
16	Phân kali Clorua	Kg	Loại chứa 60% K ₂ O	0,67
17	Phân DAP	Kg	Loại chứa 18% N, 46% P205	0,33
18	Phân NPK	Kg	Loại (16-16-8) hoặc (20-20-15)	1
19	Phân Urê	Kg	Loại chứa 46% đạm	0,33
20	Chế phẩm Trichoderma	Kg	Chứa ít nhất 10^9 đến 10^{11} tế bào/g sản phẩm.	0,11
21	Thuốc trừ sâu	Lít	Được phép sử dụng tại Việt Nam	0,11
22	Thuốc trừ bệnh	Lít	Được phép sử dụng tại Việt Nam	0,11
23	Phân bón qua lá	Lít	Loại kích thích đậu quả	0,06
24	Cọc làm giàn	Cây	Loại đường kính 3-5 cm, cao 2,5 m	3,00
25	Lưới mắt cáo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
26	Lưới râm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
27	Dây kẽm cột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
28	Bạc Nilon 2 màu	Cuộn	Loại bạc đen 2 màu, chiều rộng 1,4m	0,11
29	Rơm rạ khô	Cuộn	Rơm khô, không bị mốc, khối lượng 12 kg/cuộn	0,28

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Cải xanh	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20 gr/gói	11,1
31	Cải ngọt	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20 gr/gói	11,1
32	Rau dền	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20 gr/gói	1,11
33	Mồng tơi	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 100 gr/gói	5,56
34	Xà lách cuộn	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20 gr/gói	1,11
35	Đậu đũa	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 50-100 gr/gói	5,56
36	Đậu cove	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 50-100 gr/gói	5,56
37	Dưa leo	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 20 gr/gói	1,11
38	Cà chua	Gram	Cà khịa, cà bom	2,22
39	Củ hành	Kg	Loại hành tím (hương)	0,22
40	Cải củ	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 100 gr/gói	5,56
41	Cà rốt	Gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,83

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
II	Khu thực hành	4	240	960

Phụ lục 21

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT (Ban hành Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Lắp đặt điện nội thất được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật

chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ Sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ Sơ cấp - Bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo là 300 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Lắp đặt điện nội thất trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Thời gian học tập (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Thực hiện an toàn lao động	45	15	28	02
MĐ 02	Lắp đặt điện nội thất cơ bản	105	15	86	04
MĐ 03	Lắp đặt điện trong xưởng sản xuất nhỏ	75	15	57	03
MĐ 04	Sửa chữa thiết bị điện trong nhà	75	15	57	03
Tổng cộng		300	60	228	12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT

Tên ngành/ nghề: **LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp – Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	1,71	60 giờ/35 học viên
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>		
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy; có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc sư phạm dạy nghề.	13,33	240 giờ/18 học viên
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	15% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên.	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đồng hồ vạn năng hiển thị số Kioritsu 1009 600V 10A	– Chỉ thị số LCD – DCV: 400mV/4/40/400/600V – ACV: 400mV/4/40/400/600V – DCA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A – ACA: 400/4000μA/40/400mA/4/10A – Ω: 400Ω/4/40/400kΩ/4/40MΩ – Kiểm tra diode: 4V/0.4mA – Hz:	8
		5.12/51.2/512Hz/5.12/51.2/512kHz/5.12/10	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		MHz – C: 40/400nF/4/40/100μF	
2	Panme	- Độ chính 0,01mm - Phạm vi đo 0-25mm	3,75
3	Bộ đồ thợ điện (búa, kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn, Tuốc nơ vít, bút điện,...)	Bộ đồ nghề 25 chi tiết Total THKTHP90256 Mã sản phẩm: TOT-902-653	31,25
4	Mỏ lết KTC MWA-375	- Dài 375mm - Độ mở 0-44mm	3,75
5	Bộ cờ lê	- Gồm 14 cái - Vòng miệng từ 8-24mm	3,75
6	Bộ lục giác	Bộ lục giác 9 chi tiết Endura E1553 1.5-10mm	0,5
7	Mỏ hàn xung BK	Điện áp hoạt động: 220V Công suất: 100W	11
8	Mỏ hàn nung	Điện áp sử dụng: 220VAC Công suất: 100W	2
9	Mêgôm mét KYORITSU 3007A (1000V/2GΩ)	Đo điện trở cách điện: Điện áp thử: 250V/500V/1000V Giải đo : 20MΩ/200MΩ/2000MΩ Điện áp AC: Giải đo: 0-600V AC	1,25
10	Máy quấn dây	Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng / phút. Kích thước: 290 x 100 x 180 mm.	6,5
11	Máy khoan Bosch 600W	Điện áp: 220V-50Hz Công suất: 600W Dòng điện 2,8A Tốc độ: 2800 vòng/phút	4,5
12	Máy bơm nước 750W	Điện áp nguồn: 220v/50hz Công suất: >750W C	1,75
13	Động cơ điện 1 pha	Điện áp nguồn: 220V/50Hz Công suất: >750KW	1,75
14	Động cơ điện 3	Điện áp nguồn: 3Pha 380/220V	1,75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	pha	Công suất: >1.5KW	
15	Quạt đứng (quạt cây)	Công suất: >60W	3,5
16	Quạt trần	Công suất:>75W	3,5
17	Bảo hộ an toàn điện	Loại thông dụng trên thị trường	30
18	Ampe kìm KYORITSU 2017	AC A: 200/600A AC V: 200/600V Ω : 200 Ω Kiểm tra liên tục : Còi kêu 30 $\pm$ 20 Ω Đường kính kìm: $\varnothing$ 33mm max. Tần số hưởng ứng : 45Hz~1kHz Nguồn: 6F22 (9V) $\times$ 1	7
19	Công tơ điện 1 pha	220V: điện áp định mức của công tơ 10(40)A: Dòng điện định mức của công tơ là 10A. 450 vòng/kWh: Đĩa công tơ quay 450 vòng thì được 1 kWh.	32,5
20	Công tơ điện 3 pha trực tiếp EMIC 50 (100)A	Điện áp danh định: 220/380VAC Dòng điện danh định: 50A Dòng điện quá tải: 100A	11,25
21	Máy cắt (máy mài góc)	220V 50/60Hz 700W 11000rpm $\varnothing$ 100mm	3,5
22	Máy vi tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 Chuột quang: Cổng USB. Màn hình: LCD 17 inch	23,75
23	Projector	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500ANSI lumens Kích thước phóng chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	23,75

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Pin 1,5 V Panasonic	Viên	Panasonic 1.5V	4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
2	Pin 9V Panasonic	Viên	Panasonic 9V	1
3	Băng dính	Cuộn	Nano	3
4	Dây điện 1x1,0	Mét	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC	45
5	Dây điện 1x1,5	Mét	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC	45
6	Dây điện 1x2,5	Mét	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC, 2,5mm ²	45
7	Dây điện 1x4	Mét	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC, 4.0mm ²	45
8	Dây điện 2x0,75	Mét	Ruột đồng, PVC, nhiều sợi 0,2mm. 2X0,75mm ²	45
9	Bóng đèn sợi đốt 60w	Cái	220V-60W	0,6
10	Đèn huỳnh quang	Bộ	220V-36W	0,6
11	Đèn compact	Cái	220V-18W	0,6
12	Đầu cốt	Cái	SNB 2-4; RNB 1,5-3	4
13	Thiếc hàn	Cuộn	90-450 ⁰ C	1,5
14	Nhựa thông	Kg	Hàm lượng nhựa>90%; hàm lượng tinh dầu >10%	1
15	Cầu chì	Cái	220V-10A	0,5
16	Cầu dao	Cái	220V-20A	0,6
17	Áp tô mát	Cái	220V-30A	0,6
18	Ghen 20 (dẹt)	Mét	Nhựa PVC, phi 20mm	09
19	Ghen 20 (tròn)	Mét	Nhựa PVC, phi 20mm	3,6
20	Đầu nối ống 20 (tròn)	Cái	Nhựa PVC, phi 20mm	3,6
21	T 20	Cái	Nhựa PVC, phi 20mm	2,7
22	Ổ cắm điện	Cái	220V-15A	0,2
23	Công tắc	Cái	220V-7A	0,2
24	Cầu nối dây	Cái	220V-25A	0,18
25	Vít 1,5 ; 3	Kg	1,5cm; 3cm	0,2
26	Chuông điện	Cái	220V-4inch	0,2
27	Bảng điện nhựa	Cái	8x12cm	1,8

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Ghen vuông 28 mm	Mét	Dài 1,7m	18
29	Đế công tắc, ổ cắm	Cái	Nano	5
30	Dây thít	Túi	Loại thông dụng	2
31	Rơ le thời gian	Cái	12-240VAC/DC. Kích thước: 48×48. Nhiệt độ hoạt động: -20-55 độ C.	0,1
32	Áp tô mát 1 cực BKN 1P 20A	Cái	Số cực 1 Dòng cắt 6kA Dòng điện định mức: 20A	0,1
33	Áp tô mát 32A 3 cực LS	Cái	Dòng điện định mức (A): 32 Dòng cắt (kA): 6	0,1
34	Rơ le điện từ 220V	Cái	3 pha; 220VDC; 18A	0,1
35	Rơ le nhiệt 3P LS, MT-32 (4-6A)	Cái	500V; 4- 6A	0,1
36	Contactơ 3P LS, MC-18b, 18A, 1N0 + 1NC	Cái	Dòng định mức: 18A Điện áp: 220VAC	0,1
37	Nút nhấn	Cái	220V; 10A	0,3
38	Tủ điện	Cái	Sơn tĩnh điện dày 1mm	0,2
39	Cầu dao 2 ngả	Cái	220V-20A	0,2
40	Nút dừng khẩn cấp	Cái	600V-10A	0,2
41	Công tắc chuyển mạch	Cái	25A	0,2
42	Đèn báo nguồn (3	Cái	220V; 20mA	0,3
43	Cầu chì nhiệt	Cái	220V; 12A	0,2
44	Tụ điện	Cái	1,5; 2,0; 2,5 μ F	0,5
45	Dây điện từ	Kg	Dây đồng $\varnothing$ 0,55;0,45;0,65	4
46	Ghen thủy tinh 1,2,3	Cái	20-130 ⁰ C; 1,5kV	5
47	Sơn cách điện	Lít	Cách điện cấp F, khô sấy	0,5
48	Giấy cách điện	M ²	0,15mm	2
49	Stato quạt	Cái	220V, 2 μ F; d=44mm	5
50	Trục bạc quạt	Bộ	Loại thông dụng	1
51	Bi 203	Cái	(d): 17 mm (D): 40 mm Độ dày (B): 12 mm	0,2
52	Vòng bi 201	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
53	Vòng bi 202	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
54	Vòng bi 204	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
55	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
56	Sổ tay giáo viên	Quyển	Mẫu quy định	1
57	Bút	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	1
58	Sổ lên lớp	Quyển	Mẫu quy định	1
59	Chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1
60	Giấy thi, kiểm tra	Tờ	Mẫu quy định	6
61	Sổ giáo án tích hợp	Quyển	Mẫu quy định	5
62	Kế hoạch học tập	Tờ	Mẫu quy định	1
63	Thời khoá biểu	Tờ	Mẫu quy định	7
64	Giáo trình	Quyển	Mẫu quy định	1
65	Bản vẽ liên quan	Bản vẽ	Phù hợp với chương trình đào tạo	2
66	Điện năng tiêu thụ	Kwh		246,48

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Phòng học lý thuyết	1,71	60	102,6
2	Phòng học thực hành	4,2	240	1.008